

I THÁNG II NĂM 1966

BACH KHOA

T H Ò I - Đ Ạ I

năm thứ mười

CUNG-GIỮ-NGUYỄN *dộc tài của đa số* * NGUYỄN-
HIỂN-LÊ *thầy học tôi* : cụ Dương-Quảng-Hàm * ĐOÀN-
THÊM *những ngày chưa quên* : Lương quốc công thần,
NGUYỄN-VĂN-TRUNG *trường tây, trường ta,*

* PHAN DU *tiếng nói của « Khiêm-lãng »* * HOÀNG
GIAO *xa lộ liên-Á* * LÊ TẮT ĐIỀU *mơ ước lên
cao* * NGUYỄN *Phật-giáo hay Cộng-sản, lực-lượng
nào nắm giữ tương-lai châu-Á* * VÕ-QUANG-YẾN
chim chóc di thể * THỂ-UYÊN *tiền đồn* * MÈ-
KUNG * NGUYỄN - NHO-NHỰỚN * VU-ĐOÀI *thơ*
* **SINH - HOẠT** *hội thảo về « Hiến-pháp dân chủ »*
* *Cuộc họp ra mắt của Ban Chấp-Hành Trung Ương
Lực-Lượng Bảo - Vệ Văn-
hóa Dân - tộc* * *thời sự
khoa học* * *thời sự văn-nghệ.*

236



SOCIETE FRANCAISE DES DISTILLERIES DE L' INDOCHINE

SOCIETE ANONYME

AU CAPITAL DE 3.759.750 FRS

Siège social : 50 Rue de Lisbonne -:- PARIS 8^e

DIRECTION et USINE AU VIETNAM

406, Běn Lê - Quang - Liêm -:- CHOLON

Adresse Télég. : DISTAMY

Boîte postale : CS. SAIGON

Téléphone Saigon 36.625 — 36.626

- **SES SIROPS**
- **SA PARFUMERIE**
- **SON VINAIGRE**
- **SES ALCOOLS INDUSTRIELS
ET PHARMACEUTIQUES**



DiC

BÁCH

KHOA THỜI ĐẠI

Số 236 ngày 1 - 11 - 1966

CUNG-GIỮ-NGUYỄN <i>Độc-tài của đa-số</i>	3
NGUYỄN-HIỂN-LÊ <i>thầy học tôi : Cụ Dương-Quang-Hàm</i>	11
VÕ-QUANG-YẾN <i>chim chóc di thê</i>	17
ĐOÀN-THÊM <i>những ngày chưa quên : Lương quốc công thần</i>	23
NGUYỄN-VĂN-TRUNG <i>trường tây, trường ta,</i>	33
PHAN-DU <i>tiếng nói của « Khiêm-lãng »</i>	39
HOÀNG-GIAO <i>xa lộ Liên-Á</i>	45
MÈ-KUNG <i>ý niệm thỏa hiệp (thơ)</i>	50
LÊ-TẮT-ĐIỀU <i>mơ ước lên cao (truyện ngắn)</i>	51
NGUYỄN : <i>Phật-giáo đối phó với Cộng-sản</i>	63
NGUYỄN-NHO-NHƯỠN <i>trong vườn mùa xuân (thơ)</i>	72
THẾ-UYÊN <i>tiền đồn (truyện dài)</i>	73
VU-ĐOÀI <i>bước chân quân trường (thơ)</i>	80
SINH-HOẠT	
BÁCH-KHOA : <i>Hội thảo về « Hiến-Pháp dân chủ »</i>	81
<i>Cuộc họp ra mắt của B. C. H. lực lượng B.V.V.H.D.T.</i>	82
THIÊN-Ý : <i>Giải Nobel 1966</i>	84
TRÀNG-THIÊN : <i>thời sự văn nghệ</i>	85

Chủ nhiệm : LÊ-NGỘ-CHÂU
Tòa-soạn :
160 Phan Đình Phùng Saigon
Đ.T. 25.539
H.T. 339 Saigon.

In tại nhà in TƯƠNG-LAI
133 Võ Tánh Saigon
GIÁ: 15\$ - Công sở : Giá gấp đôi;
Cao Nguyên và Miền Trung :
thêm cước phí máy bay

BÁCH-KHOA THỜI-ĐẠI

trong những số tới

<i>U-Thant và Liên-Hiệp-Quốc</i>	TỪ TRÌ
<i>Hiện-tượng đế-quốc thực-dân</i>	CUNG-GIỮ-NGUYÊN
<i>Thử chia thời đại trong Việt sử</i>	NGUYỄN-PHƯƠNG
<i>Vài ý-nghĩ về « vài ý nghĩ của giáo Muru »</i>	NGUYỄN-HIẾN-LÊ
<i>Điều hòa sinh đẻ</i>	NGỌC-VÂN
<i>Người đàn bà của ngày mai</i>	THẾ-NHÂN
<i>Đọc sách « Incognito » của Petru Dumitriu</i>	TRẦN-HƯƠNG-TỬ
<i>Lá thư Tân-tây-Lan</i>	PÙI-HỒNG-CẨM
<i>Hành-quyết (truyện dịch M. Djilas)</i>	NGUYỄN-MINH-HOÀNG
<i>Những ngày thoáng qua (truyện ngắn)</i>	LÊ-TẮT-ĐIỀU
<i>Một chuyện bề dâu (truyện ngắn)</i>	VŨ-HẠNH
<i>Ngày đen của lính (truyện ngắn)</i>	VU-ĐOÀI

BÁCH KHOA THỜI ĐẠI

Số Kỷ niệm 10 năm (15-1-1967)

Số Tết Đính-Mùi (1-2-1967)

Các bạn viết bài đăng trong các số đặc biệt trên đây xin gửi về Tòa-soạn Bách-Khoa Thời-Đại, 160 Phan-dình-Phùng Saigon, trước ngày 30-11-1966 để kịp sắp xếp và trù liệu việc ấn loát. Xin trân trọng cảm ơn quý bạn.

Độc tài của đa số

CUNG - GIỮ - NGUYỄN (2)

(Xin xem B K T Đ. từ số 235)

Cuộc tranh đấu gian lao của loài người bấy lâu nay không phải để thay đổi hình-thức hay khung cảnh nô-lệ, mà chính là để phục-hồi tự-do và thể-giá của mình đã bị cưỡng đoạt.

Uy-quyền của đa-số, khi trở thành một chuyên-quyền, tuyệt-đối và bất-khả-kháng, quả thật là mối đe dọa cho chính nguyên-tắc tự-do và bình-dẳng mà bản tuyên-ngôn độc lập của Hoa kỳ cũng như bao nhiêu tuyên-ngôn các cuộc cách-mạng khác nêu lên một cách quả quyết và long-tọng. Điều lo ngại ấy là điểm chính-yếu trong sách *Dân-chủ ở Mỹ* của Tocqueville. Tác-giả không chỉ bàn đến trong những chương cuối sách, mà đã bị điều ấy ám ảnh suốt thời-gian soạn sách, như thể chỉ có hiểm-họa quan-trọng đã thúc đẩy việc nghiên-cứu và suy gẫm. Nói đến chính-thể Hoa-Kỳ, lấy kinh-nghiệm của một quốc-gia xa-xuôi, chỉ là một cơ thuận tiện và thức thời, để soi sáng những đồng-bào của tác giả đang dẫn bước trên con đường chính trị tìm tự-do và công-bình, và cũng để nhắc nhở gián-tiếp những có người trách-nhiệm tại các quốc-gia khác muốn nối gót Hoa-Kỳ xây dựng dân chủ, một nếp sống chính trị tươi đẹp và cần thiết một hướng đi không tránh khỏi trong những xã hội sau này vì lối tư-duy và phương tiện sinh sống đã thay đổi sâu xa. Bởi quá tha thiết với dân chủ, Tocqueville mới thành thật trình bày nỗi lo ngại. Đến bấy giờ, mặc dầu đã có những thiện-chí và sáng-kiến ngăn ngừa phần nào chuyên chế của đa-số, vấn-đề vẫn còn đáng được lưu tâm. Thiếu gì quốc-gia, không

chỉ là những nước kém mở mang và đi chập chững trên con đường dân-chủ, đang còn dựa vào những giáo-điều chính-trị, xử dụng một cách máy móc những danh-từ và hình-thức dân-chủ, để thay thế độc-tài cá-nhân bằng thứ độc-tài đáng sợ không kém, độc-tài của đa-số.

Chấp-nhận quyền tuyệt đối của nhân-dân là một thái-độ hữu lý và cần thiết, khi nhân dân bị một cá-nhân hay thiểu số đàn áp và bóc-lột. Nhưng theo nhận xét thông thường cho rằng kẻ có quyền thường dễ lạm quyền, thì quyền tuyệt đối của nhân-dân cũng có thể đi đến sự bất-công, không phải là sự bất-công của tất cả đối với tất cả, mà trên nguyên tắc và trong thật-tế không thể có được, nhưng chỉ là một sự bất công của một số người đối với một số khác. Số người được ưu-thể không chắc là đa-số thực sự, và chỉ là một số người xử dụng được đa số, chi-phối được đa-số hay chỉ dùng danh-từ đa-số hoặc toàn-thể nhân dân mà thôi.

Không mấy ai không có kinh nghiệm về những tệ-đoan, những bất công, những tội ác, mà người đời nay đã phạm, dựa vào quyền tối-thượng của dân chúng hay của đa-số. Chẳng khác gì dưới thời quân-chủ chuyên-chế, người ta đã đánh đập, giam cầm xử-tử những kẻ thất-thể sa-cơ, với tội khi-quân, phản

chúa, hoặc chỉ vì lệnh Thiên-tử hay do một cơn hứng (le bon plaisir) của bạo-vương, ngày nay, người ta cũng chẳng ngần ngại đánh-đập, giam cầm, xử-tử những đối nghịch, do sự công-phần, thật tình hay được sắp đặt, của quần-chúng. (5) «Nhân-dân lên án, nhân-dân tố-cáo, nhân-dân quyết-định...» Mà ai là nhân-dân? Nếu những lời tuyên-bố ấy không phải là kết-quả của cuộc thảo-luận của tất cả thành-phần của quốc-gia, như chỉ có thể thực-hiện trong xã-hội rất ít dân cư, thì chỉ là một sự lạm dụng danh-từ một sự cưỡng-đoạt chủ-quyền bất-khả-phân trong tay một thiểu số. Trở lại một thứ công-lý ồ-ạt và giản-dị như thế, chắc hẳn không phải là dấu hiệu của sự tiến-bộ. Ít ra, cũng phải biết bày ra những thứ tòa án nhân-dân, bày ra một ít hình thức dân chủ, ít ra cũng phải có một lối đại-diện hợp pháp cho đa-số!

Hitler đã lên cầm quyền một cách hợp pháp, trong những điều-kiện rất dân-chủ. Những kẻ nối chí Hitler có thể thành-công với năm mươi một phần trăm lá phiếu tại quốc-hội. Tại nhiều nơi có những nhóm người đạt đến kết quả với tỷ-số nhỏ hơn nữa, không cần phải gian xảo gì hết, mà chỉ vì luật lệ cho phép, chỉ vì hoàn-cảnh thuận tiện, chỉ vì đa-số tuyệt đối không cần đến, chỉ lấy đa số tương-đối và tình-cơ đã khiến chỉ có liên-danh ưng cử duy nhất. Thiểu-số hợp-pháp ấy sẽ là đa-số, và sẽ là nhân-dân! Và đã là nhân-dân, có thể làm bất cứ cái gì. Nào, ai dám chống lại nhân dân? Thời Robespierre, Saint-Just hay dưới thời Lénine, Staline, một thứ lập luận đã được dùng đến: «Nhân-dân là quyền tối-thượng. Chúng tôi là đại-diện cho nhân-dân. Nếu các anh không đồng ý với chúng tôi, các anh không còn ở

trong thành phần nhân dân nữa. Và như thế, các anh không còn chỗ đứng trong xã hội dân chủ. Các anh có thể bị đưa lên máy chém hay bị thủ tiêu nếu cần.»

Nếu quay qua một nước đã thực-thi dân-chủ một cách khả quan, chúng ta cũng nhận-thấy rằng cái đa-số quyết-định mọi việc của họ vẫn là một thiểu-số mà thôi. Những luật-lệ, những căn-bản pháp-lý dựng nền móng dân-chủ ở Hoa Kỳ đâu có phải là công trình của toàn dân. Chính-quyền của họ cũng được thành hình với sự lựa chọn và đồng tình của một thiểu-số. Tuy rằng những người khai sinh bản Hiến-Pháp Hoa-Kỳ, đã dùng chữ «chúng tôi» và mạo-danh «*Dân-tộc Hợp-Chúng-quốc*» (We, the people of the United States...), chúng tôi đó chỉ là một nhóm người thượng-lưu giàu có và khôn ngoan, đã định đoạt tất cả. Khi bản Hiến-pháp đưa ra cho nhân-dân chấp thuận, thì chỉ có năm phần trăm dân-chúng Hoa-Kỳ thời ấy chấp thuận mà thôi. Những nhà soạn thảo. Bản tuyên-ngôn độc-lập Hoa-Kỳ khi viết «... mọi người sinh ra bình-đẳng... mọi người

(5) Tấn tuồng Tàu do bọn gọi là Hồng-vệ binh diễn ra mới đây trên đất Trung-Hoa nhân-dân, với sự khuyến khích và che chở của các lãnh-đạo Nhà nước, chỉ là một thứ tuồng đã diễn nhiều nơi rồi. Đám thanh thiếu niên đã dùng danh-nghĩa cách-mạng nhân-dân tràn ra khắp nơi để hành hung đập phá nhân-dân. Chẳng cần đề ý đến lời phê phán của thế-giới tự-do, chúng ta nên ghi nhận rằng chính dư-luận các quốc-gia cộng-sản, đồng hội đồng thuyền cũng không chịu nổi cơn điên cách mạng nhân-dân đang khuấy phá lục-địa Trung-Hoa Đại phát thanh Tiệp-khắc chẳng hạn, cho biến-cổ này là «một sự đe-dọa nghiêm-trọng cho nền an-ninh của nhân-loại văn-minh». Thế là, đến bây giờ thế-giới cộng-sản mới phân-biệt thế nào là văn-minh và man-rợ!

có một số quyền bất khả nhượng, trong số có quyền được sống, quyền được tự-do, và quyền mưu-cầu hạnh-phúc... Chính-phủ thành lập gồm những người có các uy-quyền được những người chịu đựng uy-quyền ấy chấp nhận...», những nhà soạn thảo chắc không hề nghĩ rằng giá-trị lời của họ viết cũng tùy nơi sự chấp thuận của những ai phải nghe theo lời đó. Họ chỉ xem đó là đúng, là phải, theo lương-tâm họ. Hình-thức đa-số không đáng kể, mà ích-lợi thiết-thực của điều ban-bổ đối với không những đa-số mà với tất cả dân-chúng, mà lý-trí và ý-thức đám này, trên nguyên-tắc, không kém lý-trí và ý-thức của những người, của thiểu-số đã lãnh trách-nhiệm thể-hiện cho tất cả. Dân-chúng Hoa-Kỳ, thế-hệ này qua thế-hệ khác, vẫn tuân theo một bản hiến-pháp mà nguồn gốc không phải từ nơi « ý muốn của toàn dân ».

Có một sự khác biệt tế-nhị giữa nguyên-tắc chủ-quyền của toàn dân với nguyên-tắc chính-quyền do sự đồng-tình chấp nhận của dân, như đã thấy trong căn-bản Hiến-pháp Hoa-Kỳ cũng như trong sinh-hoạt chính-trị của Anh quốc. Nguyên-tắc sau khiến cho việc thi-hành quyền bính tùy thuộc nơi sự bằng lòng của dân chúng. Nguyên-tắc trên, chủ-quyền của toàn-dân, làm cho ý dân trở thành nguồn gốc của hành-pháp, ý dân ấy không còn lệ thuộc, không còn trách-nhiệm đối với bất cứ gì nữa.

Sự khác biệt ấy tỏ ra cần thiết, nếu người ta muốn đặt vững chắc nền tảng tự do căn bản của người dân trước khi dựng nên ý niệm hay lý thuyết, có khi chỉ trở thành một cơ pháp-ly để phá-hủy quyền-lợi thiêng liêng của con người. Tại Anh, bản nhân quyền (Bill of Rights)

có từ năm 1689, hai trăm năm trước khi Anh quốc xử dụng lối phổ thông đầu phiếu. Sự biến cải Quốc hội Anh cũng đã theo nguyên tắc chấp thuận. Đầu tiên, không phải là vấn đề lý thuyết mà chỉ là một sự cần thiết thực tế. Nếu Anh Hoàng phải tùy thuộc nơi Quốc hội, không phải là do một ý niệm nào về quyền của dân, mà chỉ vì các khan hầu, là thành phần quốc-hội lúc bấy giờ, có những phương tiện thiết yếu, có tiền và quân lính, mà nếu không có sự đồng tình của họ, nhà Vua chẳng làm nên được việc gì. Nhà Vua buộc phải có sự chấp thuận của Quốc-Hội mới ban hành mọi quyết-định và từ đó người cai trị phải chịu gánh nặng ấy, phải tùy theo ý kiến của những người bị trị.

Người Anh đã hưởng được một bài học lịch sử nên đã tránh vấn-đề chủ-quyền của toàn dân, vì khi toàn-dân đã trở thành một khối và tỏ ý chí duy-nhất của mình, thì chẳng cần sự chấp thuận của ai nữa. Nguyên-tắc đã một lần rồi đi vào ngõ bí, khi trước toà án đặc biệt xét xử mình vì một quyết định giải tán quốc hội, vua Charles đệ-nhất đã bào chữa rằng, nếu chủ-quyền trong tay nhà Vua, nếu quyền tối thượng thuộc về nhà Vua, là đại diện hợp pháp của toàn thể nhân dân, thì những người buộc tội nhà Vua chẳng có một lý do nào cả, vì không thể quan-niệm dân chúng lại không chấp nhận một sắc-lệnh do một quyền hành tiêu-biểu cho ý muốn của toàn thể ban ra.

Lối lập luận của vua Charles được những chế-độ, những nhà lãnh đạo độc tài sau này dùng đến, để gạt ra mọi đường hướng khác biệt. Thứ dân-chủ toàn diện, như đám Jacobins chủ-trương trong thời cách-mạng Pháp, cũng như cộng-sản quan niệm trong thế kỷ hai

mười, dùng nguyên-tắc chủ-quyền toàn dân, dựa vào luật đa số, đã gây biết bao tội ác đối với đám gọi là «thiểu số», có khi đối với hầu hết dân chúng. Những sự tàn sát giữa phe phái, lối dùng khủng bố trị khủng bố, đã nói lên sự cuồng nhiệt về ý-thức-hệ. Người nào, phái nào cũng tự cho mình là Chân lý và Lẽ phải thuộc về mình, và nhân danh Lẽ phải, Chân lý, cũng như nhân danh quyền lợi tối cao của nhân-dân, vì bần phận cao cả phải cứu tất cả nước, họ dành độc quyền đại diện cho chính-ngĩa và không dung tha một sự nghi-kỵ hay sai lệch nào. Độc-tài ngày nay không còn là độc tài của một cá-nhân đã nhận được thiên mệnh, mà của một người hay một nhóm người cũng tự phụ như quân vương thời trước, đã lĩnh hội được đường lối duy nhất mọi người phải theo và nhiệm-vụ của họ thực hiện cho kỳ được trách nhiệm — không phải của Trời ban cho — mà của Lịch-Sử trao phó». Dựa vào quan niệm bình-đẳng giữa mọi người để đá phá xã hội bất bình đẳng và bất công, những nhà độc-tài tân-thời hợp-thức-hóa ngay một sự bất bình đẳng mới, khi tự cho mình có Lý-trí hơn người, Ý-thức hơn người, để có thể soạn-thảo và thực-hiện chương-trình và kế-hoạch toàn-diện, cả đạo-đức, chính-trị, kinh-tế, để đưa người, đưa quốc-gia hay nhân-loại đến chỗ toàn-thiện. Sự-thật, lối tự-phụ ấy không hề được toàn-dân cho là chính đáng; uy quyền của họ cũng không phải là do ý muốn toàn-dân, bằng chứng rõ rệt là họ chỉ dùng võ-lực để đạt đến uy quyền, và dù cho có trường-hợp họ đã nhận lãnh uy quyền một cách hợp pháp, hay được dân chúng trao cho, họ vẫn dùng võ-lực để tồn tại. Cắt đứt sự tàn bạo, bộ máy kềm kẹp, nhà tù, trại giam, những toà án đặc biệt, các lối xét xử và cấm

đoán, giết bỏ độc-quyền tư-tướng, độc-quyền ngôn luận, nếu chỉ dùng đấu lý hay đối thoại, thì không một chế-độ độc-tài nào có thể có lý lẽ để tồn tại; sự chấp-thuận, đồng tình của toàn-dân mà họ thường cho là có, chỉ là một sự chấp thuận cướp đoạt bằng bạo-động, bằng võ lực, một sự đồng-tình bó buộc vì doạ nạt, khủng bố. Trả lại bình đẳng cho những người dân, thì sứ-mệnh thiêng liêng của họ đối với nhân dân hay đối với lịch sử chỉ là một huyền-thoại, luận-điệu của họ chỉ là tà-thuyết. Chỉ tiếc và ngại là tà-thuyết và huyền-thoại ấy đã tổn biết bao nhân mạng để thành hình, và sẽ còn tổn biết bao nhân-mạng nữa để duy-trì.

Nhưng những nhà lãnh đạo và lý-thuyết cộng sản không hề che dấu sự chủ-trương độc tài của họ. Họ xem đó là một thứ độc-tài cần-thiết, một thứ độc-tài hữu-ích, chẳng khác gì thứ độc-tài quang-minh của thời-đại quân-vương. Theo cộng-sản, độc-tài của họ, là một độc-tài của vô-sản, độc-tài của đa-số và chỉ là một độc-tài tạm-thời. Các lý-thuyết-gia cộng-sản nói một cách ngược ngạo là dân-chủ tư-sản, hay dân-chủ tây-phương kỳ thật là một độc-tài của thiểu-số đối với đa-số, và như thế là bất công. Dân-chủ tại các nước cộng-sản là thứ độc-tài hợp-lý, hợp-tình, của đại-đa-số đối với thiểu-số. Mà thiểu-số này không đáng kể, vì ngoài phần lớn người trong nước làm việc cho nước, ngoài giai-cấp nông-dân và công-nhân, thì chỉ còn hạng sâu dân một nước, chỉ còn hạng người chuyên bóc lột hay trước sau cũng mưu toan bóc lột, một thứ giai-cấp cần phải trừ khử, và dĩ nhiên, theo công lý của xã-hội và của chủ-ngĩa, không còn chút quyền-lợi nào cả. Nếu có ai thắc-mắc về chữ độc-tài, thì những lý-

thuyết-gia đã nói rõ : quan-niệm dân-chủ và độc-tài không tương-phản ! Độc tài của vô-sản không phải chỉ nơi bộ máy trừng trị, vì đồng thời cũng là guồng máy tái-thiết cộng-đồng theo những nguyên-tắc, ban đầu là xã-hội, tiếp sau là cộng-sản, vì mục-đích chính của độc tài vô-sản là bóp nghẹt sự kháng-cự của những giai-cấp bóc lột, để đi đến một xã-hội không giai-cấp. Trong khi chờ đợi thành công mỹ mãn, dĩ nhiên phải trải qua một giai-đoạn giai-cấp đấu tranh quyết-liệt, trong khi chờ đợi hầu hết các quốc-gia thực-hiện được chủ-nghĩa xã-hội, thì việc hủy bỏ Nhà nước tại các quốc-gia đã cộng-sản rồi, là một vấn-đề phức-tạp, chưa nghĩ đến được.

Đó là lý-thuyết và hứa hẹn. Lịch-sử suốt 50 năm sau cách-mạng 1917 cho thấy tại các nước cộng-sản lý lẽ nêu ra để bênh-vực độc-tài tạm-thời không được linh hội hay đón nhận một cách trung-thực. Sau nửa thế-kỷ rồi, mà giai-cấp bóc-lột đã được thanh toán kỹ càng, người ta vẫn phải dùng bộ máy trừng-trị nhiều hơn là bộ máy văn-hóa để duy-trì huyền-thoại. Tại Nga-sô cũng như tại các nước chư hầu, bao nhiêu cuộc vùng vẫy thẳm kín hay công khai của những « đồng-chí » vô-sản, đã nói lên thực-chất của chế-độ cũng như đã thể-hiện sự đòi hỏi hay thêm khát chính yếu của con người. Tặng cho họ những danh-từ phản-động, phản-đảng đàn áp hay thủ tiêu họ, chỉ là gác bỏ vấn-đề, không phải là giải-quyết vấn-đề. Những văn-nhân thi-sĩ, từ Pasternak đến Tertz hay Mihajlov, đã liệu sự trừng trị của Nhà nước (và của Nhân dân dưới sự thúc đẩy của giai-cấp lãnh-đạo) đã bênh vực cho thứ quyền bất khả

nhượng, quyền tự-do của con người, quyền mưu cầu hạnh phúc, chống lại sự áp-bức tinh-thần và sự độc đoán vô cùng phi-lý.

Nhưng, một lần nữa, chúng ta tìm nơi các lý-thuyết-gia cộng-sản sự biện-minh trắng-trợn cho lẽ-lỗi độc-tài. Con người, một thiểu số người, dù cho là vô-sản, dù cho là công-nhân, nông-dân hay văn-nhân, thi-sĩ cũng không đáng kể so với toàn-dân, so với quốc-gia, so với chủ-nghĩa. Chẳng ai có quyền gọi là căn-bản và thiêng-liêng cả. Tại các quốc-gia cộng-sản, những bảo đảm hiến-pháp và sự che chở pháp-lý và hành-chánh về dân-quyền và tự-do căn-bản không cần thiết. « Điều đó, đám vô sản không thiết đến nữa. Chỉ trong khi sống dưới chế-độ tư-bản, đám vô-sản mới quan-tâm đến thứ tự-do dân chủ tư sản và dân quyền, vì làm phương-tiện tổ-chức và tranh đấu của vô sản.» (6) Vấn-đề tự do cá nhân đã mất nghĩa lý-thuyết trong tổ-chức thật-sự cũng như trong chủ-nghĩa của Sô-viét. Tuy hiến-pháp năm 1936 của Nga-sô có dành một chỗ để tuyên bố quyền ấy, quan điểm trên vẫn được thịnh hành. Có lý-thuyết gia đã quả quyết : « Thay vì một tuyên-ngôn hình thức về quyền và tự-do, luật sô-viét để cho những giai-cấp thợ thuyền và nông dân hưởng thật sự những quyền ấy. Thật-trạng kinh-tế và chính-trị của xã-hội sô-viét đã cho thụ-hưởng thật-sự những quyền ấy, luật-pháp nhìn nhận và không dả động đến. Nhưng luật lệ không thể chấp nhận tánh cách tuyệt-đối của những quyền và tự do tư sản». (7). Một

(6) A. Vychinski. *The Law of the Soviet State*, New-York. 1948.

(7) Elistratov. *Le droit administratif de l' U.R.S.S.* 1947

vị khác đã lên tiếng cảnh cáo: « Những tự-do cá-nhân không phải cho cá-nhân chỉ vì lẽ con người có công sinh ra mà thôi. Tự-do cá-nhân chỉ cho cá nhân để cho cá-nhân đảm-đương công-vụ xã-hội.» (8). Với tiêu-chuẩn này, quyền tự do của bất cứ ai, dễ dàng bị lấy mất, và cũng không khó gì với ba tấc lưỡi, với đội-binh văn công, với dư luận nhân-dân, chứng minh cho quốc-gia hay thế-giới biết hành vi hay công trình của một cá nhân ương ngạnh nào, không ích lợi cho xã hội, mà trái hẳn là khác. Theo những nhà luật pháp Nga xô, không có và không thể có những quyền thiêng liêng, bầm-sinhi, bất-khả-đoạt, bất-khả-nhượng. Đó là hố chia rẽ sâu xa quan niệm nhân quyền, dân quyền, giữa thuyết cộng-sản và thuyết dân-chủ tự do.

Chủ trương như thế cộng sản vẫn thuần-lý trong hệ-thống tín-điều của họ. Thật khó mà bênh vực cho quyền tồn-tại và phẩm-giá con người, khi, thừa-kế những luận-điều của Hegel, người ta đặt Nhà-nước hay Quốc-gia trên tất cả mọi sự, cho xã-hội là giá trị tối-thượng bao trùm mọi giá trị, cho nhân loại thật sự, nhân-loại có hồn và xác, nhân-loại biết thương yêu, đau khổ, hoài bão, nhân-loại phải hoàn toàn lệ-thuộc nơi một ý-niệm của ai đó về nhân loại.

Nhưng tại những quốc-gia đã tự cho mình khác cộng-sản hay hơn cộng-sản, tại những nước mang những nhãn hiệu dân chủ và tự do, hay những nước vừa thoát cảnh bóc-lột của thực-dân và áp-chế của độc tài và muốn xây dựng dân chủ, tại thế-giới gọi là tự do, cũng còn có quan niệm sai lầm về chủ-quyền toàn-dân về đa số, về nhân-dân, cũng còn có sự lạm dụng danh từ, hay lợi dụng các nguyên

tắc và lý thuyết dân-chủ để hợp-thức-hóa cảnh bất-bình-đẳng, sự chuyên-chế của giai-cấp ưu-thế, và kéo dài tình trạng vong-thân chính-trị của một số người.

Không hiếm gì ví-dụ tại các quốc-gia dân-chủ đã lâu đời, cũng còn dùng đa số pháp lý để chèn ép thiểu số, để chia trong giai cấp thống-trị với nhau tất cả lợi lộc kinh-tế, văn-hóa, chính-trị, nhất là khi thiểu-số chẳng may lại khác về tôn-giáo, chủng-tộc.

Cũng không thiếu gì ví-dụ để chứng minh rằng đa-số hợp-pháp do một bầu cử đề ra là kết quả công-trình của một phe nhóm, dùng mọi mưu mô, xảo-quyết trong luật-lệ, gian-lận trong thực-hành, chưa nói đến phương-tiện khai thác ngu dốt của dân chúng hay mua chuộc bằng lợi lộc trước mắt hay bằng hứa hẹn.

Như thế, trên nguyên-tắc thì chủ-quyền trong tay toàn dân, mà trong thật tế chủ-quyền chỉ trong tay một nhóm người-trong một quốc gia lãnh mạnh, nhóm ấy là hạng người tài năng và nhiệt-huyết, và như vậy thay thế giai cấp thượng lưu xưa kia để cầm quyền bính, trong quốc-gia không được ổn định, kém mở mang, thiếu giáo dục chính-trị, nhóm ấy sẽ là những tay đầu cơ, đội lốt ái-quốc và cách mạng.

Sau mấy thế-kỷ ý niệm dân-chủ được truyền bá rộng rãi, ý-niệm ấy mỗi ngày trở nên mơ hồ. Những nhà lãnh-đạo quốc-gia, những nhà chính-khách, những lý-thuyết-gia, thường có vẻ lúng túng khi cần giải-nghĩa hai chữ dân-chủ. Sự hoang-mang chung được thấy rõ, trong lối ghép vào chữ dân-chủ những tính-tự để minh-xác thực chất hay đường

(8) Malitski. *Droit public soviétique* 1936.

hướng, nào dân-chủ tự-do, dân-chủ xã hội, dân-chủ mới, dân-chủ cộng-hòa, dân-chủ thật-sự, v. . v... Người thì cho dân-chủ là ý muốn của đại-đa-số, là chính-quyền nhân-dân. Người thì cho dân-chủ là sự chế-ngự của pháp-luật, không phải của đa-số. Một phần lớn, và đây cũng là dư-luận của dân chúng hầu hết các nước, nghĩ rằng một nước dân-chủ là một nước có quốc-hội, có hiến-pháp, bầu cử, có người đại-diện, hay có phe đối lập, có chính-đảng . . .

Một sự nghiên cứu tỉ-mỉ hơn, căn cứ trên những tài-liệu của nhiều quốc-gia hiện-đại sẽ cho thấy những điều trên là những yếu-tố cần-thiết nhưng không đầy đủ. Bao nhiêu hình thức và bộ mặt dân-chủ có khi cũng chẳng thay đổi gì bao nhiêu cuộc sống không phải của một thiểu-số, mà hầu hết dân chúng.

Say mê dân-chủ, người đời đã quên nguồn gốc và mục-phiêu các cuộc từ bỏ thần quyền, đả phá chuyên-chế. Dân-chủ là một sự thay đổi quan-niệm, một sự thay thế ưu-vị, một phương-tiện hiệu-năng để trả lại cho con người, cho tất cả mọi người tự-do và quyền-lợi thiêng liêng đã bị cướp mất. Một chế-độ dân-chủ theo như người ta nghĩ sẽ là khung cảnh thuận-tiện và hợp lý nhất để duy-trì, nuôi dưỡng, những quyền tự-do căn bản đó, mà không để cho tự-do ấy trở thành sự nguy hại cho đời sống cộng-đồng. Nhưng sau, người ta nghĩ rằng có những cơ cấu là có tự-do rồi. Lịch-sử cho thấy dân-chủ có thể không bảo đảm và thực-thí quyền tự-do nào cả. Trái lại, hình-thức dân-chủ lại lừa gạt dân-chúng một lần nữa khi che đậy sự độc-tài chuyên-chế, và phá-hủy những quyền-lợi mà dân-chúng có quyền đòi hỏi.

Điều đó có thể thấy rõ tại các quốc-

gia chậm-tiến hay kém mở mang ở Á Phi, vừa mới thoát số phận thuộc-địa. Hầu hết các quốc-gia này muốn tiến-bộ vượt-bực về chính-trị, theo cho kịp các nước đàn anh. Nếu quốc-gia ấy không rơi vào cạm bẫy của cộng-sản hay dân-chủ nhân-dân, cũng phải bỏ cho kỳ được chế độ phong kiến cũ, tìm một chính thể cộng-hòa dân-chủ, sắm đủ những biểu-tượng, nào quốc-bội, nào phổ-thông đầu phiếu, nào gia nhập Liên-Hiệp-Quốc và các tổ-chức quốc-tế, thiết-lập cơ-quan đại diện trên khắp thế-giới, trong khi đó, thì trình-độ giáo-dục thấp kém, số mù chữ và thất học quá đông, nền kinh tế mỏng manh, nạn đói kém và bệnh tật vô phương cứu chữa, tham nhũng của chức việc lại quan-trọng như sự bắt-tài bắt-lực của họ, và thêm vào đó sự ganh tị thù-hiểm kinh-niên giữa các bộ lạc, các phe phái, làm cho tiêu tan những triển-vọng xây dựng nền dân-chủ và tự-do thật-sự. Biết bao quốc-gia, tự khoác vào mình bộ cánh dân-chủ như thể một áo huy-hoàng không vừa kích, vụng vãi mãi từ độc-tài này đến chuyên-chế khác. Mỗi lần, nhờ những kinh-nghiệm chua xót tiến một bước đến cơ cấu dân-chủ, ném đôi chút tự-do, lại gặp những khuynh đảo, chính-biến, chiến-tranh, phải đặt trở lại mọi vấn-đề. Bao nhiêu công-trình khó nhọc đã thực hiện, một lần nữa phải cáo băng vì một cuộc cách-mạng mới, mà với thời-gian, tỏ rõ không có gì là cách-mạng, chỉ là một sự thử thách tài-năng của một số người khác trên chính trường. Nguyên-nhân sự bất ổn là tình trạng phân-tán và hiểm nghịch trong nội bộ, và thêm vào đó, sự hiện diện của những lực lượng bên ngoài, vì lẽ này lẽ khác, chính-đáng hay không chính-đáng, đến ủng-hộ bộ-lạc này, phe phái kia, làm cho vấn-đề phức-tạp càng thêm

phức-tạp, dân chúng trong nước không còn khả năng hay cơ-hội giải đáp cho hợp với quyền-lợi tối-thượng của mình.

Cũng không nên ngạc-nhiên khi thấy dân-chúng tại các quốc gia ấy, vì khao khát cũng như thất-vọng quá nhiều, đã sung-sướng, phần nào khi mới thấy được đôi hình-dáng dân-chủ, quên mục phiêu chính của sự đấu tranh và vội thả mồi đề bắt bóng.

Sự lầm lẫn của dân-chúng bị giam cầm trong một trình-độ huấn-luyện chính-trị thấp kém, cũng như sự lừa gạt của giai-cấp lãnh-đạo muốn khai-thác sự dốt nát của đồng bào và lợi dụng tình-trạng rối ren của xứ sở, đã đưa đến kết quả trái ngược với điều người dân bị áp bức hằng ao ước.

Nguyên-tắc căn-bản trong một nước dân-chủ, là sự kính trọng cá-nhân, và mối lo-âu trước tiên của một chính quyền dân-chủ là bảo-vệ mọi cá-nhân khỏi áp-bức bất luận từ đâu đến. Điều đó mới là quan trọng. Đặt chủ-quyền của quốc-gia trong tay toàn-dân, cho dân-chúng quyền đầu phiếu, quyền chọn đại-diện

đề cầm quyền, chỉ là cho dân-chúng phương-tiện thực hiện bình-đẳng của mình, và ngăn chặn áp bức và bất công. Khi với những hình-thức dân chủ trên, tự-do và quyền lợi căn-bản của người dân lại bị hủy-hoá, dù cho nhân-danh bất cứ gì, thì cảnh vong-thân của con người chưa có gì thay đổi.

Theo lẽ-lối cổ-diễn của dân-chủ, việc bầu cử là một lối hợp lý nhất trong các cách lựa chọn người đại-diện cho dân, và chẳng ai phủ-nhận sự cần-thiết theo luật đa-số đề hợp-thức một quyết định chung, gọi là của nhân-dân. Điều thiết yếu, là đa-số xuất hiện từ mọi cách lựa-chọn, không trở thành mối đe dọa cho tự-do và quyền lợi của bất cứ thành-phần nào của quốc-gia, và như thế phản lại nền căn-bản dân-chủ. Đa-số đã vượt quá quyền hạn và nhiệm-vụ của mình, đa-số đã trở thành chuyên-chế, độc-tài. Mà độc-tài, dù cho là của đa-số cũng đáng sợ như độc-tài cá-nhân hay của quý-tộc. Cuộc tranh-đấu gian lao của loài người bấy lâu nay không phải để thay đổi hình-thức hay khung cảnh nô-lệ, mà chính là để phục-hồi tự-do và thề-giá của mình đã bị cưỡng đoạt.

CUNG GIỮ NGUYÊN

TÌM ĐỌC :

TAM CÁ NGUYỆT-SAN SỬ-ĐỊA SỐ 3

đã phát hành tại các hiệu sách lớn trong toàn quốc.

SỐ ĐẶC-KHẢO về **TRƯƠNG-CÔNG-ĐỊNH**

Với nhiều bài biên-khảo giá trị của : Phù-Lang Trương-Bá-Phát, Lê-Thọ-Xuân, Bùi-Quang-Tung, Hồ-Hữu-Tường, Vương-Hồng-Sên, Tô-Nam Nguyễn-Đình-Diệm.

Mỗi số 30đ.

đã phát hành toàn-quốc :

TÌNH KHÚC THÁNG MƯỜI MỘT Thơ DU-TỬ-LÊ

Bìa : Nguyên Khai ; Phụ bản : Duy Thanh, Huy Tường, Hồ Thành Đức, Trần Quốc Túy. Số in có hạn. Gửi bán tại các nhà sách lớn.

NHÂN - VĂN xuất bản.

GIÁ NHẤT-ĐỊNH : 101đ

Thầy học tôi : cụ DƯƠNG-QUANG-HÀM

Ngày tựu trường niên khóa 29-30 tôi lên năm thứ ba. Mới vô tới giữa sân trường Bưởi thì anh Phạm trọng Bào đã tươi cười chạy lại, khoác tay tôi, bảo :

— Năm nay chúng mình ngồi chung với nhau nhé? Chúng mình được học « Français » cụ Hàm.

Anh là học sinh nội trú, nên biết những sự sắp đặt trong trường sớm hơn chúng tôi.

Rồi anh khoe :

— Tụi Tây nó cũng phải phục Français của cụ. Văn cụ phảng phất như văn của Taine. Cụ dùng « temps » thì đúng phép Grammaire de l'Académie, không bao giờ sai.

Tôi chưa được đọc văn của Taine ; mà Pháp văn của cụ, tôi cũng chỉ mới đọc được cuốn *Abrégé d'Histoire d'Annam* (1) viết cho học sinh trung học ; nhưng phục cụ thì tôi vẫn phục rồi, mà có lẽ tất cả học sinh trường Bưởi không ai không phục cụ.

Mấy năm trước, những khi thấy cụ đi qua sân trường, tôi thường đề ý : cụ đi bộ thì lúc nào cũng rảo bước, cụ bé nhỏ mà bước những bước dài, như

lúc nào cũng vội vàng — cụ có bao giờ biết thơ thần hay mơ mộng không nhỉ? — mà ngồi xe máy thì trái lại, cụ đạp rất chậm, tốc độ đều đều chỉ khoảng mười cây số một giờ ; tới cửa lớp, cụ thận trọng hãm lại, cho xe nghiêng qua một bên, khoan thai bước xuống, gác xe, gỡ cái kẹp ống quần ra, tháo chiếc cặp phồng những sách vở, rồi ôm cặp tiến vô lớp. Gặp bạn đồng nghiệp, cụ niềm nở bắt tay, nhưng ít khi đứng lại lâu để trò chuyện với ai : cụ tới lớp không khi nào trễ, nhưng cũng không khi nào quá sớm, sớm lắm là dăm ba phút, như vậy thì đâu có thì giờ để trò chuyện. Tôi có cảm tưởng, cụ là một chiếc đồng hồ mà thì giờ của cụ đã tính trước đâu vào đấy hết. Chúng tôi phục cụ ở điểm đó.

Cụ sống rất giản dị. Từ nhà ở đầu phố Hàng Bông lên trường, đường dài khoảng ba cây số, mà quanh năm, hè cũng như đông, mưa cũng như nắng, ngày nào cụ cũng chậm chạp đạp một chiếc xe máy cũ ; suốt hai năm học cụ, tôi nhớ chỉ một hai lần cụ đi xe kéo vì mưa gió lớn quá hoặc vì trong mình

(1) Nhan đề này vì lâu quá, tôi không chắc là đúng.

khó ở. Có lần chúng "thời" mất chiếc xe của cụ và bọn học sinh chúng tôi được một dịp cười: con người thận trọng như vậy mà cũng mất xe ư? Và chiếc xe "tàng" như vậy mà chúng cũng thời ư?

Y phục của cụ thì hình như chỉ có vài bộ, một cỗ lỗ, nhưng lúc nào cũng sạch sẽ và có nếp. Tóc thì chắc chắn một tháng cụ mới hót một lần và chỉ khi nào hót tóc cụ mới cạo râu, vì vậy râu cụ đã thừa lại lờm chờm, trông y như limailles de fer và chúng tôi dùng mấy tiếng Pháp đó để đặt biệt hiệu cho cụ.

Cụ có tật nhiều đàm. Không biết từ hồi nào, một học sinh tinh quái đã bắt chước bài thơ yết hậu *Anh nghiên rượu* trong cuốn *Quốc văn cụ thể* của cụ Bùi Kỳ:

Sống ở nhân gian đánh chén nhè,

Thác về âm phủ dất kè kè,

Diêm-Vương phán hỏi: Mang gì đó?

— *Be.*

rồi sửa đổi ít chữ để giấu tật trên của cụ.

Lối chế giễu đó không có gì là độc ác, vì chúng tôi rất quý cụ. Tôi chưa thấy một bạn học nào tỏ một vẻ gì là oán cụ, hoặc ghét cụ. Ngay những bạn biếng học nhất, nghịch ngợm nhất cũng ngưỡng mộ cụ, coi cụ là một nhà mô phạm kiểu mẫu; một số, trong đó có anh Phạm Trọng Bào và tôi, coi cụ như cha nữa. Cụ nghiêm trang mà hiền hoà, và tôi chắc chắn cụ không thù ai, ghét ai được; đôi khi thấy chúng tôi có nghịch ngợm quá thì chỉ cau mày, rầy một câu rồi bỏ qua, mà nụ cười rất hồn nhiên của cụ lại nở trên môi, để hở mấy chiếc răng vàng vàng hơi đóng đen trên một khuôn mặt có thể gọi là xấu: trán dô, mũi gãy, chỉ được cặp mắt là sáng, hiền từ và vui, nhờ mấy nét nhăn ở đuôi mắt, (1)

người Pháp gọi là *pattes d'oie*.

Cụ dạy Pháp văn và Việt văn cho chúng tôi trong hai năm liền: năm thứ ba và năm thứ tư.

Mới vào lớp, cụ nở ngay một nụ cười, cho phép chúng tôi ngồi xuống, rồi bước lên bục, chậm rãi lấy chiếc đồng hồ quả quít ra đặt trên bàn, mở chiếc cặp, lấy sách, sớ, cây viết ra, sắp thứ nào vào chỗ nấy, rồi mới thủng thẳng giảng bài.

Cụ luôn luôn có hai cây viết: một cây viết máy ngòi vắn vô được (kiểu plume rentrante này ngày nay không ai dùng nữa). để viết vô sớ của trường; và một cây viết chì tím, ngắn, nhỏ hơn đầu đũa để viết vô sớ riêng của cụ. Vì cụ có một sớ tay khổ nhỏ như tấm bưu thiếp, trong đó cụ chép tên tất cả các học sinh. Mỗi khi cụ muốn gọi một trò nào đọc bài hoặc trả bài, cụ mở cuốn sớ tay ra coi, chứ không coi trong sớ lớn của trường; như vậy để biết học sinh nào đã có điểm rồi và để học sinh trong lớp được hỏi đều hết. Không bao giờ cụ « truy » riêng một trò nào cả, cũng không bao giờ cụ mển một trò nào mà hỏi trò đó nhiều hơn những trò khác. Lối đó rất công bằng, nhưng một số học sinh lần này trả bài rồi thì có thể chắc chắn rằng lần sau khỏi phải trả nữa mà không cần học bài. Chắc cụ cũng biết vậy.

Khi cho điểm, cụ cần thận dùng viết máy ghi vào sớ của trường rồi dùng viết chì tím ghi vào sớ tay của cụ. Tới cuối năm, cụ coi lại sớ tay rồi mới xét về sự học của học sinh mà phê trong học bạ. Cụ làm việc thực có qui củ và công bằng. Tôi không bao giờ thấy cụ viết tháu.

(1) Điểm này tôi không nhớ rõ lắm, có thể là sai.

Lối dạy học của cụ rất đúng qui tắc sư phạm : theo sát chương trình, không nấn nạm vào phần nào mà bỏ qua một phần khác, cũng không giảng ra ngoài chương trình. Cụ theo trình độ của học sinh trung bình trong lớp mà giảng rất rành mạch. Như vậy có lợi cho đa số học sinh nhưng không có lợi mấy cho những học sinh giỏi. Bọn này không cần phải gắng sức, mà tôi cũng chưa bao giờ thấy cụ thúc đẩy, khuyến khích một học sinh giỏi.

Học cụ, chúng tôi thấy «khoẻ» lắm, nhàn lắm, nhiều lúc còn hơi chán nữa. Chúng tôi muốn được học nhiều về văn học sử Pháp— vì trong bọn chúng tôi có vài người muốn dự bị thi Tú tài Pháp— mà cụ không bao giờ giảng ra ngoài cuốn *Textes choisis* của Desgranges ; cho nên có lần tôi, ước ao được học Pháp văn với cụ Foulon một giáo sư dạy môn Luân lý cho học sinh năm thứ tư, giảng bài nghe không chán. Cụ chấm bài luận kỹ, nhưng chú trọng tới những lỗi về ngữ pháp hơn cả chứ không chỉ cho chúng tôi cách viết sao cho hay. không giảng cho chúng tôi về mỹ từ pháp. Lối phê điểm của cụ cũng rất « trung dung » ít khi cho tới 14 điểm trên 20 ; mà cũng ít khi ch^o dưới 6 trên 20. Tính tình và cách dạy của cụ trái hẳn cụ Foulon. Cụ Foulon bắt học sinh gắng sức nhiều, giảng cao hơn chương trình, rất gắt với học sinh kém, nhưng rất thân mật với học sinh giỏi : tôi còn nhớ hồi sắp về nghỉ hè Pháp, trước giờ học, cụ lại sân trường từ biệt các học sinh, thấy tôi chưa tới, nhắn các bạn tôi rằng cụ gửi lời chào và ân hận vì bận nhiều việc, không thể đợi để gặp mặt tôi được. Cụ Dương thì không tỏ sự yêu ghét ra mặt, đối với học sinh nào cũng như nhau.

Cụ dạy Việt văn cũng vậy, cứ mở cuốn *Quốc văn trích điểm* do cụ soạn, chỉ một bài nào đó, bắt đọc rồi hỏi hết những câu in ở cuối bài, thế thôi. Cho nên về tiểu sử, bút pháp mỗi tác giả nhấ là về văn trào mỗi thời đại, chúng tôi chẳng được biết thêm gì. Điều đó làm cho chúng tôi hơi thất vọng : cụ nhất định là biết nhiều về văn học sử của mình, mà sao cụ không truyền những hiểu biết đó cho chúng tôi ? Cụ theo quá sát chương trình.

Suốt hai năm học, chỉ có mỗi một lần tôi thích giờ Việt văn của cụ. Lần đó cụ cho đọc bài *Cuộc nam tiến của dân tộc ta* của Phạm Quỳnh. Tôi còn nhớ rõ là một buổi chiều, không phải mùa đông, có lẽ vào mùa hè. Cụ cho treo tấm bản đồ Đông Dương lên tấm bảng đen, rồi trong khoảng bốn mươi lăm phút, cầm cây thước, cụ chỉ cho chúng tôi các giai đoạn trong cuộc nam tiến : đời Lý, đời Trần tiến tới đâu, đời Lê, đời Nguyễn tới đâu (lần đó tôi mới thực là hiểu nghĩa chữ « tầm thực ») ; bằng những phương tiện, thủ đoạn nào: khi thì dùng quân lực khi thì dùng ngoại giao, khi thì dùng cả hai ; công việc di dân, lập ấp, khai hoang tổ chức tiến hành ra sao ; sự bảo vệ những đất mới đó gặp những khó khăn ra sao, cần kiên nhẫn ra sao, đòi hỏi sự hy sinh của tổ tiên ra sao, nhờ được những di dân Trung Hoa như họ Mạc ở Hà Tiên ra sao,...

Hôm đó giọng cụ hùng hồn, bài giảng rất sáng sủa mà hấp dẫn. Từ trước tôi vẫn biết cụ là em ruột cụ cử Dương Bá Trạc, một nhà cách mạng trong Đông Kinh Nghĩa Thục, (1) nhưng trong khi

(1) Sau bị an trí ở Long Xuyên (ngày nay người ta còn chỉ được căn nhà cụ ngồi dạy học ở Cái Sơn). Hồi thế chiến vừa rồi, mất ở Singapore.

dạy học, không bao giờ cụ nói về chính trị; cho nên mãi tới hôm đó tôi mới thấy rõ cụ nồng nàn yêu nước, vinh hạnh về sự nghiệp của tổ tiên.

Luận Quốc văn, ít khi cụ đem về nhà chấm, thường gọi một trò lên nộp bài cho cụ, cụ đọc lớn cho cả lớp nghe, rồi thấy lỗi nào, cũng giảng chung cho cả lớp. Mỗi giờ cụ chấm như vậy được năm, sáu bài, phê điểm cũng chỉ từ 7, 8 trên 20 tới 13, 14 trên 20 là cùng. Gần hết giờ cụ ra một đề mới, bảo về nhà làm. Hình như không bao giờ cụ giảng cho cách làm. Cụ cũng ít khi khuyến khích học sinh đọc thêm sách. Chỉ có mỗi một lần, gần tới kỳ thi, cụ bảo chúng tôi ra thư viện kiếm những cuốn *Pour les petits et les grands, A travers les êtres et les choses* của Charles Wagner mà đọc. Tôi nghe lời cụ và thấy lối văn cao luận của tác giả hợp với tuổi chúng tôi, sáng sủa, bình dị, vui tươi, tư tưởng không thực sâu sắc nhưng xác đáng, đôi khi mới mẻ, cao nhã.

Tóm lại học sinh của cụ dễ đậu; nhưng người nào không chịu tự học thêm thì khó mà xuất sắc được.

oOo

Thấy cụ dễ dãi — trong hai năm, tôi nhớ cụ chỉ nổi giận có một lần, cũng chỉ phạt nhẹ một vài trò thôi — anh em chúng tôi thỉnh thoảng muốn trêu cụ

Giờ Pháp văn hôm đó, anh Thiệu — sau này hy sinh cho tổ quốc trong tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng — đọc một đoạn kịch của Molière tới chữ « Ouais ! », anh đọc là « Ủa ». Cả lớp cười ồ lên, mà mặt anh thì cứ thản nhiên làm bộ bơ bơ, coi càng thêm tức cười. Cụ cũng cười, cười rất hồn nhiên, cơ hồ như vui không kém chúng tôi. Đợi

hết trận cười rồi anh Thiệu lại tiếp tục đọc nốt.

Tôi không bao giờ dám có ý đùa cụ, nhưng đã có lần dò ý cụ. Tôi vẫn ghét cái giọng ái quốc của Hoàng Cao Khải trong bài *Trung Vương tuyền trong Quốc Văn trích diễm* và cho rằng Khải không đáng được ghi tên trong văn học sử Việt Nam. Kẻ đã bán nước thì đừng nên nhắc tới sự nghiệp các vị anh hùng của dân tộc. Tôi kiếm cơ hội nói tới Khải trong một bài luận Quốc văn và gọi Khải là « hần » để xem phản ứng của cụ ra sao. May mà đúng lần đó cụ bảo tôi đem bài lên chấm. Tới chỗ tôi chê Khải, cụ cũng cứ thản nhiên đọc, chẳng phê bình gì cả, (có thể rằng cụ gạch dưới tiếng *hần*, nhưng tôi không nhớ chắc), rồi cụ cũng cho 13 điểm trên 20 như hầu hết các bài khác của tôi. Do đó tôi đoán rằng cụ cũng không ưa gì bọn Hoàng Cao Khải, và trong *Quốc văn trích diễm*, phải trích vài bài của Khải cũng là bất đắc dĩ.

Cảm động nhất và làm cho chúng tôi phục cụ nhất là chuyện dưới đây.

Hồi ấy, không hiểu vì lẽ gì, nhà Học chánh Đông-dương thay đổi chương trình, bắt học sinh các trường Bảo hộ học các tác giả Pháp viết về thuộc địa mà họ gọi là auteurs coloniaux và chúng tôi gọi là tác giả « cô lô nhân ». Giáo Sư Pujarsniclé (?) dạy Pháp văn ban « tú tài bản xứ » trường Bưởi soạn một cuốn văn tuyền của các tác giả viết về thuộc địa đó như Jean d'Esme, Roland Dorgeles, Jules Boissière cho chúng tôi dùng.

Nhưng chúng tôi rất ghét bọn nhà văn « cô lô nhân », cho rằng họ có óc thực dân, chỉ tiếp xúc với một bọn hạ lưu Việt Nam (trong giới các quan lớn cũng không thiếu gì bọn hạ lưu), không hiểu

gì về phong tục Việt Nam mà lại có óc khinh thị người Việt, chép toàn những việc bậy bạ, tưởng vậy là ghi được đúng tính tình, tâm lý dân tộc Việt. Chúng tôi ghét nhất cái thói xen những tiếng Việt vô đề cho truyện thêm màu sắc địa phương và tỏ rằng mình biết rõ về Việt Nam. Người nhà quê Việt Nam thì họ không gọi là *paysan* mà gọi là « *le nhaquê* » (nhà quê), chị Sen thì họ không gọi là *bonne* mà gọi « *la congai* » (con gái); rồi còn nhiều danh từ khác nữa như « *le cai nha* » (cái nhà) « *le cai ao* » (cái ao...), nhìn tới chúng tôi thấy chướng mắt, chỉ muốn xé toạc đi. Ghét họ thì ghét luôn cả lối hành văn của họ mà chúng tôi cho là cầu kỳ, màu mè không tự nhiên, thậm chí ghét luôn cả ông « *nghe* » Nguyễn Mạnh Tường vì ông đã trình một luận án văn chương về Jules Boissière, cây bút thực dân hạng nặng mà chúng tôi đọc chạnh tên đi, thành một biệt hiệu rất tục, không tiện chép lại đây.

Lần đó cụ Dương cho chúng tôi học thuộc lòng bài *Le Grand lac* của Boissière. Bài không dài, độ mười lăm hai chục hàng, toàn tả cảnh hồ Tây ở Hà Nội, nhưng văn trúc trắc, chúng tôi không thấy hay ở đâu cả. Có lẽ vì ghét nên không muốn học cho nên học thấy lâu thuộc.

Tới hôm trả bài, bọn chúng tôi năm sáu anh em đứng ở cửa bên hông trường Bưởi, tức cửa nhìn ra vườn Bách Thảo, hỏi nhau :

— Mà có thuộc bài *Récitation* không ? Tao ghét thằng cha Jules Boissière đó quá, học không được.

Ai cũng nhận rằng bài đó khó học

và phần đông thú rằng không thuộc kỹ. Rồi chúng tôi hòa nhau mở xé Boissière, vạch tất cả những « *tội* » của lão ra. Sau cùng, một bạn-tôi nhớ đâu như là anh Hiệp thì phải mà hồi đó chúng tôi gọi là « *Hiệp tây* » vì có những thái độ hung hăng của bọn lính tây — hô hào anh em phản kháng cụ Dương : cụ gọi trả bài thì dù thuộc cũng thừa là không thuộc ; cụ hỏi tại sao thì đáp là tại ghét tác giả « *thuộc địa* » đó.

Đối với một giáo sư khác thì có lẽ chúng tôi không dám làm « *reo* » như vậy đâu ; vì biết cụ hiền, có gì cũng chỉ cho *zéro* hoặc cùng lắm là nửa « *consigne* » nên nghe đề nghị của anh bạn, chúng tôi tán đồng ngay. Vô sản trường, chúng tôi thuyết phục các bạn nội trú, và họ cũng bằng lòng.

Mặc dầu đã quyết tâm rồi, mà tới lúc cụ sắp gọi trả bài, chúng tôi cũng hồi hộp. Theo lệ, cụ mở cuốn sổ tay ra chấm tên một học sinh vào hạng trung bình trong lớp. Anh này chắc cũng chỉ thuộc lăm bôm, trả được một hai câu rồi ngừng, thú rằng không thuộc. Cụ gọi thêm một anh khác, cũng không thuộc nữa. Cụ lấy làm ngạc nhiên hỏi tại sao vậy. Một anh bạo dạn đứng lên thừa rằng chúng tôi không ai thuộc cả vì không ưa Jules Boissière, một tác giả thực dân không có cảm tình với dân tộc Việt-Nam. Rồi chúng tôi trình với cụ tất cả những điều mà chúng tôi trách Boissière. Cả lớp chờ sự phản ứng của cụ.

Cụ làm thinh trong một vài phút rồi bỗng nhiên, chúng tôi thấy hai giọt nước mắt lăn trên má cụ. Cụ vẫn ngồi yên nhìn xuống phía cuối lớp, cũng không lấy chiếc khăn mặt nhỏ xiu bằng vải trắng để lau nước mắt nữa, mặc cho nó rõ

xuống mặt bàn rồi tự khó trên má. Chúng tôi im phăng phắc — có thể nghe được tiếng ruồi bay — kẻ cúi đầu xuống, kẻ nhìn vào mặt cụ. Riêng tôi, tôi cũng rưng rưng nước mắt. Tôi muốn đứng lên xin lỗi cụ.

Nhưng tôi không thốt lên được một lời — cả lớp cũng không ai thốt lên được một lời — mà cứ ngồi trôn trôn ngó hai vệt nước mắt trên má cụ. Có lẽ khi cảm xúc mạnh quá thì chỉ sự yên lặng mới là thái độ tự nhiên nhất chăng? Giá lúc đó tôi đứng lên nói thì chắc thế nào cũng nghẹn ngào, mà nước mắt cũng rùng rùng trên má.

Cụ và chúng tôi ngồi im như vậy, không biết tới mấy phút — tôi nhớ như lâu lắm — rồi cụ bảo chúng tôi mở bài *Le Grand Lac* ra cụ giảng lại cho, đề về nhà học lại. Hôm đó cụ không cho điểm ai cả.

Tan buổi học, chúng tôi, không ai bảo ai, đồng tình không nhắc lại việc đó nữa. Chúng tôi đều ân hận về hành động của mình; và tuần sau, khi trả lại bài thì ai cũng thuộc kỹ. Mà lần này cụ cũng chỉ kêu vài người trả bài thôi, cũng không hề có một lời nào gọi lại chuyện cũ.

Nếu phải là một giáo sư khác thì thế nào cũng cho chúng tôi dăm sáu con zéro hoặc ít nhất cũng rầy chúng tôi một hồi. Có thể rằng một vài vị gắt gao còn «truy» chúng tôi nữa, bắt cả lớp tuần tự lên trả bài, lần trước cũng như lần sau. Cụ thực là quảng đại, đau lòng trước sự phản kháng của chúng tôi mà không hề giận, tha thứ cho cả. Những giọt nước mắt của cụ hôm đó chứa biết bao tâm sự.

Trong đời học sinh dài mười lăm năm của tôi, tôi đã gặp được vài ba thầy học có tư cách mà tôi kính trọng, nhưng cụ Dương vẫn là người tôi kính mến nhất. Tôi cho rằng chúng tôi đã có

phước mới được sống một giờ học vô cùng cảm động như hôm đó, mới được trong thấy cụ khóc trước mặt chúng tôi như vậy, mới được nhận một bài học lặng lẽ và cao thượng như vậy. Cha mẹ mà đau khổ lặng lẽ vì hành động của con cái thì là chuyện thường rồi; thầy học mà đau khổ lặng lẽ vì hành động của học trò thì cả một đời người chưa chắc gì đã gặp được một người như cụ.

Đầu thu năm đó, anh Phạm Trọng Bào và tôi, một buổi tối, rủ nhau lại phố Hàng Bông, thăm cụ và cảm ơn cụ đã dạy bảo chúng tôi. Nhà cụ có gác, căn dưới là cửa hàng bán bông. Chúng tôi xưng tên đứng đợi một lúc rồi có người bảo chúng tôi lên gác, Thang dốc và bằng gỗ. Ánh đèn lù mù tôi không nhớ rõ là đèn điện hay đèn dầu. Vừa lên hết cầu thang thì cụ ở trong phòng trong bước ra. Chúng tôi chào cụ, tỏ lòng cảm ơn cụ. Cụ không bảo chúng tôi ngồi mặc dầu trong phòng có bàn, ghế; cụ đứng cách chúng tôi khoảng một thước mà tiếp chuyện, mừng chúng tôi đã thi đậu, và hỏi thăm chúng tôi sẽ tiếp tục học nữa không. Vẫn nụ cười hồn nhiên, niềm nở đó. Anh Bào đáp sẽ lên ban Tú Tài bản xứ và sẽ được cụ dạy dỗ cho nữa. Tôi thưa với cụ, vì nhà nghèo, phải vô trường Cao đẳng Công chánh để có học bổng. Nhưng chúng tôi thấy hình như cụ mắc việc, nên chỉ đứng vài phút rồi chào cụ, ra về.

Từ đó, tôi không có dịp gặp lại cụ nữa. Nay muốn gặp lại cụ thì cụ đã thành người thiên cổ. Khoảng mười lăm năm trước khi hay cụ có soạn bộ *Việt-Nam văn học sử yếu*, tôi nhờ một anh bạn mua từ Hà Nội gửi vào cho tôi. Bộ đó tôi thuê đóng bìa dày, và tôi coi nó là một bộ quý nhất trong tủ sách của tôi.

Một cuộc khảo-cứu điều-học dính dấp
đến cuộc định-hướng hỏa-tiên ngày mai :

CHIM CHÓC DI THÊ

VÕ-QUANG-YẾN

Bay luôn 35 giờ không ngừng cánh, một con chim (pluvier) có thể vượt trùng dương 3.500 cây số, từ Hawai qua Alaska mà không hề sai hướng. Chim hải-âu (pétrel) thì chỉ di chuyển hằng triệu con một lúc và bay quanh Thái bình Dương suốt mấy tháng mùa đông. Không một ai dừng cánh được chim di thê, không một ai hướng chúng về một nẻo khác, không một ai ngăn cản được chúng trở về lại tổ ấm ngày xưa. Từ thuở nào người ta đã nhận thấy chim đến mùa thì biến mất cho nên nhiều thuyết đã ra đời kiếm cách giảng giải, có khi thật là ngây ngô. Hai thuyết xưa lớn nhất hoặc cho chim bay về cõi hư vô chẳng ai biết, hoặc cho chim ngủ những giấc giải suốt mùa đông giá lạnh. Cách đây 150 năm, nhà vạn vật học có tiếng Cuvier cũng đã có viết :

«Nhu tưởng chim én tê buốt suốt mùa đông và nằm lẳng dưới nước các ao đầm.»

Nói như vậy thì làm sao nghĩ được đến những cuộc di thê dài dằng dặc qua những phương trời xa thẳm kia? Mà khi đã có ý nghĩ ấy rồi thì còn phải trả

lời biết bao câu hỏi chính xác khác: chim di thê ra sao? chúng ở chung với nhau hay chia xẻ nhau ra? chúng di thê bao lâu? bay theo hướng nào? có luôn trở về chốn cũ không?

Trước tiên, ta nên định nghĩa rõ ràng danh từ di thê. Có những chim bay thật xa nhưng chẳng phải là di thê. Vì một duyên cớ gì chúng phải rời bỏ chốn ăn ở để đi chinh phục những khoảng không gian mới lạ, không định hướng rõ ràng, không chút hi vọng trở về chốn cũ. Trái lại di thê phải là những cuộc di chuyển điều hòa: đàn chim đến một mùa nào rời đất nước qua một địa hạt khác, sống một khoảng thời gian nhất định rồi lại bay trở về và như thế suốt đời.

Định nghĩa rõ ràng như thế rồi thì khó khăn tiếp tục kéo đến: những nhà điều học phải khéo tay, nhiều trí lăm mới theo dõi được từ mặt đất những cuộc di chuyển của chim trời cao và tìm hiểu nguyên do của những cuộc di chuyển ấy.

Phương pháp khảo cứu.

Lợi khí xưa nhất của các chuyên gia là quan sát đề thiết lập thực tại của cuộc di chuyển và xác định những hướng bay. Nhưng không phải ở đâu cũng quan sát được. Ngồi ở giữa Paris hay Saigon thì lẽ tất nhiên khó lòng nhòm ngó. Phải lên núi cao, chờ đợi ở các đèo, ải. Ở Âu Châu, đèo Bretolet ở trên biên thùy Pháp, Thụy sĩ là một đài quan sát tốt vì chim từ đó mà vượt qua dãy núi Alpes. Vùng Camargue cũng là một chỗ hay vì chim chóc ngừng cánh nghỉ ngơi kiếm ăn trước và sau khi vượt biển rộng.

Nhờ tài quan sát, những chuyên gia đã tìm ra được cách bay của nhiều giống chim, bản chất của những đoàn, nhóm, cách tụ họp của nhiều loại khác nhau. Nhưng họ không sao biết được chính xác toàn cuộc bay. Vì vậy một phương pháp ra đời là đánh dấu chim theo loại, giống tuổi, nơi, ... Như vậy mỗi một con chim là một trường hợp rõ ràng, minh bạch. Về mặt thực tế, đánh dấu chim không có gì khó: chỉ việc cho vào chân nó một cái khâu có mang số trước khi chim di thể. Sau này bắt nó lại được là biết thêm chi tiết. Về cách bắt chim, mỗi nước có một phương pháp khác nhau, hoặc dùng lưới hoặc dùng bẫy... hay bắt ngay tại tổ. Cách sau này có phần khó và tế nhị vì nếu thất bại hoặc bắt không đúng lúc, chim mẹ có thể bỏ tổ hay chim non sớm rời đàn.

Thời buổi tối tân, nhiều máy móc đã lại giúp sức các nhà điều học. Trong trận đại chiến vừa qua, lắm lúc chim đã lại phá rầy các máy radar. Từ đấy nảy ra ý kiến dùng radar khảo sát các cuộc di thể. Cần ích nhất là để dò xét các chim bay đêm và những chim bay cao ra khỏi

tầm mắt của người khảo sát. Radar còn giúp ước lượng được chính xác tốc độ và hướng bay của chim. Tuy nhiên, một mặt vì bị hạn chế, một mặt vì đắt tiền, radar chưa phải là dụng cụ hoàn hảo nhất.

Sau radar, nhiều dụng cụ khác đã được nghĩ đến. Người ta cho mắc vào bụng chim một máy phát thanh. Với một loạt đài nhận tin đặt khắp nơi, người ta có thể vẽ lại đường bay của chim. Phương pháp này tuy hay nhưng lại bị hạn chế vì nhiều duyên cớ mà yếu tố quan trọng nhất là trọng lượng của máy phát thanh có nhỏ lắm cũng không dưới 30 gam. Những chim nhỏ từ 5 đến 20 gam không sao mang nổi máy phát thanh. Đẳng khác máy phát thanh nhỏ thì lại không đủ mạnh để vận dụng luôn trong một cuộc di thể lâu dài. Vì vậy, những chuyên gia Hoa-kỳ có ý định dùng vệ tinh để chuyển sức những máy phát thanh ấy. Người ta tính một vệ tinh và 24 đài nhận tin thì có thể theo dõi chim trong một vùng đường kính 5000 cây số. Trong khi chờ đợi, nhiều máy bay tốc độ nhỏ đã được đưa ra theo dõi những đàn chim.

Tài liệu nhận được.

Nhưng lược lặt được chi tiết về cách di thể của chim chưa đủ. Cần phải khai thác và tập trung tất cả những chi tiết, tài liệu ấy. Ở mỗi nước chăm chú về vấn đề này, mỗi một giống chim đều có bản kê tường tận. Ở Pháp chẳng hạn, người ta cho mang khâu mỗi năm hơn 100.000 con chim và bắt lại được khoảng 2,3 ngàn con. Khai thác một bản kê lớn như vậy rất khó khăn và người ta tính rồi đây phải nhờ đến máy điện tử. Còn nói gì nếu một ngày mai tất cả các nước

đều bỏ chung tài liệu với nhau : chim không biết biên thù, các nhà điều học cũng cần được phép hủy bỏ những phiền phức của một cuộc phân chia nhân tạo.

Mặc dầu công tác khảo cứu rất dôi dào, kết quả hiện nay đang còn ít. Muốn mỗi con chim chẳng hạn đem lại những tin tức hữu ích, nó cần phải được bắt lại ít nhất là hai lần. Một xác suất như vậy thật là nhỏ. Ở chim tước (passereau) chẳng hạn, phần phân số này chỉ có 1%. Những chim lớn hơn, bản được, sẵn dễ, hiển những phân số lớn hơn : 16% (vịt cồ xanh), 12% (sarcelle), 19% (morillon) ... tuy tương đối còn nhỏ nhưng phải dành chịu vậy.

Dù sao, một vài đường bay đã được vạch ra. Chim dang (cigogne) là loại chim mà người ta biết được nhiều nhất. Quê từ khắp miền bắc châu Âu, chúng di chuyển theo hai hướng, phía đông qua Bosphore phía tây trên eo Gibraltar. Người ta chưa rõ chim nào theo đường nào vì có khi hai chim cùng tổ lại chọn hai đường khác nhau. Chúng qua châu Phi nhưng không đóng đô ở một chỗ nhất định, có lẽ phải luôn di chuyển theo mùa để kiếm ăn. Những nhà điều học châu Âu được nhiều bộ lạc châu Phi vô tình giúp sức : những bộ lạc này thường dùng cung tên để săn chim dang, có khi chim không chết, mang tên về lại châu Âu từ đấy người ta tìm biết tên và chỗ ở của bộ lạc và suy ra đường bay của chim.

Chim jang là loại chim có đủ tính chất để di thể : lớn con, bay mạnh, bay xa theo những đường hẹp và chỉ định. Nhưng cũng có những loại chim nhỏ như mai hoa (pinson) cồ đỏ (rouge gorge) cả nhiều giống chim bạc má (fauvette)

nặng không quá 5-6 gam cũng rời tổ vượt hàng ngàn cây số để qua Châu-Phi. Những cuộc di thể của chim nhỏ này khác hẳn những chuyến bay lớn của chim dang : chúng bay từng đoàn khoảng 20 con, từng chặng một và thường di chuyển ban đêm. Mới thấy không ai ngờ chúng bay xa mà kết quả thật rành rành ra đó : chim bạc má đầu đen bay đến tận xứ Tanganyika, chim bạc má vườn xuống đến tận Cap. Người ta còn lượm được ở Gibraltar thi hài một con chim cồ đỏ cho mang khâu ở Dordogne 19 ngày trước, nghĩa là nó đã bay hơn 1000 cây số !

Chim ở biển cũng thi hành những chuyến bay lớn, thường theo với chiều gió mạnh. Những chim pétrel ở bên châu Úc mỗi năm 6 tháng rời tổ cả đoàn 150 triệu con bay quanh Thái-bình-dương.

Lý thuyết di thể

Những thí dụ này cho ta thấy những cuộc di thể khác nhau biết bao, tùy theo đường bay có chỉ định hay không, có luôn được theo hay không, tốc độ bay, cao độ, tác dụng của gió, của núi non, biển cả, ảnh hưởng của những yếu tố khí quyển, ... Hiện nay khó lòng đề nghị những định luật tổng quát. Về tốc độ có thể thay đổi từ 30 cây số giờ (chim tước) đến 95 cây số giờ (vịt ngỗng) Đoạn đường bay có thể vài trăm cây số đến một ngàn cây. Kỷ lục bay xa một mạch có lẽ do chim pluvier bên Mỹ giữ với 3500 cây số trong luôn 35 giờ !

Ngang đây, với những tài liệu đã thu lượm được và đưa ra khai thác, một câu hỏi tất nhiên được đưa ra : vì sao chim chóc di thể ? Trước hết, nhận xét chim di thể ở những vùng ôn đới, người ta suy ra

sự thay đổi khí hậu đã đóng một vai trò quan trọng. Tuy nhiên cũng nên đề ý khí hậu không phải là yếu tố độc nhất: nhiều giống chim (martinet) di chuyển trước mùa lạnh, có chim bay đến những vùng khí hậu chẳng ấm áp gì hơn. Có lẽ nên tìm duyên cớ trong sự tiến triển sinh lý hằng năm của chim.

Giả thuyết đầu tiên về mặt này do nhà điều học Rowan đưa ra, bảo cuộc di thể liên quan đến tình hình sinh lý sinh dục. Theo ông, trạng thái sinh lý dịch hoàn đã thúc dục chim di chuyển. Thời kỳ hoạt động tính khí là nguyên do chuyển bay tiền hôn, trái lại sau khi sinh sản, sự hao giảm hoạt động những tuyến tính khí thúc đẩy chim bay trở về. Rowan có chứng minh chu trình tính khí thay đổi không phải theo thời tiết mà là theo những giờ luân phiên ngày đêm. Ông làm thí nghiệm cho chim vào phòng kín rồi cho chiếu đèn làm ngày, làm đêm nhân tạo gây ra một chu trình tính khí bất thường và chim đã muốn di chuyển trước mùa.

Thuyết này bị chỉ trích vì người ta nhận thấy nhiều chim lên đường trước thời kỳ hoạt động tính khí, trái lại có chim di thể đến chỗ ở mới mà chẳng sinh sản chút nào!

Nhiều nhà bác học cho chu trình thyroide cũng có ảnh hưởng nhiều: khi trời lạnh, tuyến thyroide trở nên hoạt động hơn, kích thích, tác dụng biến thể toàn cơ thể, làm cho những lưu trữ hữu cơ hao mòn và từ đây gây ra một hoạt động lớn hơn, duyên do của cuộc di thể. Thuyết này cũng có nhiều yếu điểm: như trên đã thấy, nhiều chim rời tổ trước

mùa lạnh; đặng khác, nhiều chim đàng di thể không có tuyến thyroide hoạt động chút nào!

Có lý hơn có lẽ nên tìm trong tình hình sinh lý học toàn cơ thể hơn là ở một cơ quan riêng biệt. Đây là con đường khảo cứu sau này.

Khảo cứu tương lai.

Nhưng tìm hiểu vì sao chim di thể chưa đủ vì trong cuộc di thể còn có một phương diện quan trọng là phương hướng cuộc di chuyển: vì sao chim luôn tìm ra được đúng hướng mặc dầu có khi thời tiết hỗn loạn? Cơ chế của cuộc định hướng này là một trong những bí mật lớn nhất của ngành sinh vật học. Vì không thể đưa ra một câu trả lời dứt khoát rõ ràng, các nhà sinh vật học hiện đang kiếm cách chứng thực những gì ở thuyết đã được đề nghị.

Nhiều người cho chim khi bay xa đã định hướng theo những mục tiêu nằm trên mặt đất. Có lẽ nhiều chim đã theo phương pháp này nhưng giả thuyết không giải nghĩa được làm sao sau khi bay qua nhiều khoảng không gian khác lạ, chim vẫn tìm ra được đúng hướng. Hai nhà sinh vật học người Đức, Ruppel và Rowan, chứng minh nhiều chim qua khoang (corneille), ở giữa đường di thể, vẫn giữ một hướng song song và lại ở một chỗ bất thường. Như vậy nghĩa là chúng không nhìn mục tiêu dưới đất.

Một nhà điều học khác cũng người Đức, Kramer, nhận thấy nhiều chim đến độ di thể, nếu bị nhốt trong lồng thì hết sức bực tức; chúng luôn hướng về hướng sẽ bay đi. Ông liền kiếm cách tìm hiểu làm sao chim định hướng. Ông thấy ra nhiều chim như sáo sậu (étourneau) có thể chỉ định

hướng theo mặt trời. Ông thử cho thay đổi hướng mặt trời thì hướng di thể của chim cũng thay đổi theo. Đáng khác, không có mặt trời thì chim hết còn biết định hướng.

Tuy nhiên người ta chưa biết được cơ chế của cuộc định hướng theo mặt trời. Người ta chỉ thấy độ cao của mặt trời không có ảnh hưởng gì, chim cũng không cần trực tiếp thấy mặt trời : phải chăng cường độ ánh sáng là đủ ?

Lại một nhà sinh vật học người Đức khác nữa, Sauer, khảo cứu trên các giống chim di thể ban đêm, đưa ra giả thuyết chim định hướng theo tinh tú. Giả thuyết này chưa được mấy ai chấp nhận.

Sau cùng, nhiều giống chim khi di thể không bay theo một trục nhất định mà như tuồng theo một vùng đẳng nhiệt : như vậy chính khí hậu đã giúp chim định đoạt đường bay.

Nhiều giả thuyết khác cho chim dùng giác quan ước đoán để thâm nhận những kích thích vật lý học, phần lớn thuộc về từ trường. H.L. Yeagley từ lâu muốn chứng minh từ trường có ảnh hưởng lên chim nhưng kết quả thí nghiệm chưa được rõ ràng. Nhiều nhà điều học khác lại cho bồ câu mang nam châm dưới cánh để xem thác loạn ra sao. Những thí nghiệm này còn cần phải lặp lại mới thấy được kết quả rõ ràng.

Nói tóm lại chưa có một thuyết nào giải thích được hoàn toàn cách định hướng của chim, tuy giả thuyết nào cũng chứa đựng ít nhiều chân lý. Rất có thể phương pháp định hướng thay đổi với từng loại chim.

Dù sao, cuộc khảo cứu đang tiến hành mạnh mẽ vì người ta đang

chóng muốn biết chim di thể thế nào để có thể bảo vệ chúng. Đáng khác quân đội cũng nhòm ngó nhiều vào lãnh vực này vì biết đâu chim chóc lại không hiến cho họ một phương cách hay ho để định hướng những hỏa tiễn vô tuyến điều khiển : môn sinh vật điện-tử học (bionique) thật là môn khảo cứu của ngày mai.

VÕ QUANG YẾN

Tài liệu : J. Cosquer

SÁCH MỚI

Bách Khoa vừa nhận được :

— **Đại Nam Nhất-Thống Chí. Tỉnh Hà-Nội**, soạn giả : Cao-Xuân-Dục, Lưu-Đức-Xứng, Trần-Xán, dịch giả : Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh do Nha Văn Hóa, Tổng Bộ Văn-Hóa Xã-Hội xuất bản và gửi tặng. Sách dày 94 trang, có phụ-lục bản chữ Hán, trong Văn-hóa tùng-thư số 27. Giá 25đ.

— **Vùng Nước Mắt**, tập thơ của Trương-Viễn, Phi-Băng, Lâm-Băng-Thủy, Trúc-Sinh do Dạ-Hương xuất-bản và gửi tặng. Sách in Ronéo một mặt, dày 36 trang, khổ 12x19. Giá 30đ.

— **Nhật-Bản sử - lược** của Châm-Vũ Nguyễn-Văn-Tần do nhà sách Khai-Trí xuất bản và tác giả gửi tặng. Đây là bộ thứ 3 trong bộ **Nhật-Bản Sử Lược**, biên soạn rất công phu, mà tác giả hiện là giáo-sư Nhật Ngữ Đại Học Vạn Hạnh. Sách dày trên 360 trang gồm 3 chương, từ « Chiến Quốc tiền thời đại » đến « Giang hồ Mạc-phủ tiền thời đại » Giá 150đ.

**TRONG
ĐÔNG-NAM
Á**

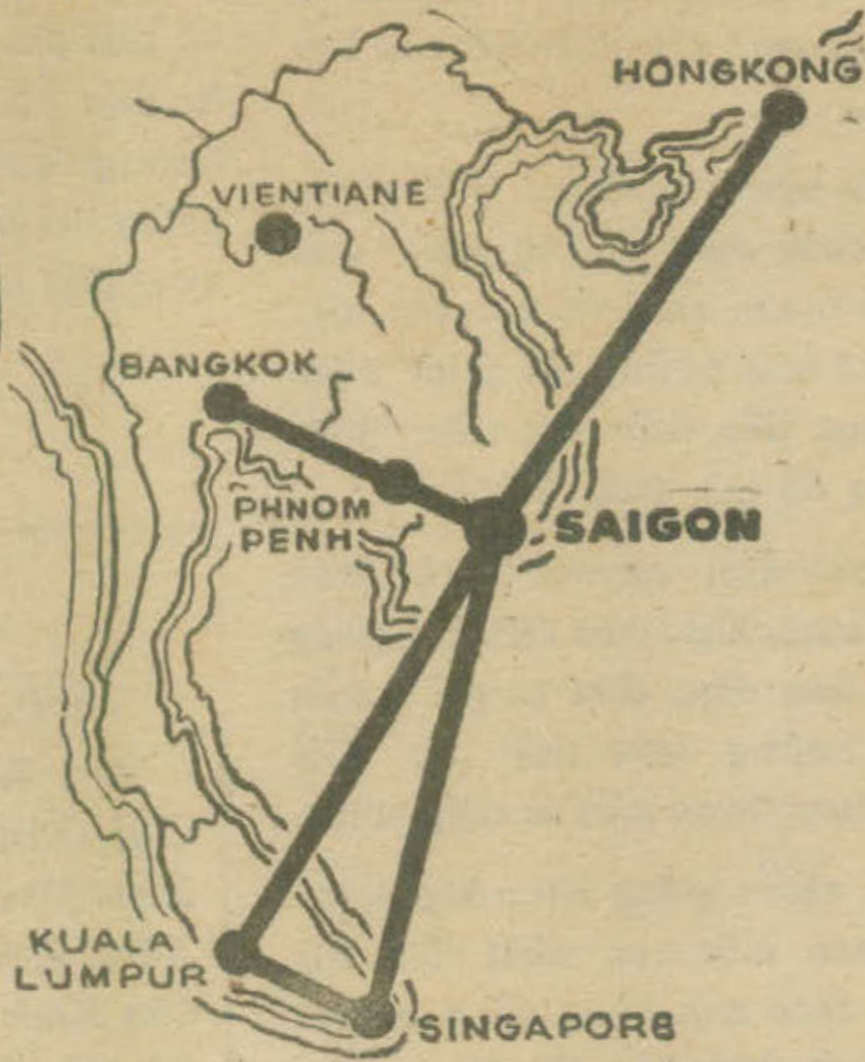
V
i
ệ
t

N
a
m

H
à
n
g

K
h
ô

n
g



A
I
R

V
I
E
T
N
A
M

**XIN MỜI QUÝ-VỊ
LUÔN
LUÔN
DU NGỌAN**



bằng *Caravelle*
PHÂN LỰC CƠ TRẠNG LỆ NHÚT THỂ-GIỚI
của
ĐƯỜNG BAY

Hoasen VIỆT-NAM

- ★ NHANH CHÓNG · 800 CÂY SỐNGÀN MỘT GIỜ
- ★ ÊM-ÁI · MÁT-MỀ · ÁP LỰC ĐIỀU HÒA
- ★ TRANG-TRÍ TỐI-TÂN · ĐÃY-ĐÙ TIỆN-NGHI

Xin hỏi chi-tiết và lấy vé nơi các hãng du-lịch hay

VIỆT-NAM HÃNG-KHÔNG
116, NGUYỄN-HUE, SAIGON. 21.521-625-646

NHỮNG NGÀY CHƯA QUÊN

(Xin xem Bách Khoa từ số 228)

ĐOÀN THÊM

LƯƠNG-QUỐC CÔNG-THẦN

Giải-pháp Bảo-Đại được nêu ra từ đầu 1947, nhưng hơn hai năm sau mới thành sự thật.

Sự thăm dò dư-luận đòi hỏi nhiều thời-gian, vì ở Pháp cũng như ở Đông-Dương, không ai đủ quyền quyết định mau lẹ.

Khi ý-kiến với Cựu-hoàng đã được nhiều giới tán đồng, thì những người trong cuộc còn phải giằng co, mỗi bên đều nghe và chờ, để liệu cách nắm phần lợi nhất.

Chính-giới Pháp, đầu Cộng-Hòa đệ tứ, chia rẽ hơn bao giờ hết. Số đảng phái rất nhiều. Cộng-Sản và Xã-Hội vẫn còn thiện-cảm đối với già Hồ. Cựu-hữu và Thực-dân chỉ chịu sự nhượng-bộ tối-thiểu, để duy trì những quyền lợi tối-đa. Trong một chế-độ đại-nghị phức tạp và trì trệ, Chánh-phủ còn nể phe này, sợ nhóm kia, lại dễ bị lật đổ, nên không dám nhận trách-nhiệm trước một việc quan-trọng như sự thừa nhận VN độc-lập và thống-nhất. Tóm lại, sự giải-quyết vấn-đề VN không những tùy thuộc thiện-chí hay sự ngoan-cổ của nhà đương-cuộc, mà còn gặp trở ngại ngay trong tổ-chức chánh-quyền của Pháp.

Về phía Cựu-hoàng, sự ngần ngại cũng kéo dài, và tình-trạng này không có chi khó hiểu. Có chắc được hậu-thuần mạnh không? Người ta đã đuổi ông quá dễ, rồi mời ông trở lại cũng dễ quá hay sao? Ông đã từng trải và rõ lòng người. Đã về, thì phải mang cho xứ sở một món quà đáng nhận, lẽ nào tái hồi hư-vị để chịu bó tay và mang tiếng lẩn nửn? Nhưng Pháp đã tỉnh ngộ chưa? Hình như họ vẫn theo lối nước đôi, chẳng dễ dành nổi già mới tỏ vẻ chào đón ông cho già tiếc và chịu làm lành? Phái-viên Camus đã chầu chực già ở cầu sông Đuống, Trần Ngọc Danh vẫn lên tiếng hộ già ngay giữa Ba-Lê. Còn ở Sài-Gòn, mộng Nam-kỳ-quốc của một số người đã sắp tan chưa? Và có ai nhớ lại cuộc nam-tiến, bình-định và khai-hoang của các Chúa Nguyễn?

Vài nhân-sĩ đã từng chống đối VM, lánh qua Hồng Kông và khuyên ông đứng lên lãnh đạo công-cuộc tranh thủ độc-lập theo đường lối ngoại-giao. Pháp cũng liên lạc với ông và đưa ra một đề-nghị tương-tự.

Ông ghi nhận các ý-kiến, nhưng giữ thái-độ dè dặt. Nhiều đoàn-thể bên nhóm họp ở Saigon, Huế, Hà-Nội, và cử một phái-đoàn 24 đại-diện sang trình bày nội tình và mời ông trở về gánh vác việc nước.

Thấy vậy, ông mới lên tiếng tuyên bố cùng phóng-viên ngoại-quốc : nếu quả thiệt quốc-dân còn tín nhiệm, thì ông sẵn lòng đàm phán với Pháp để thoả mãn các nguyện-vọng chung. Kế đó, ông nhận lời mời của Bollaert, tới gặp Cao-Uỷ này tại Vịnh Hạ-Long (6-12-47) trao đổi nhận xét về tình-thế, rồi lại về Hương-Cảng. Còn Bollaert thì bay qua Ba-Lê thỉnh thị Chánh phủ Pháp.

Cuộc hội-kiến đầu tiên chỉ có mục-đích thăm dò lập-trường, nên Cựu hoàng còn đợi hai sự xác-nhận : của nhà cầm quyền Pháp và những giới có thế lực ở Saigon, về vấn đề chủ quyền VN và sự tái-nhập miền Nam vào lãnh-thò quốc-gia.

Thống-nhất, như ông nhấn mạnh trong một bài diễn-văn về sau này, là điều kiện tối-yếu để ông trở lại chấp chánh. Theo Bollaert, Pháp có thể ưng thuận, nhưng chưa rõ dân-ý Nam-kỳ thế nào ?

Khi nêu thắc-mắc đó, phải chăng Pháp muốn tỏ vẻ tôn trọng quyền « dân tộc tự quyết » ? Hay là chỉ đưa ra một thứ chướng-ngại-vật, vì biết đâu Pháp chẳng xúi ngầm những phần-tử thân Pháp đòi hỏi biệt lập và tự-trị ?

Dù sao, ngày 19. 12. 1947, một phái đoàn nữa gồm những nhân-vật có tên tuổi nhất ở Nam-Kỳ như Nguyễn Văn Xuân và Trần Văn Hữu, lại sang Hồng Kông thúc giục Cựu-Hoàng về lãnh trọng trách, và tỏ bày cho ông yên lòng rằng những khó-khăn trên đường thống-nhất sẽ có thể vượt.

Lần này, ông không từ chối, nhưng cho biết còn phải sang Âu-Châu vận động. Trong khi chờ đợi kết-quả, hãy tạm lập một chánh-quyền quốc-gia để tiện bề liên lạc với chánh-phủ Pháp, đồng-thời thử thách sự thành thực của Pháp.

Kế-hoạch này thành tựu ngày 5-6-1948 trên một chiến hạm tại Vịnh Hạ-Long Bollaert nhân danh chánh-phủ Pháp, long trọng tuyên bố thừa nhận VN độc lập trong Liên-Hiệp-Pháp. Cựu hoàng xác nhận chánh-thức-hóa việc điều đình với Pháp trên căn-bản đó, và công nhận sự thành-lập một Chánh-phủ Trung-ương Lâm-thời do Thiếu Tướng Nguyễn Văn Xuân điều khiển.

Thiếu Tướng Xuân, trước mặt vài chục đại-diện « các xu-hướng lý-tưởng » và các Hội-Đồng chấp-chánh Trung Bắc, ngỏ lời đảm lãnh trách nhiệm « theo thánh ý ». Thiếu Tướng kêu gọi quốc-dân đoàn kết, bày tỏ tình thân với « quý bạn người Pháp », cảm ơn Cựu-hoàng và « quan Thượng-Sứ », rồi hô VN độc-lập vạn-tuế, Đại Pháp vạn tuế !

Bài diễn-văn lịch-sử này được lưu lại cho hậu-thế trong bộ Pháp-diễn Hành-chánh 1948-1953.

oOo

Chánh-quyền quốc gia được khai sinh trên mặt sóng lênh đênh, có những tính-cách dị-thường về các phương-diện pháp-lý và thực-tế.

Thủ-tướng VN, — một nước VN bắt đầu độc lập, — là một công-dân Pháp quốc. Đó là tình-trạng chưa từng thấy trên thế-giới trước 1948. Quyền-hành của ông ra sao, về hành-pháp, lập-pháp hay tư-pháp, thì không ai rõ lắm, vì những quyền đó còn chờ đợi thấu hỏi.

Để có căn-bản tổ chức, thay vì Hiến-Pháp, ông ban hành một Pháp-qui Lâm-thời ấn-định thể-chế VN, do các sắc-lệnh số 3 và số 5.

VN gồm có ba Phần, tức ba Kỳ cũ. Mỗi phần có Hội-Đồng địa-phương, có chánh-phủ địa-phương (Gouvernement Régional) do một Tổng-Trấn cai quản. Danh-hiệu này được dùng để gọi lại tổ-chức của hoàng-triều dưới thời Gia-Long, tại Bắc-thành và Gia-định-thành.

Sự phân biệt Nam, Trung, Bắc như vậy rất rõ-rệt, lại được thể hiện bằng lá cờ vàng mang ba vạch đỏ. Chẳng biết ai đã có sáng-kiến này, khi chiêu-bài thống-nhất phải được treo cao? Sự lựa chọn hình sắc như thế có bao hàm ẩn-ý gì không? Ba vạch chạy song song không thể gặp nhau, thì tượng trưng cho cái gì? Từ 18 năm nay, chưa ai giải thích.

Chánh-phủ trung-ương chi-phối làm sao các chính-phủ địa-phương? Vì các Tổng-trấn đứng trên cả các Tổng-Trưởng, tham dự Hội-Đồng Nội-Các với tư-cách Phó Thủ-Tướng (Nam) hoặc Quốc-vụ-khanh (Trung, Bắc). Một quốc-gia đương mong thống-nhất, lại theo một chế-độ liên-bang ngược chiều, trong đó quyền cấp dưới rất dễ lấn quyền cấp trên. Phải chăng người ta muốn trở lại chế-độ sộc-lệch và rời-rạc của Đông-Dương trước 1900, khi các Khâm-sứ, Thống-sứ và Thống-Đốc mạnh hơn Toàn-quyền? Hay là người ban hành Pháp-qui 1948 có dụng-ý dành quyền cho các địa-phương để dễ duy trì trong thực-tế những tình-trạng biệt lập?

Song phần lớn công việc còn do Pháp nắm giữ và làm lấy. Từ cuối 1945 ở Nam, và 1947 ở Trung Bắc, họ đã mở lại mau lẹ rất nhiều công-sở cũ, từ Cảnh-Sát, Liêm-Phóng, Ngân-Khố, Quan-Thuế, Công-Chánh vv... đến đề-lao hay trường Bác-cổ Viễn-đông. Ở nhiều địa-hạt, các cơ-quan này tiếp-tục hoạt động song song với các Bộ, các Nha, các Toà mới lập của Chánh-phủ VN. Bởi chưa có sự chuyên-nhiệm hay phân-công rõ-rệt, trong nhiều trường-hợp, dân-chúng không biết hỏi ai, hoặc cứ hỏi Pháp vì thấy Pháp vẫn có nhiều quyền hơn.

Việc nhập-cảng tư sơi thuộc sở Kinh-tế Pháp hay VN? Công-chức hỏi cư xin việc làm ở phủ Tổng-Trấn, mà phải sang sở Mật-thám Pháp xin thẻ căn-cước và đợi điều-tra? Đại-tá Jules trưởng khu quân-sự cho phép xây nhà, mở quán rượu hay chuyên chở hàng-hóa, thì toà Tỉnh-trưởng cũng chẳng nói gì.

Các cơ-quan VN còn khó làm tròn nhiệm-vụ vì thiếu quá nhiều phương-tiện. Hầu hết các trụ-sở cũ do Pháp xử dụng; tìm ra nơi đặt phòng giấy rất khó vì nạn khan nhà. Phủ Tổng-Trấn Bắc-phần phải tạm đóng tại trường nữ-học Đồng-Khánh. Dụng cụ trang-bị đều phải mua sắm từng thứ và dè sẻn. Thuế trực-thu do Pháp nhường lại chẳng được là bao, hầu hết ngân-khoản cần-thiết do Ngân-Khố Pháp ứng trước. Nhiều công-chức thành thạo còn làm ở các sở Pháp. Sự tuyền-

dụng gặp khó khăn, nhất là khi tìm nhân-viên cho các Tỉnh các Quận ; làm người có năng-lực, được vờ cũng kiểu, viện lẽ thiếu quyền hay sức khoẻ.

Trong hoàn-cảnh như trên, người hữu-trách dù có thiện-chí cũng không thực hiện nổi những công-cuộc lớn. Chánh-quyền chỉ có tính-cách tượng-trưng ; các cơ-quan sơ lập chỉ làm được một số việc thông-thường như giúp đỡ dân hồi-cư, lập các trạm cứu thương, mở lại các trường học, sửa chữa những phố phường bị tàn phá, tiếp nhận đề sắp đặt lại những vùng do Pháp chiếm đóng, quản trị các thành-thị do Pháp chuyển giao. Đáng kể, họa chăng là sự thiết lập vài toà án, các đoàn cảnh-vệ và trường võ-bị Huế là cơ sở đầu tiên huấn luyện sĩ-quan VN.

Tóm lại, Chánh-phủ Nguyễn Văn Xuân và các phủ Tổng-Trấn nhận đóng vai tưởng khá bạc-bẽo trong một giai-đoạn chuyển-tiếp, chưa kịp đánh dấu quãng đường phải qua bằng những thành-tích quan-trọng. Tuy-nhiên, sự xuất-chính của tướng Xuân, và cảm-tình mà ông đã tỏ với Cựu-hoàng, có lẽ cũng ảnh hưởng thuận-lợi phần nào đến việc thâu-hồi miền Nam vào lãnh-thò quốc-gia. Ông được coi như cái gạch-nối giữa Pháp với Cựu-hoàng, nên theo các thân-hữu của ông, thì ông có công-lao với cả hai bên Việt Pháp. Đó là lý-do chánh thức khiến Chánh-phủ Ba-Lê 1949 thăng ông lên cấp Trung-tướng ba sao.

Ấy thế mà trong quần-chúng, vẫn có nhiều người nghi kỵ ông. chỉ vì ông là dân Pháp, có vợ Pháp và được Pháp tru đãi lâu ngày. Trong khi các quân-nhân An-Nam chỉ có thể lên bậc Chánh-quản, — tương đương với Thượng-sĩ bây giờ, — thì ông đã mang ba bốn năm lon; ở xứ này, chỉ có anh em các ông Đỗ-Hữu-Vị, Đỗ-Hữu-Chần là được như ông. Người ta tỏ vẻ dè-dặt đối với ông, tuy bản-tính ông lành như diện mạo, hoặc tròn như người ông. Ai tiếp xúc với ông cũng chẳng thấy vô-cách ở chỗ nào, trái lại, đều có cảm tưởng là ông dễ-dàng, xuề-xòa hoặc ba phải. Có lần được trình ở Hà-Nội, rằng một VM bị bắt vì ném truyền-đơn mắc cả lên dây điện, ông cười khì mà phán: Nó chán thì nó thôi, chúng ta cứ nên dân-chủ. Nên dân-chủ, theo một người thân với ông, là không bỏ tù ai cả cho đỡ tổn cơm nhà nước. Ông thường to nhỏ với vài Tổng Trưởng : Tôi vốn tin tưởng chánh-thề Cộng-Hòa, không ưa vua chúa, nhưng chẳng hiểu vì sao, tôi gặp Cựu-hoàng, rồi miễn ông ta, không khéo tôi vô tình thành ra bảo hoàng (Royaliste sans le savoir).

Ngày đó, đã có người nói đùa: không biết chừng vì.... áo gấm. Quả thực nhiều lần quan Sáu Xuân bận áo dài gấm phủ ngoài quần Tây trắng, dự lễ dâng hương với cử-chỉ rất cung kính; như thế thì lễ Thái-Miếu chắc thích lắm, và phong Quận-Công như ngài Long-Mỹ chắc hẳn còn thích hơn. Tâm-lý này khôn riêng gì cho ông, còn chung cho cả một số người gần gũi ông. Về sau này, cựu Phó Thủ-tướng của ông ra thông-tư hai lần ấn định những lễ-phục phỏng theo triều-nghi, như gấm rồng Đại-sứ, gấm lam Tổng-trưởng v.v... Có lẽ đúng : vàng son vương-giả ngàn xưa cũng như nhiều đồ cổ, vẫn có sức hấp dẫn đối với nhiều người trạc tuổi 50, dù họ tốt nghiệp Nùng-Lâm Pháp hay Saint-Cyr, dù mang phùng-danh André hay François. Dân-chủ thì hợp-thời đấy, nhưng thiếu oai-vệ. Oai-vệ thú hơn nhiều.

THỎA-ƯỚC ELYSÉE.

Cuối 1948, tình-hình Á Đông biến chuyển dồn-đập. Trung-Cộng đại thắng ở Hoa-Bắc, và tràn xuống miền sông Dương-tử; Tưởng-Giới-Thạch từ chức Tổng-Thống và lui về ẩn tại Lư-Sơn. Ngày 18-1-1949, Mao-trạch-Đông thừa nhận Hồ Chí Minh, rồi ngày 31-1-1949, Hồ thừa nhận Mao.

Trong khi đó, Chánh-phủ Nguyễn-Văn-Xuân vẫn đứng đợi, cuộc điều-định Việt Pháp kéo dài vì gặp rất nhiều trở-lực. Các đảng cực-tả ở Pháp vẫn chống giải-pháp Bảo-Đại; giới Thực-dân và thân Pháp vẫn vận động cho Nam-kỳ tự trị. Quốc-hội Pháp nhóm họp ngày 19-8-48 để xét về hiệp-định Vịnh Hạ-Long, không đi tới thỏa-thuận, nên lại bỏ bằng việc chuẩn-y. Chính Cao-ủy Léon Pignon, người thế chân Bollaert, cũng phải công-nhiên than phiền tại tòa Đô-sảnh Saigon, rằng đã phải chịu đắng cay và thất-vọng trong cuộc đàm-phán, trước những lời lẽ đả kích sâu độc của các giới phản-động, cùng những sự thiếu hiểu biết, ngoan-cổ và ích-kỷ (leur expression virulente et insidieuse, ... l'incompréhension, la mauvaise foi, des égoïsmes, ... Diễn-văn 14-6-1949).

Trước tình-trạng đó, những người quan tâm đến thời-cuộc không khỏi sốt ruột. Phải chăng vì thế mà Tổng-Trưởng P.H.Đ. đã từ chức ngày 17-12-48 và Thứ-Trưởng Đ.X.Q cũng noi gương ngày 4-1-49 ?

Thấy cục-diện thay đổi mau lẹ, Chánh-phủ Pháp đành xúc tiến cuộc thương-thuyết với Cựu-hoàng, rồi mãi tới 21-2-49 mới hoàn tất nổi một dự-án thỏa-ước Song sự tái nhập Nam-Kỳ vào lãnh thổ V.N, còn phải do Quốc-Hội Pháp xét định

Dẫu sao, mọi vấn-đề được giải quyết ổn thỏa trong tháng ba. Ngày 8-3 tại điện Elysée, Cựu-hoàng trao đổi cùng Tổng-Thống Vincent Auriol văn-thư căn-bản thừa nhận V.N độc lập trong Liên Hiệp-Pháp. Ngày 10-3, Quốc-Hội Pháp chấp thuận dự-luật thiết lập một Hội-Đồng Nam-Kỳ với nhiệm-vụ quyết định về số-phận miền Nam.

• Hội-Đồng này, gồm 16 Pháp và 48 Việt, được bầu ngày 10-4-49, và sau nhiều phiên bàn cãi rất sôi nổi, biểu quyết ngày 24-4-49 cho miền Nam qui hoàn lãnh-thổ V.N.

• Cựu-hoàng về Đalat ngày 28-4-49, nhưng còn đợi Quốc-Hội Pháp chuẩn y biểu-quyết của Hội-đồng Nam-Kỳ (3-6) nên tới 14-6-49 mới làm lễ trao đổi với Cao-ủy Pignon các văn-kiện hợp thành thỏa-ước Elysée, và hiệu triệu quốc-dân tại tòa Đô-sảnh Saigon.

Cựu-hoàng bày tỏ nỗi cảm-xúc khi đặt chân lần đầu trên đất miền Nam, nhắc nhở công-đức tiên-vương, và cuộc bắc-tiến của Thế-tổ Cao hoàng nhà Nguyễn; ông tóm tắt các thắng-lợi đã giành được trong cuộc tranh thủ độc-lập và thực-hiện thống-nhất, ông hứa sẽ tổ chức trong mọi lãnh-vực cho xứ sở mau tiến và kêu gọi mọi người đồng tâm nhất trí phụng sự tổ-quốc.

Kết-quả cuộc điều-đinh, và sự về nước của Cựu-hoàng, tất nhiên là những thời-sự quan-trọng được báo chí phổ biến với những đầu đề thiết lớn.

Tuy-nhiên, nhiều bài bình-luận quanh đi quẩn lại, chỉ bắt chước dựng vài công-thức với giọng xã-giao: tinh-thần hữu-nghị Pháp Việt, thắng-lợi vẻ vang hay rực-rỡ, một trang sử mới, một khúc queo quyết-định, một thất-bại nặng-nề cho Thực, Cộng vv..... Chẳng thấy ai mở xẻ các điều-khoản vừa kết ước, để nhận xét về sự áp-dụng cùng những ảnh hưởng đối với tình-hình chung.

Nhiều người tỏ vẻ lạc-quan, mặc dầu chưa đọc những văn-kiện 8/3/49. Được hỏi tại sao, thì mấy bà con cho biết: Thôi, Pháp trả mình được ngàn nào quyền thì hay ngàn ấy, rồi liệu sau, miễn là « ông ấy về ». Hãy biết nhà có nóc để che, có cột mà dựa. Phen này nhiều người mới có dịp xông ra...

Ý-kiến này có phần đúng, nếu nhằm một số nhân-sĩ được gán biệt-hiệu « chùm chấn ». Những vị đó tuy không mai danh vì cũng có tên tuổi, nhưng ần tích tại nhà chờ thời, và cho tới nay, đã một mực từ chối khi được mời ra giúp việc công. Lý-do thường được viện dẫn, là chưa có hoàn-cảnh thuận-tiện và chưa thấy chính-nghĩa trong vùng chiếm đóng. Nhưng nhiều người trong chính-giới đã mĩa mai: có ông ngại bị chê là Việt-gian, tuy thực tình vẫn thân Pháp; có ông bất-lực, giá có được giao việc cũng chẳng làm nổi, bởi thế cứ thoái thác hoài, nhảy ra e lộ chân-tướng; lại có ông quá yêu sự sống, chỉ lo đối-phương ám hại nên lăn trốn mà còn lên vẻ cao-sĩ.

Song từ tháng 3/1949, đã thấy nhiều vị xuất đầu đi lại bàn bạc với bạn bè về thời cuộc, rủ nhau hội họp dăm bảy người, đôi khi một hai chục người, đề liệu cách bước ra tham-chính. Một số gia nhập những đảng đã có thành-tích như Đại-Việt, Quốc-Dân, Quốc-Xả. Có nhóm chỉ mượn tên đoàn-thể cũ nhưng lập hệ-phái riêng. Phần đông liên lạc với nhau vì đồng-ý về một vài vấn-đề, hoặc cùng có thiện-cảm đối với một hai nhân-vật có hy-vọng lên cao. Những vị này không có chủ-trương rõ-rệt, song cũng mong gây hậu-thuần để dễ bay nhảy. Khá nhiều bác-sĩ, dược-sĩ, kỹ-sư, luật-sư, giáo-sư, ký-giả, quan-lại, công-chức, sinh-viên... tuy xưa nay không « làm chính trị », cũng muốn thử sức một phen: vì nay ta có chủ-quyền, thì chủ-quyền đó không thể để lọt vào tay những hạng bất-tài, hủ-hóa, tham-những.

Nghe nhiều vị, thì chỉ các vị mới không mắc những chứng-bệnh kia. Không ăn tiền và không nịnh bợ, là những đặc-tính bẩm-sinh mà các vị vui lòng thú nhận. Được thỉnh giáo về lý-tưởng hay chánh-sách, các vị trả lời đại-khái: không cần lý-thuyết, có công-tâm và thiện-chí là đủ. Nếu thử dự những buổi đàm-luận về tình-hình, thì ít khi ghi được những nhận định cụ-thể hoặc kết-luận nào hữu-ích; nhưng lắm bạn phải nghe phê-bình gắt gao về cá-nhân các chích-khách, phơi bày nhược-diểm của đối-phương, chê trách để tỏ rằng mình không giống họ.

Nhức tai nhiều nhất, có lẽ là Cựu-hoàng và những người thân cận. Vì Dalat thành nơi lui tới châu hầu đề khiêu nại, phân trần, hiển kế, thỉnh cầu, vận động, tức là tranh đấu chánh-trị theo đường lối ít nguy-hiểm nhất. Biết bao nhân-vật lên đó

vài hôm, hay vài tuần, rồi trở về Hà-Nội hay Sài-Gòn tường thuật cùng bạn-hữu : đã được Ngài tiếp một buổi, có cho Ngài rõ dã-tâm của «chúng», chớ Ngài mới về nước đã hiểu sao được những mảnh khoe dối trên lừa dưới . . . — Hoặc là : kế-hoạch của anh em, Ngài tán thưởng lắm, Ngài bảo cứ tiến hành đi, Ngài sẽ giúp, Ngài không để cho X hay V làm bậy đâu . . . !

— Cờ khi : bọn mình chuẩn bị đi thì vừa, Ngài có ý ưng H làm Thủ-Hiến đấy. T thì nước gì đâu, tuy vẫn cầu cạnh Đức Từ... Ngài rất kính Đức Từ, nhưng chỉ nghe rồi bỏ ngoài tai . . . — Lại có lần : Ngài giận lắm, vỗ bàn kêu : Như thế không thể tha thứ, Pignon cũng mặc !

Mỗi bận, tôi cứ tạm tin. Ít lâu sau, tiện dịp, tôi hỏi lại người quen ở gần Ngài, thì được soi sáng và tỉnh ngộ liền. Ông N xin yết kiến ba lần rồi : Ngài không tiếp Ông S. V. chờ 5 hôm : Ngài cho 3 phút. Đối hầu hết các vị, Ngài lắng nghe, không nói gì, nét mặt thản nhiên. Không bao giờ Ngài tỏ vẻ mừng hay giận. Có bận một cụ Thượng cũ được Ngài tiếp, tán số Tử-vi của Ngài, thấy Ngài gật gù, cụ tưởng Ngài khen là đoán trúng, nên càng thao thao trở tài Trần-Đoàn; Ngài nghe xong, khẽ bảo : ngày giờ đó không phải của tôi.

oOo

Trong khi các giới trí-thức và chính-trị xôn xao cựa cậy, thì dân chúng tấp nập hồi cư về các thành-thị. Từ tháng 7, mỗi ngày có tới vài ngàn người. Số này lên tới 35 000 riêng ngày 30-10, ở Bắc-Ninh, Hà-Nội, Hà-Đông và Sơn-Tây. Phải chăng vì giao thông dễ-dàng từ khi quân-đội Pháp lan tràn kiểm-soát vùng duyên-hải đông dân Bùi-Chu và Phát-Diệm (16-10-49). Công-chức kéo về rất nhiều nên tới đầu 1950, các công-sở VN đã tái thu dụng được quá nửa số nhân-viên các ngạch thời Pháp-thuộc.

Chính-giới Pháp và Việt đều hoan-hỉ, và coi trào-lưu hồi-cư đó như một thắng lợi của giải-pháp Bảo-Đại : dân bỏ già Hồ về với Cựu-hoàng ; diện-tích và dân-số vùng chiếm đóng, riêng ở trung-châu Bắc-Việt, tăng lên gấp ba.

Cũng tăng rất nhiều, số ruộng cây cấy ; và số gạo xuất-cảng từ 59.000 tấn (1945) lại lên 379.000 tấn (1950) Nhân-công dồi-dào, an-ninh khá hơn, các ngành sản xuất đều tiến, lúa, cao xu, than-đá, vải sợi, xi-măng, đường, thủy-tinh v. v... Trị-giá nhập-cảng là 16 tỷ-quan (1947) vọt tới 73 tỷ (1949). Hàng hóa tràn ngập các cửa tiệm và sạp chợ. Mức lương-bổng công tư đều khá cao, giá sinh-hoạt tương-đối rẽ. Một thợ kỹ nhà nước hay tiệm buôn lớn, có vợ và ba con, kiếm hàng tháng chừng 2500-3000đ, trong khi giá gạo số 1 tại Sài-gòn là 200 đ mỗi tạ, thịt bò 8,đ 5 một kí, thuốc lá đen 2 đ 50 - 3 đ một bao...

Xét tổng quát, thì khi Cựu hoàng về nước, hoàn-cảnh rất thuận-lợi. Các giới đương-sốt sẵn tham-gia việc công, dân-chúng có hy-vọng trở lại cuộc sống điều-hòa và sung-túc. Vùng chiếm đóng, từ nay gọi là vùng quốc-gia, mở rộng dễ-dàng; ngoài những vụ đột kích hay khủng-bố, chưa thấy những trận tấn công lớn của đối-phương. Một khích-lệ nữa rất quan-trọng, là sự thừa nhận mau chóng của các

cường quốc Mỹ, Anh, Úc và nhiều nước khác trên thế-giới tự-do. Tóm lại, tình hình sáng-sủa về các mặt chánh-trị, kinh-tế cũng như quân-sự và ngoại-giao.

Tuy-nhiên, nhiều vấn-đề phức-tạp đương chờ giải quyết, và bầu không khí dễ thở cuối năm 1949 vẫn chưa đọng nhiều lo ngại.

Thỏa-ước Elysee, cũng như Tạm-ước 1946, gồm những điều khoản co giãn tùy lối giải-thích; nhiều sự hạn-chế chủ-quyền VN có thể gây khó khăn khi đem áp-dụng. Liệu Pháp có thành-thực không, để thi hành theo một tinh-thần cởi mở?

Chủ-quyền thu về sẽ hành xử ra sao? Nếu chưa ấn-định được vinh-viễn một thể-chế hợp-lý, thì theo chánh-sách nào và kế-hoạch gì để tổ-chức nổi một guồng máy quốc-gia hữu-hiệu và đem lại hòa-bình?

Tôi đã mang những thắc-mắc đó ra bàn thử với nhiều bạn và hỏi cả những người hơn tuổi, có học-vấn, có lịch-duyet. Lạ thay, nhiều người chẳng nghĩ gì cả, hoặc coi là khó quá và chỉ làm một óc, hay lại chỉ chú ý đến những sự không ngờ:

— Sao lại đeo kính đen?

— Sao cứ ở Đà-lạt?

— Có bao nhiêu bà tất cả?

Những câu hỏi như vậy, liên quan đến cá-nhân Cựu-hoàng tức Đức Quốc Trưởng, thường lấp cả tiếng tôi trong những buổi nhàn-đàm hoặc những bữa cơm thân mật. Ngẫm lại, cũng không có chi lạ. Trước đại-sự, nhiều giới thường chỉ có những phản-ứng đối với con người hoặc đời tư của các vai chủ động. Khi Anh-hoàng Edouard VIII thoái vị, báo-chí Âu Mỹ bàn tán rất nhiều đến thân-thể bà goá Simpson, không mấy ai xét về hậu-quả của cuộc rời ngôi đối với uy tín hoàng-gia...

— Đeo kính đen, thì một là mắt đau, hai là cận-thị và sợ nắng, ba là nhìn người mà không muốn gặp mắt ai, vì e lệ hoặc muốn ẩn tình ý, không cho ai tò mò đoán mình nghĩ gì, đương vui hay buồn. Sau khi thảo luận, đa-số chấp huận giả-thuyết cuối cùng,

— Ở Dalat, chắc vì dễ đi săn, đỡ bị khách đến quấy nhiễu như ở Saigon hay Hà - Nội? Vì khí-hậu mát lạnh giống như bên Pháp? Vì ưa tình-

Tìm đọc sách của nhà xuất bản SÁNG-TẠO

Ba tác phẩm của Đoàn Quốc Sỹ

★ BA SINH HƯƠNG LỬA (ấn bản mới)

★ DÒNG SÔNG ĐỊNH MỆNH (ấn bản mới)

★ NHỮNG NGÃ SÔNG (truyện dài)

Hai tác phẩm của Trần Thanh Hiệp

★ VÀO ĐỜI (thơ)

★ NGÀY CŨ (tập truyện)

mịch, vì quen cảnh cô - liêu ? Nhưng lúc này, phải năng đi kinh lý, phải thăm dân, gần dân, sao cứ yên lặng một chỗ được? Theo nhiều người, thì ở Saigon không tiện: chẳng lẽ lúi-xúi bên dinh Gia-Long, chia xẻ các phòng Soái phủ cũ với Thủ Tướng, khi Cao-ủy nghênh ngang bên dinh Norodom đồ sộ ? Còn lẽ nữa, là sẽ bị bó chân, bị dòm ngó tất cũng khó chịu, lại mang tiếng là kèm sát Chánh phủ không để cho rộng tay? Ở biệt điện Hà Nội ? Cũng được, song thủ đô lại là Saigon, và Ngoại-giao-đoàn cũng như Cao-ủy Pháp đều ở đó, nếu đóng ở Hà Nội thì sao tiện liên lạc ?

— Máy bà, thì rồi dân chúng lại kêu là quá mê nữ sắc, quá bận về đời tư, còn lo sao được việc nước ? Thời buổi này, đa-mang làm gì cho nặng nợ? — Miễn sao làm tròn nhiệm vụ, còn thì kể gì chuyện riêng ? Việc cá nhân thì mặc, bà Nam Phương chẳng nói gì, can chi đến các phụ-nữ khác? — Có bà theo giúp trong hồi bốn ba ở Hồng Kông, bây giờ cũng phải trả nghĩa chứ? — Chung quanh đây, bao nhiêu anh có bà lớn, bà nhỏ hay bà nhỏ nữa?

Riêng tôi không dám phê bình, vì các khoản kinh đên, nhà ở Đàlat, và các bà lớn nhỏ không thấy dự trữ trong Thỏa-ước 8-3-1949...

Đ.T.

Kỳ tới : Chế độ Quốc-Trưởng.

QUY-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÂM TẠI THỤY-SƠN

HIEU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY

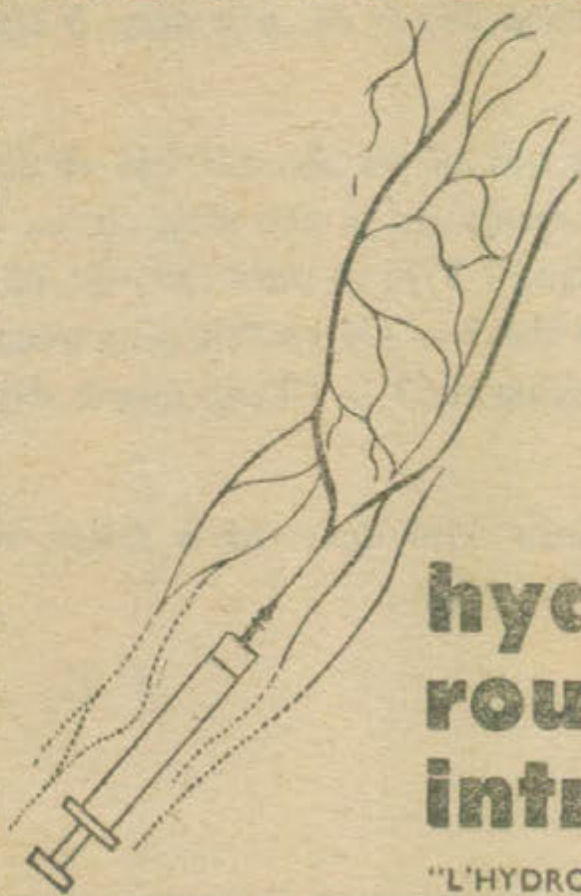
LOẠI ĐỂ BAN GIẤY



tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

17, Đường Nguyễn-Sieu - Téléphone 20.821 - SAIGON



Corticothérapie
d'urgence

hydrocortisone rousseau intraveineux

"L'HYDROCORTISONE HYDROSOLUBLE"

Boîte de 4 ampoules
dosées à 25 mg d'hé-
misuccinate d'hydrocor-
tisonne accompagnées de
4 ampoules de solvant
bicarbonaté.
1 à 10 ampoules par
vingt-quatre heures.

Insuffisances surrénales aiguës
Etats de shock - Syndrome malin
Asthme grave



DISTRIBUTEUR : UFFARMA công ty
20A Bến Bạch Đằng — SAIGON



Trường tây, trường ta, .

● NGUYỄN - VĂN - TRUNG

Saigon lúc này bị cái nạn kẹt xe ? nhất là vào giờ tan sở, tan học. Nhưng đặc biệt xe kẹt nghẽn, kẹt tắc ở những đường phố vây quanh mấy trường tây, trường đạo lớn như Jean Jacques Rousseau, Marie Curie Colette, Oiseaux,...v.v...

Di nhiên những phố chạy qua trường Việt cũng kẹt nhưng chỉ kẹt vì xe đạp, xe gắn máy. Còn trước cửa trường Tây,  chủ-yếu kẹt vì xe ô-tô đủ cỡ... Có dịp đi những đường Công-Lý, Lê-Quý-Đôn, Gia-Long chẳng hạn vào lúc tan học, không thể không nghĩ tới vấn-đề Trường Tây, Trường Ta  và thiết tưởng có thể căn cứ ngay vào hiện tượng kẹt xe ô-tô, xe đạp, để tìm hiểu và phân-tích vấn-đề trên.


Chống trường tây là chống một tình trạng giáo dục phi lý

Một quốc-gia độc-lập, có ngôn-ngữ thống-nhất chỉ có thể có một nền học-chính duy nhất và được giảng dạy bằng tiếng mẹ đẻ,

Nhưng ở miền Nam Việt-Nam cho đến bây giờ, vẫn còn duy trì một số trường dạy một chương-trình khác với chương-

trình của Bộ Giáo-Dục và bằng tiếng ngoại-quốc.

Những trường này hoặc do người ngoại-quốc tổ chức, điều khiển tài trợ, hoặc do người Việt tổ chức, điều khiển, nhưng được ngoại-quốc nâng đỡ, trợ cấp...

Nói trắng ra, ngoại trừ mấy trường Tàu, Hoa-Kỳ, hầu hết những trường ngoại quốc ở đây là Trường Pháp, hoặc do phái-bộ văn-hóa là Pháp (Mission Culturelle française), một cơ quan chính thức của nước Pháp đảm nhiệm hoặc do một vài 

Thực ra, sở dĩ có vấn đề trường ngoại-quốc, là vì trường Tây trường Đạo. Nhưng nếu không giải quyết hợp lý vấn đề trường Tây, ngày bây giờ, đã phải đặt vấn đề trường Tàu, trường Hoa-Kỳ và một ngày gần đây, biết đâu lại thêm vấn đề trường Nhật, trường Anh, v...v...

Vậy chúng tôi khẳng định việc duy trì những hệ-thống học chính ngoại quốc song song với hệ-thống học-chính Việt-Nam là một điều phi lý.

Nhưng chống trường Tây, trường Đạo không phải là chống Tây chống Đạo

mà chỉ là chống một chương trình học bằng tiếng ngoại quốc song song với chương-trình Việt, là chống việc cho mở những kỳ thi bằng ngoại quốc (tú-tài Pháp, dự bị văn-khoa Pháp (mới bỏ) song song với những kỳ-thi bằng Việt Nam.

Ai cho phép mở trường tổ chức những kỳ thi Tú-Tài Pháp trên đất Việt - Nam ? Không phải chánh phủ Pháp. Người Pháp hiện nay không còn có uy-quyền hay thế-lực chánh-trị để bó buộc cho mở trường Pháp. Người Pháp không dùng áp lực để thực-hiện một thứ đế-quốc văn-hóa, nhưng chính người Việt dùng áp-lực quyền-thế để xoay sở cho con em mình được vào học trường Pháp, trường Đạo. Người ta chen chúc, tranh nhau thi vào, đút lót, hối lộ để được học trường Pháp.

Do đó sự tồn tại những trường Tây ở miền Nam không phải do người Pháp, mà là do người Việt và chống trường Tây không phải là chống Tây, nhưng là chống một chế độ chính-trị, xã-hội dung-dưỡng và duy-trì trường Tây.

Trường tây phản-ánh những chênh lệch giai-cấp của xã-hội; Miền Nam.

Trường Tây, trường Ta chẳng qua chỉ là trường của con nhà giàu và trường của con nhà nghèo. Trường Tây cho thiểu số ưu đãi. Trường Ta cho đa số không may mắn. Xã-hội miền Nam gồm một thiểu-số ưu-đãi mà chúng tôi gọi là tầng lớp trường-giả thành-thị và đa-số không may mắn gồm tầng lớp tiểu tư sản thành-thị, (tiểu-thương, tiểu-công tư-chức) tầng lớp lao động thành-thị và nông dân ở thôn-quê.

Tầng lớp trường-giả thành-thị không bị kẹt vì chiến tranh, trái lại còn lợi dụng chiến-tranh, tình trạng chậm-tiến để làm giàu. Họ tự tạo cho mình nhiều ưu-đãi hay duy trì nhiều ưu đãi vì họ nắm giữ vai trò lãnh-đạo.

Tầng lớp tiểu-tư-sản, lao-động, nông dân, là tầng-lớp bị-trị, vừa phải hy-sinh nhiều vì chiến-tranh, vừa là nạn-nhân của tình-trạng chậm-tiến, nên đã hẳn là phải chịu thiệt thòi đủ-điều.

Trong viễn-tượng đó, trường Tây phản ánh một chế độ có sự chênh-lệch giai-cấp quá rõ rệt kèm theo những bất-công xã-hội quá nhiều. Trong chế-độ chênh-lệch giai-cấp và nhiều bất-công đó, trường Tây chỉ là một ưu-đãi, bên cạnh nhiều ưu-đãi khác (chẳng hạn nhà kiến-thiết cho công-chức cao-cấp) mà tầng lớp trường giả thành-thị tự tạo cho mình hay bảo-vệ duy-trì vì họ giữ vai trò lãnh-đạo? Tại sao quả quyết trường Tây là một ưu-đãi ?

Vì chỉ ở những trường Tây mới có đủ những điều-kiện của một cơ-sở giáo-dục về trường sở, trang bị, nhân-viên giảng huấn nhờ sự trợ giúp của ngoại bang. Tại sao ưu-đãi trên là một bất-công ? Vì nó chỉ dành cho một thiểu số

Thực ra, trên nguyên-tắc, lý-thuyết, ai cũng có thể vào học trường Tây hay, vào Đại-học hoặc đi du học. Nói cách khác, mọi người được tự do bước vào con đường thăng-tiến xã-hội.

Nhưng trong thực-tế, chỉ một thiểu-số xin vào được trường Tây, trên Đại-Học tỷ-lệ số sinh-viên xuất-thân ở trường Pháp cao hơn tỷ-lệ số sinh-viên xuất-thân ở các trường Việt, và tỷ-lệ số sinh viên được đi du học, xuất-thân ở các trường Tây còn hơn nữa tỷ-lệ số sinh viên được đi du học, xuất-thân ở các trường Việt.

Với những người vẫn tin rằng không có chuyện kỳ-thị vì đại-học mở rộng cửa cho bất cứ ai có tú-tài, trường Tây đón nhận cho tất cả những ai đi vào được... Có thể trả lời : Đúng thế. Nhưng trường hợp những học sinh không vào được trường Tây, không đi du học được cũng chẳng khác gì những người ăn mày, trẻ em bán báo, đánh giày, hay bác đập xích lô, trên những vỉa hè Catinat, Lê-Lợi, trước những cửa hàng lộng lẫy như Tax, Passage Eden . . . Có ai cấm họ mua đồ chơi, đồ dùng bày trong những cửa hàng đó đâu. Họ được hoàn toàn tự-do. Nhưng vấn-đề là họ có thể mua, nghĩa là có tiền, có điều-kiện mua hay họ chỉ có thể tự-do ngắm nhìn cho no mắt và thêm thèm, Tự-do, dân-chủ, quyền sống chỉ là hình thức rỗng tuếch nếu không có điều kiện thực hiện tự do, dân chủ, quyền sống.

Một chế độ là bất công khi chỉ tạo điều-kiện cho một thiểu số ưu đãi bước vào con đường thăng-tiến xã hội và ngăn chặn đa số bước vào đường đó.

Tỷ-lệ học sinh tiểu học các trường Tây chỉ bằng 0,57% so với tỷ lệ học sinh trường Việt và 4,3% ở Trung học. Tại sao 99,4%, 95,7% không được may mắn đủ điều kiện để thăng tiến xã hội ?

Như trên đã nói, vấn đề trường Tây, trường Ta là vấn đề giàu nghèo, là vấn đề cách biệt giữa các tầng lớp xã-hội. Sự cách biệt đó cũng thấy rõ rệt giữa các trường đạo. Trường Saint Paul, Oiseaux cũng như Nguyễn bá Tông, Mai Khôi đều là trường tư - thực Công giáo. Nhưng đã hẳn Trường Saint Paul, Oiseaux gần gũi J.J.Rousseau, Marie Curie hơn Nguyễn-bá-Tông, Mai-Khôi. Hoặc ngược lại Nguyễn-bá-Tông, Lê-bảo-Tĩnh thấy mình gần gũi những tư thực Việt Nam khác hơn là Oiseaux

Saint-Paul...

Cũng là tu sĩ cả, nhưng « Frère, sư huynh » có khác mấy thầy « Đồng công » Thánh Tâm, Dòng Cha Thu. Cũng là nữ tu-sĩ cả, nhưng « Bà sơ, các mẹ » có khác mấy gì, mấy chị dòng mến thánh giá, Mai-khôi chứ.

Một đảng, dòng gốc bên Tây đưa sang, chuyên lo cho con Tây hay con nhà giàu nhiều hơn, một đảng thuần túy Việt Nam, nghèo nàn, ít học nhưng gần gũi đa số bình dân Công-giáo.

Ngày xưa, khi Thánh Jean Baptist de la Salle lập dòng các sư huynh Thiên-chúa-giáo cũng như khi Thánh Vincent de Paul mở nhà thương làm việc cứu-tế xã hội, là nhằm tầng lớp nghèo khổ, cùng cực nhất trong xã hội. Nhưng ngày nay, ai có điều kiện được học tại các trường « frères » ai có điều kiện vào nằm bệnh viện Saint-Paul ?

Tiến tới dân-chủ-hóa học-chính

Chống trường Tây, là chống một tình trạng chênh lệch giai cấp, một tình trạng bất bình đẳng về điều kiện thăng tiến xã hội, là những cơ-sở giáo-dục.

Có người sẽ nói : cứ để yên trường Tây vì vấn đề chỉ là cải-thiện trường Ta. Cải tổ giáo dục không phải là hạ giá trường Tây đã có giá, mà chỉ là làm cho có giá trường Việt, cũng như Cách-Mạng xã hội, không phải là làm cho người đang giàu, sung sướng phải nghèo khổ đi, mà chỉ làm cho người nghèo giàu lên...

Nói như thế là nhìn nhận giữa người giàu và người nghèo chẳng có liên hệ gì với nhau. Người giàu tự họ mà giàu, người nghèo, nghèo tự họ.

Nhưng sự thực giàu nghèo chỉ là hậu quả của một chế độ xã-hội bất công trong đó một thiểu số nắm giữ những phương-tiện làm giàu và bóc lột đa số.

Nói cách khác, trong một xã hội chênh-lệch giai-cấp, giàu chỉ trở thành giàu bằng cách làm cho đa số trở thành nghèo hay duy trì đa số ở tình trạng nghèo. Trong viễn tượng đó, bao lâu còn tầng lớp thiểu số ưu-đãi, không thể làm cho đa số giàu lên được, vì tầng lớp thiểu số ưu-đãi chỉ có thể bảo vệ những quyền lợi ưu-đãi của họ bằng cách ngăn chặn đa số ở lại tình trạng nghèo nàn.

Cũng trong viễn tượng đó, bao lâu còn trường Tây, không thể cải thiện được trường Việt. Con cái họ có học trường Việt đâu. Do đó, về trường Việt, cố gắng vá víu làm được gì thì hay, không làm được thì thôi, vì đối với họ cái tờ trường Việt không phải là một *nhu cầu thiết thân*, một nhiệm vụ cấp bách thế nào cũng phải được thực hiện.

Trái lại, có thể họ còn muốn đề trường Việt sa lầy, vì càng sa lầy, bê bối bao nhiêu, họ càng có lý do chính đáng biện-hộ cho sự tồn-tại của trường Tây: « Không thể cho học trường Việt, dù muốn lắm, nhưng trường Việt bê bối quá ». Thế là lương tâm yên ổn, *như thể* họ không trách nhiệm tình trạng bê bối của Việt,

Tuy nhiên, chống trường Tây không phải chuyện dễ, vì không phải là chống Tây, mà là chống sự thống trị của tầng lớp trường-giả thành thị về mọi mặt: Văn-hóa, giáo-dục chính-trị, kinh-tế. ...

Chỉ khi nào làm được cách-mạng xã-hội thật sự ở miền Nam, mới thiết

thực tạo nên điều kiện thăng tiến xã-hội cho đa-số, và trong phạm vi giáo-dục, mới thực hiện được một chính sách dân-chủ-hóa học-chính.

Do đó vấn đề không phải hẳn là chống trường Tây, nhưng là làm cách-mạng xã hội vì khi thực hiện được cách-mạng xã hội *đương nhiên* vấn đề trường Tây, cũng như những vấn đề khác, chẳng hạn vấn đề chuyển ngữ ở đại-học đặt ra hiện nay mà không giải quyết được, sẽ không còn là vấn đề bế-tắc, nan giải nữa.

Trong chế-độ mới thoát thai từ cuộc cách-mạng xã-hội, giáo-dục thật sự, các văn-hóa ngoại quốc sẽ được đón nhận một cách nồng nhiệt. Hơn nữa còn có thể dành cho văn-hóa Pháp một địa vị ưu-đãi. Không những không trục xuất phái-bộ văn-hóa Pháp mà còn yêu cầu chính phủ Pháp tăng cường khả năng hoạt động của phái-bộ đó. Chẳng hạn, giữ thêm nhiều giáo sư, tăng viện trợ trang bị học đường, thư viện, cấp thêm nhiều học bổng tạo điều kiện dễ dãi mua sách báo Pháp. Nhưng gửi giáo sư Pháp sang để dạy tiếng Pháp, văn-hóa Pháp trong các trường Việt, chứ không phải để tổ-chức những cơ-sở giáo-dục độc-lập, song song với trường Việt *nhằm* phục vụ một thiểu-số ưu-đãi thuộc tầng lớp trường-giả thành thị.

NGUYỄN VĂN TRUNG

— **Những ngả sông**, truyện dài của Doãn-Quốc-Sỹ, do Sáng-Tạo xuất bản và tác-giả gửi tặng. « Những ngả sông » chỉ là phần một của « Đàm Thoại Độc Thoại » quyển thứ tư trong bộ truyện dài « Khu Rừng Lau » của tác giả. Sách dày 195 trang. Bản quý không đề giá.

— **Tình Khúc Tháng Mười Một**, tập thơ của Du Tử Lê, Nhân Văn xuất bản, do tác giả gửi tặng. Sách dày 40 trang, gồm 30 bài thơ; bìa của Nguyễn-Khai phụ bản của Duy-Thanh, Huy-Tường, Hồ-Thành-Đức, Trần-Quốc-Túy; khổ 23x32. Giá 10đ.

— **Thị Trấn Miền-Đông**, tân truyện của Viên-Linh, do tập san Văn xuất-bản và gửi tặng. Sách dày 104 trang, Giá 25đ.

B. N. P.



BANQUE NATIONALE DE PARIS

S. A. au capital de : 210 Millions de Francs

Siège social : 16, Bd des Italiens-Paris 9^e

SUCCURSALE DE SAIGON :

36, Rue Tôn-Thất-Đạm — Tel. 21.902 (3 lignes) — 24.995

BUREAU DE QUARTIER :

136, Đại-lộ Nguyễn-Huệ — Tel. 22.797

B.P. E-5

BUREAU DE REPRÉSENTATION DE PHNOMPENH :

25, Rukhak Vithei Krâmôn Sâr

Téléphone : 24.37 et 24.38

B.P. N° 122

SUCCURSALE DE HONGKONG :

Central Building, Queen's Road Central

Téléphones : 23 — 2171 (8 lignes)

P.O. Box N° 763

75 et 77 — Wyndham Street

BUREAUX DE KOWLOON :

Sham Shui Po 290 et 292 Castle Peak Road

TSIM SHA TSUI — Milton

Mansion 96 Nathan Road

La B.N.P. et ses filiales possèdent plus de 2.050 sièges en France dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A.O.F.A.F.F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Liban : (B. N. C. I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba-Bureau de Représentation (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kanne, Ebute Matta, Batta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco del Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc).

• PHAN-DU

Tiếng nói của

« Khiêm - Lăng »

Có thể nói, trong những lăng-tâm của các vua triều Nguyễn, Khiêm-lăng là nơi thường được phần đông du-khách ở cố đô cũng như từ xa tới lưu-ý nhiều hơn vì là một công-trình kiến-trúc vừa tráng-lệ, nguy-nga vừa đượm cái vẻ trang-nghiêm, u nhã dễ cảm lòng mặc-khách, tao-nhân.

Nhưng, ở đây, chúng ta hãy tạm quên cái cảnh-sắc nên thơ, nên mộng, cái thú « *phiếm-du trên mặt hồ hái hoa quân-tử ca khúc Ái-liên, nhân buổi trăng thanh gió mát...* » như nhà vua từng hưởng thúở còn tại thế, cái không-khí trầm-tịch êm-ả, với tiếng hót của chim, tiếng ca của gió trong đời thông xanh, vốn thường hay quyến rũ và gợi niềm lưu-luyến trong lòng du-khách, để chú-ý đến một điểm khác hơn.

Tưởng bất cứ là ai, khi viếng Khiêm-lăng, đã có óc tò-mò tìm hiểu, đều phải đề ý tới một điểm là tất cả các bộ-phận kết hợp thành toàn thể lăng-tâm này, hoặc có liên-hệ xa gần, đều được mang một tên gọi, trong đó, bao giờ cũng có chữ KHIÊM. Từ gò đồng đến cửa ra vào, từ điện đến cung, đến Viện, đến nhà lớn, nhà bé, đến đình, các, hồ, cầu v.v. đều như thế cả. Gò thì có những tên như *Dân-khiêm, Đạo-khiêm,*

Long-khiêm, Lao-khiêm v.v., cửa ngoài thì có nào là *Vu-khiêm môn* - lối ra vào thông thường của du-khách-, nào là *Thượng-khiêm môn, Tự-khiêm-môn*, cửa trong thì lại có *Tất-khiêm môn, Nhu-Khiêm môn, Huy-khiêm-môn, Năng-khiêm, Mục-khiêm-môn, Liêm khiêm-môn*, điện thì có những tên như *Hoà-khiêm điện, Lương-khiêm-điện*, nhà thì có những tên như *Minh-khiêm đường, Ôn-khiêm đường*. Chúng ta lại có *Ích-khiêm-các*, có *Thề-khiêm-đình*, có *Di-khiêm-lâu*, có những hồ như *Tiểu-khiêm hồ, Lưu-khiêm hồ*, cầu như *Tuần-khiêm, Tiễn-khiêm Đokhiêm*. Sau cùng đến vị Thần Núi được thờ cũng mang tên là *Khiêm sơn thần*.

Tất cả những cái « khiêm » riêng rẽ này kết-hợp thành một cái « KHIÊM » rất lớn, tức là *Khiêm-cung*, tên gọi công-trình kiến-trúc này lúc nhà vua còn sống, hay *Khiêm-lăng*, tên gọi của nó khi xa-giá nhà vua đã tách-biệt cõi đời, ngự qua bên kia thế-giới.

Và đã chú ý đến điểm này chắc hẳn du-khách không thể không phân-vấn tự hỏi vì sao chữ *khiêm* lại được đặc-dụng trong việc đặt tên như vậy? Và lối đặt tên này hẳn phải có một lý-do, một dụng-ý sâu xa?

Giải-đáp cho chúng ta, về câu hỏi trên đây, đã có một văn-kiện, vừa là một áng văn-chương có giá-trị lại vừa là một sử-liệu, tức là bài « Khiêm-cung ký » do chính nhà vua đã làm ra để khắc vào bia kỷ-niệm, khi lăng vừa xây xong:

Chính trong *Khiêm-cung ký*, vua Tự-Đức, khi tỏ bày niềm tin của mình đặt ở Trời, đã cho biết rõ vì sao đức khiêm được nhà vua rất mực chú-trọng. Nhà vua đã viết :

« Điều mà ta tin, chẳng phải ta dám đặt hết lòng vào vận-số của Trời, nhưng chỉ tin vào đạo-lý của Trời, mà đã tin vào đạo-lý của Trời thì ta phải hết lòng vậy. Nếu ta đã hết lòng thì Khiêm có thể giữ-gìn an-thái cho nước nhà. Ta đâu dám chẳng khiêm để thi-hành cho trọn đạo làm người. Nước nhà bình-yên cũng do chữ khiêm mà ra. Ta chẳng cố gắng để được thái-bình khiến đạo Trời sáng tỏ » (1)

Vì quý trọng đức Khiêm như vậy, nên khi cho xây cất Khiêm-cung để khỏi sợ một mai kiệt sức, then chẳng bằng giống chồn (2), nhà vua cũng muốn ký gởi, vào công-trình kiến-trúc này, cái điều tâm-niệm của mình, nghĩa là muốn rằng : từ gò đồng, sông hồ đến cung kia, điện nọ, và cả toàn bộ lăng tẩm, đều phải biểu-thị cho được cái đức Khiêm mà nhà vua cố thực-hiện để đem lại cảnh « quốc-thái, dân-an và làm cho đạo Trời sáng tỏ, hay nói cách khác, phải thể-hiện cho đúng cái tôn-ý của nhà vua đã gởi-gắm trong bài *Minh* như sau :

Trên làng Dương-Xuân hề ! có ngôi nhà ta ở,

Núi thấp và đất hoang vắng hề ! hình-dung được ý-chí khiêm nhường của ta để tự trách. (3)

Dụng ý nói trên cũng còn được nhà vua nói rõ thêm trong « *Khiêm-cung ký* » :

« Tất cả vùng gọi là khiêm cung, ngày sau sẽ phải gọi là khiêm-lăng. Lại dựng đền thờ Thần, chưng bày đồ thờ cúng sắc-phong và cũng gọi là *Khiêm-sơn thần* ».

« Đại-Phàm tên đi theo nghĩa chữ không phải chỉ cốt cho có tên mà thôi. Vì sao lấy cái Khiêm của ta mà bắt núi kia, sông kia, nhà cửa kia cũng phải khiêm theo? Chúng có tội lỗi gì? Quả có biết gì không? Ép để đặt tên chúng có chịu yên không? Còn ta? Sao lại lấy chữ khiêm, có quả khiêm là khiêm nhượng một cách chân-thành không? Để giải-đáp những câu hỏi của mình tự nêu ra, nhà vua, sau khi định nghĩa thế nào là khiêm, cùng trình bày trường-hợp không thể không khiêm tốn của mình, đã viết :

« Cho nên nhân đó tất cả đều lấy chữ Khiêm mà đặt tên cũng là tùy theo cảm xúc, tự cảnh-tỉnh và răn trách mình. Chẳng phải như Ngu-Khê, chẳng ngu mà mang tiếng ngu, thì có rảnh đâu mà hỏi nó có chịu nhận tên ấy hay không? Ta cũng chẳng dám chắc là khiêm khuyết hay lợi-ích, hại hay phúc đề mà dùng hoặc tránh mà không dùng chữ ấy trong lúc đặt tên. (4)

Đến đây thì cái lý do của việc đặt tên đã quá rõ-ràng. Nhưng đáng lẽ phải được thoả-mãn để tiếp-tục buổi nhân-du ngoạn cảnh, du khách lại vì được hiểu rõ lý do, và hơn nữa, vì những câu hỏi cùng những lời biện bạch vừa rồi, mà càng thấy thắc mắc hơn nhiều. Thắc-mắc vì nhà vua đã làm một chuyện quá thừa.

Nói rằng quá thừa, vì vua Tự-Đức vốn không phải là hạng hôn-quân, mê muội, nhưng là một ông vua thông minh, lại còn là một thi sĩ, tác-giả của trên

nghìn bài thơ chữ hán, trên trăm bài thơ chữ nôm. Cứ lấy tấm lòng của một bậc quân vương thường tự xưng là biết lọt lảng đến sự sướng khổ của đám lê dân, cứ lấy lượng tri, trực-giác để cảm thông với sự vật của một thi sĩ mà soi vào công-trình kiến-trúc này, thì sự thực như thế nào cũng thấy rõ ngay, chứ đợi gì phải hỏi rằng núi kia, sông kia, nhà cửa kia có chịu khiêm theo, trong cái thế bị ép ưỡng hay không?

Chẳng cần phải hỏi vì chính cái qui mô, bề thế cùng những yếu-tố điều-kiện, hoàn-cảnh hình-thành của công-trình kiến-trúc này đã tự nói lên, đã tự xác-định cái bản-chất không thể khiêm nhường của chúng.

Thực vậy, khiêm làm sao được, khi cái ngôi nhà ở trên làng Dương-xuân kia, không phải là một thảo-lư bé nhỏ hay lăng-tâm sơ-sài, cũng không phải chỉ có núi thấp và đất hoang vắng-vẻ, nhưng là cả một công-trình kiến-trúc qui-mô, đồ-sộ, bao gồm bao nhiêu là điện, là cung, là viện, là đình, là các, là hồ, là lá-thành cao, sân châu rộng. Đây là nơi dùng vào việc hương khói, đây là chốn an-nghỉ, vui chơi, đây là *Minh-Khiêm đường* để nghe tấu nhạc, đây là *Ôn-Khiêm đường* để cất đồ ngự-phục, đây là chỗ quần-thần túc-trực, đây là nơi ăn ở của đám phi-tần. Lại có gác để ngắm xem phong-cảnh, có nhà hai tầng, ba tầng để nhàn-nhã buông câu, có hồ để dạo thuyền, trồng sen, nuôi cá, có động xây, hang đào để nuôi dưỡng chim bay, thú chạy... có đình để tập bắn, có nhà đọc sách ở tầng đời v.v...

Và, hỡi ôi, khiêm làm sao được, khi lăng-tâm này lại được mọc lên, trong một hoàn-cảnh chẳng thích-hợp chút nào cho những công-trình tạo-tác có tính cách

tư riêng, của con người có trách-nhiệm phải *vỗ thương trăm họ* đang cơn nguy-biến, khi những công-tác phá cây, chặt đá, đắp núi, đào hồ, lập rừng, xây động kiến-tạo điện-vũ được xúc-tiến ngay giữa cái tình-trạng « *đất-đai bị chiếm chưa lấy lại được, biên-cương giặc cướp chưa yên* » (5). Thực vậy, công cuộc xây dựng *Vạn-niên-co* bắt đầu vào năm 1864 là năm triều-đình phải ký Hoà-ước, ngày 15 tháng bảy, nhìn nhận quyền bảo-hộ của Pháp ở sáu tỉnh Nam-kỳ, cho Pháp được chiếm Sài-gòn, Mỹ-tho, Cap Saint-Jacques để ở buôn-bán, được trú ở Đà-Nẵng, Ba-lạt, Quảng-yên, được chiếm 9 cây số chung quanh các hải-cảng ấy, lại được bồi thường 80 triệu phật-lãng binh phí v.v. (6). Công cuộc xây cất *Vạn-niên-co* lại được hoàn-tất vào năm 1867, là năm Thiếu-tướng Lagrandière đánh chiếm ba tỉnh Vinh-long, An-giang, Hà-Tiên, và Phan-Thanh-Giản, một thượng-quan 74 tuổi, trước cái thế không thể nào địch nổi, đã phải tuyệt-thực, thảo sớ dâng về Kinh, kèm theo cả triều-bào, ấn-triệu sắc bằng, rồi uống thuốc độc tự tận. Ở miền Nam thì như thế, ở Bắc lại cũng lâm vào tình-trạng nhiều-nhương, mà ngay ở sát nơi kinh-khuyết, cũng vào năm 1864 đã có vụ khởi loạn của công-tử Hồng-Tập, đến năm 1866, lại xảy ra trận giặc Chày Vôi, đúng như cái tình-trạng « *việc dữ khởi ở trong nước, khi xấu hiện ở biên thù* » (7), mà Phan-Thanh-Giản đã nói trong sớ dâng vua trước khi vinh-biệt cõi đời.

Công-tác xây cất lăng-tâm, vì không hợp thời, hợp cảnh như vậy, lại thêm cái thói những-nhiều, khắc-nghiệt của bọn đốc-công, đốc-biện, nên chẳng những không được nhân-dân vui-vẻ hưởng-ứng như dân-chúng dưới thời

Văn-vương, xưa kia, từng góp công vào việc xây cất Linh-đài, Linh-chiếu (8), mà còn quấy động cho bốc dậy thêm men công-phấn trong lòng quân-sĩ, nhân dân. Mỗi công-phấn này hẳn phải lớn-lao, sâu sắc, nên nhóm *Đông-sơn thi-tửu hội* mới khai-thác vào việc phản-ngịch ở Kinh-thành. Trong bài « *Trung-nghĩa ca* » của Đoàn-Trung (9), người chủ-mưu cuộc khởi loạn Chày Vôi, làm ra ngay vào lúc còn bị giam cầm trong ngục, có đoạn mô-tả cái thảm cảnh của binh-sĩ và nhân-dân bị trưng-dụng vào công-tác kiến-tạo Khiêm-cung như sau :

... « *Tới thăm công-sở Vạn-niên,
Lùa quân treo ngược đầy miền núi non
Đôi vai gánh đá xương mòn,
Mông trôn roi đánh chẳng còn mảng da.
Đưa người cắt đá xông pha,
Cả đêm vôi quét chẳng tha cạnh nào
Kẻ thời sức mồn, hơi hao,
Người thì mắc lấy ốm đau chẳng lành.
Người thời quần áo tan tành,
Miệng thèm khát nước, dạ đành đói cơm.
Phá tan một cõi trời Nam,
Xương xây thành kín, máu làm hào sâu...*

Và theo « *Thiệt-lục đệ tứ kỷ* » cho biết thì đám biên-binh đã cầm giáo mác hoặc cầm chày gỗ theo bọn Đoàn-Trung kể tới hàng ngàn. Hơn nữa cho đến nay, bia miệng vẫn còn nhắc nhở, qua câu ca-dao truyền-tụng sau đây :

Vạn-niên là Vạn-niên nào ?

Thành xây xương lính, hào đào máu dân.

Dẫu cho rằng : Câu ca dao nói trên và những lời thơ của Đoàn-Trung có tính-cách thậm xưng, thì bên trong phần thậm-xưng vẫn chứa đựng một phần sự

thực khó thể chối cãi, là Vạn-niên-co, trong cái vinh-dự được hình-thành, bất chấp tình-trạng rối ren của đất nước, tình-cảnh nheo-nhóc của nhân-dân, đã gây ra lắm nỗi cực nhọc, khổ sở cho quần chúng, đưa họ đến chỗ bất-bình, ta thán.

Khiêm-lăng vì thế không khiêm chút nào. Và sông kia, núi kia, điện-vũ kia cũng chẳng bao giờ chịu hình-dung cái *Khiêm* để *tự-trách* của nhà vua.

Khiêm-lăng, thay vì khiêm-nhượng, và tuy không nguy-nga, hùng vĩ bằng những công-trình kiến-trúc khác của Phong-kiến, không lộng lẫy bằng A-phòng hay cung-điện Versailles, không vĩ đại đồ-sộ bằng Vạn-lý trường-thành hay các Kim-tự-tháp, nhưng mãi mãi, nó vẫn muốn ngàng cao vừng trán để phô-trương, với du-khách, cái kiêu-sa, hợm-hĩnh của một thời Phong-kiến, cái khuynh-hướng biểu-dương uy-thể để tự đánh dấu, bất chấp những đau thương oán hận của nhân-dân và khó-khăn của hoàn cảnh, ngay trong cái thế sắp sụp đổ, suy tàn, của một thứ chế - độ từng chứng minh, qua lịch-sử của loài người, là có đầy đủ tư-thể, uy-lực hơn hết để tập-trung, huy-động tài-lực, nhân-lực, sinh-mạng của đám lê-dân, vào những công trình kiến-tạo qui-mô, vĩ-đại, chỉ nhằm thỏa-mãn sở thích và lòng kiêu-ngạo của một vài cá-nhân.

Thực quả rõ-ràng là toàn-thể công-trình kiến-trúc Vạn-niên-co — từ la-thành đến cung điện, đình, hồ, sông, núi — đã biểu-thị tất cả những gì phản trái hẳn với ý-nghĩa đẹp-đẽ của cái danh-xưng mà nhà vua cố tình gán ép cho nó. Rõ-ràng và xốn mắt đến độ người ta không thể không buồn cười và ngạc-nhiên khi nhớ lại những câu hỏi có vẻ

lầm-cầm của nhà vua : Vì sao lấy cái khiêm của ta mà bắt núi kia, sông kia, nhà cửa kia phải khiêm theo ? Chúng có tội lỗi gì ? Ép để đặt tên, chúng có chịu yên không ? Và người ta không thể không tự hỏi : chọn chữ Khiêm trong việc đặt tên để làm gì ? Đối được ai và che đậy được ai ? Nhưng điểm thắc-mắc này sẽ được giải toả khi du-khách tạm quên một ông vua, một Dực-tông Anh-hoàng-đế, để nhớ đến, nghĩ đến một tâm-hồn thi-nhân, một thi-sĩ Hồng-Nhậm.

Đi xem Khiêm-lăng, chúng ta gặp một vì thiên-tử. Đọc Khiêm-cung-ký, chúng ta gặp một Hồng-Nhậm. Người khai sinh Khiêm-lăng là vua Tự-Đức, nhưng tác giả *Khiêm-cung-ký* lại không phải là nhà vua, mà là một nho-sĩ, một thi-nhân. *Khiêm-cung-Ký*, bằng một giọng rất mực chân-thành, tiết-lộ với người đọc, một thâm-kịch nội-tâm, kể lại với chúng ta rằng : có một thi-sĩ lỗi sinh vào cung-cấm để chẳng được sống trọn theo cái tánh-phận và cái sứ-mạng chân-chính của thi-nhân, và do sự lỗi sinh này mà có chuyện ngồi lộn ngai vàng, lại do chuyện ngồi lộn ngai vàng mà có chuyện một con người thơ bị chèn ép, trong 36 năm trời bởi một con người «thiên-tử» để phải có những hành-động mà một thi-nhân không muốn có, phải quyết-định những điều mà một tâm-hồn thi-nhân thường kinh-tởm và run sợ tội Trời, nghĩa là phải tống ngục một người anh, phải xử giảo cả một bầy cháu, phải giam cầm bao nhiêu em út, phải gây bao nỗi khổ sở, cực nhọc, tang-tóc đau thương cho quân-sĩ, nhân-dân, và chính vì cái thâm-kịch nội-tâm này mà có chuyện viết «*Khiêm-cung ký*», hay những lời phân-trần, biện-bạch, thanh-minh, bằng cái giọng rên siết thổ-than bi-thảm của một tâm-hồn bị uy hiếp bởi sự suy nhược

của cơ-thể, bởi nỗi ray-rứt, vò xé của lương-tâm, bởi mối tuyệt-vọng về đường tử-tức, bởi những thử-thách quá lớn lao của thời-cuộc, bởi sự đe dọa của những âm-mưu phản-loạn quanh mình, và bởi sự ám-ảnh, đe dọa từng giây, từng phút của lưỡi hái Tử-thần.

Nhưng ở Khiêm-lăng, với những la-thành, cung, điện, đình, hồ, núi sông, chỉ muốn phủ nhận cái đức khiêm cung, tiếng nói yếu ớt của thi-sĩ Hồng-Nhậm

SÁCH MỚI

Bách Khoa vừa nhận được :

— **Những đứa trẻ ở Guernica** nguyên-tác của Hermann Kesten, tựa, của Thomas Mann, bản diễn ra Việt văn và giới thiệu của Tam Ích, do Lá Bối xuất bản và gửi tặng. Sách dày 256 trang, giá 80đ.

— **Câu chuyện của dòng sông**, nguyên-tác của Hermann Hesse giải Nobel, 1946, bản dịch của Phùng Khánh và Phùng Thăng, do Lá Bối xuất bản và gửi tặng. Sách dày 236 trang, giá 80đ.

— **Con suối mùa xuân**, tập truyện của Võ Hồng do Lá Bối xuất bản và nhà xuất bản gửi tặng. Sách dày 170 trang, gồm 7 truyện ngắn, giá 65đ.

— **Những bài tình đầu tập 3: Lời ru**, tập thơ của Nguyễn-Đức-Son do Mặt Đất xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 52 trang gồm 50 bài thơ, trình bày trang nhã, giá 60đ.

— **Vào đời**, tập thơ của Trần-Thanh-Hiệp do Sáng-Tạo xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày trên 130 trang, gồm trên 40 thơ, bìa do Ngọc Dũng trình bày, giá 80đ.

của *Khiêm-cung ký* đã bị lấn át hẳn bởi tiếng nói ngạo-mạn của một tàn-tích Phong-kiến, mãi đến nay còn cố níu lại cái phong-độ, tư-thể của thời vàng son, oanh-liệt.

Khiêm-lăng, với cái bề-thể qui-mô, đồ-sộ của nó, với vẻ hợm-hĩnh, kiêu căng của nó chỉ muốn gào thét lên cùng du-khách rằng : cái quyền uy thống-trị Phong-kiến không bao giờ muốn và có thể đi đôi với đức khiêm-cung chân-thành, và những chân giá-trị đạo-đức đối với nó chỉ được cần đến như một lớp áo choàng hoa-lệ, mỏng mảnh bên ngoài mà thôi. Đồng thời cũng tiếng nói của Khiêm-lăng còn muốn tố-cáo với du khách, là việc chọn tên cho nó cũng như chuyện viết *Khiêm-cung-ký* không những chỉ là một việc đối người, đối đời, mà còn là một chuyện đối mình của một thi nhân, một nho-sĩ bị chèn ép dưới sức nặng của ngai vàng, cố tìm đủ lời lẽ để

phân-trần, bào chữa những tội lỗi trong đời làm vua.

PHAN-DU

(1) — *Khiêm-cung ký*, bản dịch của Ông Bửu-Kế, trang 921, tạp-chí Đại-học số 30 tháng 12 — 1962.

(2) — *Khiêm-cung ký*, -nt- -nt- trang 916

(3) — *Khiêm-cung ký*, -nt- (bài Minh đề tự răn) trang 921.

(4) — *Khiêm-cung-ký*, -nt- trang 917 và 918

(5) — *Khiêm-cung-ký*, -nt- trang 919

(6) — *Việt-nam Pháp-thuộc-sử* (1862-1945) của Phan-Khoa-g, Hòa-ước 15-7-1864- trang 177-178 (Nhà sách Khai-Trí).

(7) — *Việt Nam-Rháp thuộc-sử*, Phan Khoang, trang 184.

(8) — *Thượng-Mạnh-Tử*, bản dịch của Đoàn Trung Còn, Trí-Đức-tùng-thư, 1952, Trang 9.

(9) — *Trung-nghĩa ca*, Đoàn Trung, do Bùi-quang-Trung biên khảo, tạp chí Đại-học, số 34, tháng 8, 1963.

(10) — *Vụ hành hình-tám mạng gia đình Hồng-Bảo*, Bùi-quang-Tung. Tạp-chí Đại-học số 6, tháng 12/1962, trang 941.

SỰ AN NINH CÁC BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

Bảo Hiểm

27 - 29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện thoại : 23.739

ACCIDENTS — INCENDIES — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai Nạn

Hỏa Hoạn

Hàng Hải

Linh Tinh

ĐẠI LÝ CỦA

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANÇAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHÔNE MEDITERRANÉE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Nhánh : Paris — Tourane — Cholon — Dalat — Cantho — Vientiane
— Hongkong — Tananarive — Tamatave — Addijan — Douala

Xa lộ Liên - Á

(ASIAN HIGHWAY)

Như mọi người đều biết, mức sống của người dân tại các quốc gia, về mặt kinh-tế và xã hội, tùy-thuộc rất nhiều vào cơ-cấu hạ-tầng cơ-sở trong đó vấn đề giao-thông vận-tải sẽ là một yếu-tố quan trọng.

Mặc dù trên thế-giới hiện nay vấn đề giao-thông vận-tải đã được tiến-triển rất nhiều nhưng xét riêng về miền Á-Châu, tình trạng vẫn còn yếu kém nếu so sánh dân số và hệ-thống đường sá hiện hữu.

Á-châu chiếm gần 1/7 diện-tích thế-giới và gồm vào khoảng 56% dân số hoàn-cầu nhưng chiều dài tổng cộng của hệ-thống đường-sá chỉ chiếm một tỷ-lệ rất nhỏ so với toàn thế-giới và chỉ có khoảng 9% tổng số phương-tiện chuyên-chở (xe chuyên chở hạng nặng và vận-tải công-cộng).

Tổng-số xe tự-động tại Á-châu tính được vào khoảng 2 triệu rưỡi chiếc so với 104 triệu trên toàn thế giới.

Vì những lý do trên đây, Ủy-hội kinh-tế Á-châu và Viễn-đông thuộc tổ chức Liên-Hiệp-Quốc (ECAFE) đã nghĩ đến vấn đề mở mang hệ-thống chuyên-vận trên khắp các nước Á-châu.

Đề-nghị thiết-lập xa-lộ Liên-Á lần đầu tiên đã được xét đến tại phiên họp Tiểu-ban chuyên-vận (Highway Transport Sub-Committee) của ECAFE tổ chức tại Bangkok vào tháng 11 năm 1958. Tiểu-ban này đã công nhận là sự thiết-lập một con đường nối liền tất cả các quốc-gia tại Nam-Á và tiếp nối với hệ-thống xa-lộ Âu-châu và Trung-Đông, sẽ là điều-kiện thuận-lợi để phát triển nền kinh-tế, kỹ-nghệ và xã hội của vùng này, ngoài ra cũng nhờ đó mà ngành du-lịch cũng sẽ được bành trướng thêm khiến cho các dân-tộc có cơ-hội tiếp xúc với nhau và hiểu biết nhau nhiều hơn.

Qua năm 1959, dự án thiết lập con đường liên-Á nói trên được chấp thuận. Đây là một xa-lộ nối liền thủ-đô của các nước, các thành phố lớn và các hải-cảng chính yếu. Hệ-thống xa-lộ sẽ gồm một số đường mới và một số quốc-lộ sẵn có. Đối với các loại đường sau, các quốc-gia liên-hệ đã được yêu cầu sửa chữa cho đúng với tiêu-chuẩn duy nhất của hệ-thống xa lộ đã được chấp thuận. Một bộ luật lưu-thông quốc-tế dành riêng cho xa-lộ đã được soạn thảo và các dấu-hiệu chỉ dẫn

quốc-tế được sử-dụng trên xa-lộ cũng đã được chấp thuận.

Công trình phát triển hệ-thống xa-lộ liên-Á không phải là dễ thực-hiện vì lẽ Á-châu gồm nhiều đồng bằng, sa mạc rộng lớn, núi non hiểm trở, trong đó có nhiều ngọn núi cao nhất thế giới, và nhiều con sông lớn. Xa lộ chính, lẽ dĩ nhiên là phải tránh băng qua những ngọn núi cao đó và phải chạy dọc theo nhiều con sông. Tại nhiều nơi, xa lộ phải theo con đường mòn có từ ngàn xưa.

Nói tóm lại công-dụng của xa lộ liên-Á sẽ rất lớn lao đối với Á-châu nói riêng và thế-giới nói chung. Phương-tiện giao-thương sẽ vô cùng thuận tiện nhất là đối với một số phẩm-vật như gạo, cao su, gỗ, bông sợi, nhiên-liệu và

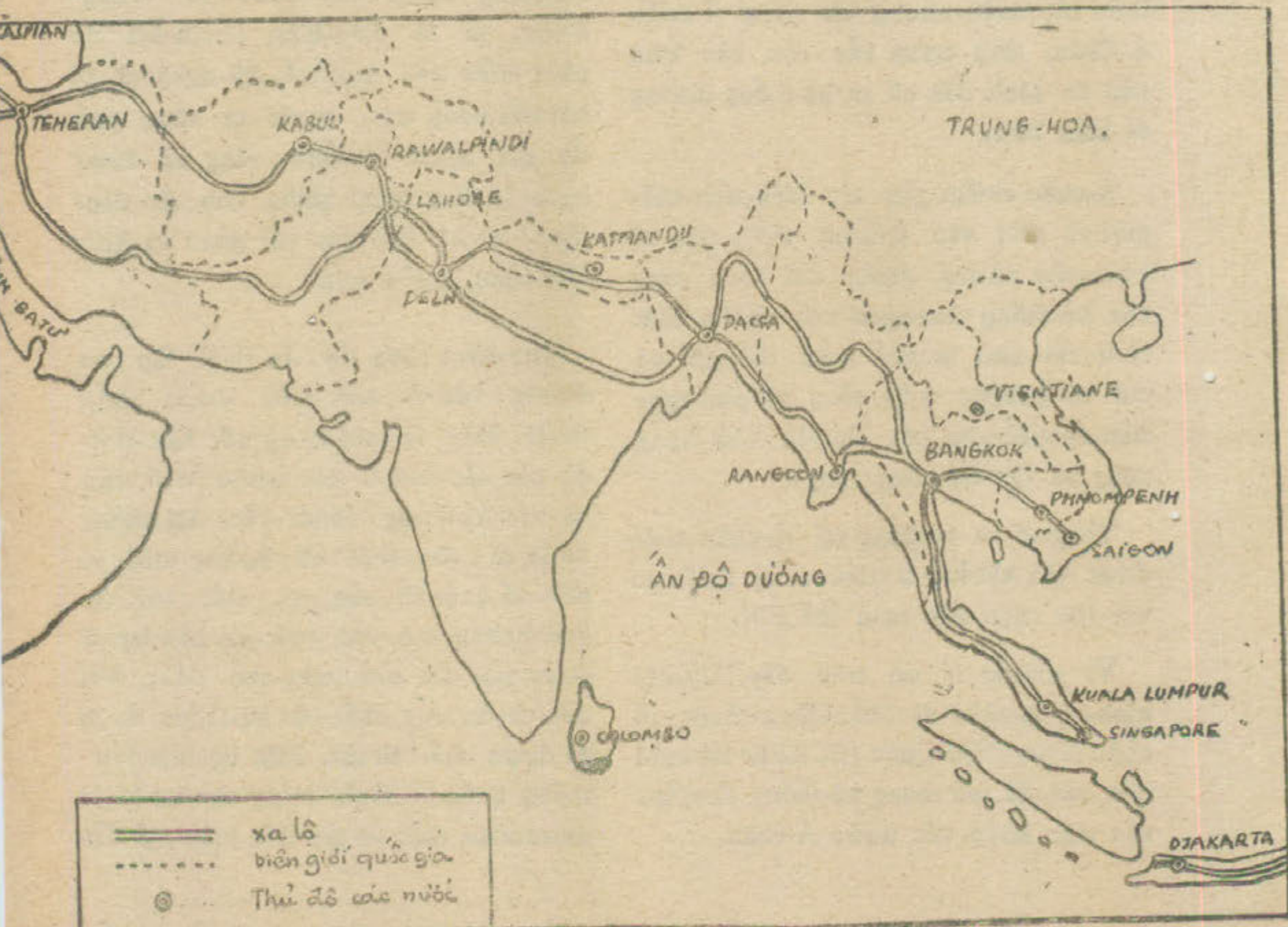
khoáng-sản đang đòi hỏi những phương tiện chuyên-chở rẻ tiền nhất. Đặc biệt, xa lộ sẽ làm phát triển ngành du-lịch cùng những cuộc hành-hương của các tín đồ tôn giáo từ lâu bị hạn chế rất nhiều vì thiếu phương tiện di chuyển.

Dự-án thiết lập xa-lộ.

Hệ-thống xa-lộ liên-Á dài tất cả vào khoảng 55.000 km, gồm có:

— Các đường ưu-tiên	quốc-tế... 33.000 km
— Các quốc lộ khác	22.000 km
	<hr/> 55.000 km

Vì lẽ phải cần có một ngân khoản rất lớn và một thời gian lâu dài để thực hiện công tác cho nên việc thiết-lập xa-lộ được chia làm nhiều giai - đoạn.



Trước hết dành cho các đoạn đường được liệt vào hạng ưu-tiên 1 và 2 và sau đó mới đến lượt các đoạn khác.

Đoạn đường ưu tiên 1 là đoạn khởi hành từ Bazargan (trên ranh giới 2 nước Thổ Nhĩ Kỳ và Ba-tur) và xuyên qua các nước Ba tur, A phú hãn, Tây Hồi, Ấn độ, Đông Hồi, Miến điện, Thái-lan, Cam bốt và Việt nam.

Đoạn đường ưu tiên 2 khởi hành từ Ghasri-Shirin ở Ba-tur (gần biên - giới nước I-rắc) và xuyên qua các nước Ba-tur, Tây Hồi, Ấn-độ, Nepal, Đông Hồi, Miến điện, Thái lan, Mã lai và Nam-dương.

Như vậy hai con đường ưu tiên 1 và 2 sẽ gặp nhau tại Teheran (Ba-tur) Lahore (Tây Hồi) New Delhi (Ấn-độ) Aricha (Đông-Hồi) và Tak (Thái lan). Hai con đường đó sẽ nhập chung với nhau tại đoạn từ Tak đến Saraburi (Thái lan) sau đó chia làm hai nhánh, một chạy về Saigon và một chạy đi Tân-gia-ba rồi Nam dương,

Kinh phí tổng cộng vào khoảng 537 triệu Mỹ kim.

Theo nhận xét của các chuyên viên, nếu có đủ điều kiện về tài chánh và kỹ thuật thì công tác chính phủ đắp đường mới, hay nới rộng đường cũ cho đúng với kích thước dự định, có thể được hoàn tất trong thời hạn 5 năm (1965-1970). Trong trường hợp các cây cầu bắc ngang sông lớn chưa thể thực hiện xong trong thời gian đó thì tạm thời sẽ sử dụng phà để thay thế.

Chương trình hướng dẫn công tác 5 năm do Ủy ban soạn thảo nhằm:

— Hoàn tất các đoạn đường ưu tiên trên xa lộ càng sớm càng hay.

— Các đoạn đường ưu tiên đó phải được dành phục vụ cho tất cả các nước liên hệ.

Theo dự trù của Ủy ban thì kinh phí cần thiết cho chương trình 5 năm này lên tới 485 triệu mỹ kim.

oOo

Nhằm mục đích làm cho sự lưu thông quốc tế trên xa lộ được dễ dàng, Ủy ban cũng đã dự trù việc thống nhất và giản dị hóa các giấy thông hành và thủ tục kiểm soát tại biên giới, kể cả thẻ lệ nhập cảnh và xuyên qua các loại xe cộ, kiểm soát về phương diện y-tế và quan thuế.

Ngoài ra, một số tiện nghi và dịch vụ khác cũng được dự trù thiết lập trên các đoạn đường, ít ra là trên các đoạn ưu tiên 1 và 2 để phục vụ cho hành khách như trạm xăng, sửa chữa xe cộ, nhà hàng, khách sạn, bệnh xá, phòng điện thoại.v.v. theo một tiêu-chuẩn đồng nhất.

Theo dự định của Ủy ban thì cứ 160 km sẽ có một « Trung tâm dịch vụ » với đầy đủ tất cả các tiện nghi cần thiết kể trên đây và cứ 80km thì có một trạm xăng và sửa chữa xe cộ.

Một trong những mục-tiêu chính của chương trình 5 năm sắp tới (1971-1976) là thiết lập càng nhiều càng tốt các « Trung tâm dịch vụ » và dấu hiệu chỉ đường trên các đoạn đường ưu tiên 1 và 2 cùng các đoạn ưu tiên khác sẽ được hoàn tất trong chương trình 5 năm này.

Việt-Nam với xa-lộ liên-Á

Theo chương trình dự định thì xa lộ Liên-Á sẽ chạy đến Saigon và chấm dứt ở đây sau khi băng qua Nam-vang.

Việc thiết lập đoạn đường nói trên còn tùy thuộc vấn đề an ninh của nước

nhà. Có thể có một xa lộ mới nối liền Nam-Vang và Saigon nhưng cũng có thể chương trình chỉ dự trù nói rộng quốc lộ hiện hữu cho đúng với tiêu-chuẩn và kích-thước của xa-lộ quốc-tế. Dù sao đi nữa thì một khi xa-lộ đã hoàn-thành, lợi ích của nó đối với nền kinh-tế Việt-Nam sẽ không phải là nhỏ, mặc dù so với các nước khác, Việt-Nam chỉ hưởng được một đoạn ngắn không đầy 100 km từ Saigon đến biên giới Việt-Miên, trong lúc tại nhiều nước như Ba-Tur, Ấn-độ v.v... chiều dài của xa-lộ lớn hơn gấp bội. Nếu nhìn về mặt giao-thông vận-tải thuận-túy thì phải công nhận rằng nước nào có đoạn xa-lộ chạy qua dài nhất, nước đó sẽ được lợi nhiều nhất vì nhờ đó quốc-gia sẽ khỏi tốn công quỹ để xây đắp một con đường tương tự để giúp cho sự giao-thông được dễ dàng. Chưa kể đến trường hợp xa-lộ phải băng qua một con sông lớn mà kinh-phí được bắc cầu vượt quá khả năng của quốc-gia đó.

Sở dĩ có tình-trạng «bất-công» đó, một phần cũng là vì do địa thế của nước ta nằm ngay bờ biển, chỉ tiếp giáp một mặt với đất liền. Nếu trong tương lai, xa-lộ sẽ được nối dài từ Saigon dọc theo quốc lộ số 1 xuyên qua miền rừng để chạy ra Hạ-Nội và qua Trung-Hoa chẳng hạn thì chắc hẳn chúng ta sẽ vô cùng thỏa-mãn.

Nhưng đó là chuyện trong tương-lai. Hiện tại chúng ta chỉ được hưởng có một đoạn đường ngắn thì chúng ta nên làm sao để tận dụng nó vào công cuộc khuếch trương xứ sở.

Cái lợi hiển nhiên không ai chối cãi được, sau khi xa-lộ hoàn-tất, là cái lợi về mặt kinh-tế : nền giao thương giữa Việt Nam với các nước láng giềng như Cam-

bốt và Thái-lan sẽ được thuận-tiện hơn. Việc chuyên chở hàng hóa sang các nước đó không phải chạy theo đường biển xa xôi và chậm chạp, nhất là đối với Thái-lan, xa-lộ sẽ rút ngắn hành-trình rất nhiều. Trong tương lai, chắc chắn Thái-lan sẽ trở nên một bạn hàng quan trọng có thể trao đổi nhiều sản phẩm với Việt-Nam và nhờ ở đất đai trù phú của nước đó nhờ tình hình chính trị thuận-lợi cho công cuộc khuếch trương kinh-tế hiện nay của họ.

Riêng về mặt du lịch, xa lộ cũng sẽ là phương-tiện thuận-lợi để Việt-Nam thu hút một số lớn du khách từ các nước lân cận, nhất là một số đông Việt-kiều hiện sống trên đất Thái và Cam-bốt.

Rất tiếc là xa-lộ tận cùng ở Saigon cho nên chỉ những người muốn tới Saigon mới dùng xa-lộ, chúng ta không có dịp để đón tiếp số du-khách xuyên qua, như trường hợp các nước nằm gần trọn trong lòng lục-địa như Ấn độ hay Thái-lan chẳng hạn. Ví dụ du khách muốn đi từ Hồi quốc hay Ba-tur sang Mã-lai hay Nam-dương, Việt-Nam, thế nào cũng phải dừng lại trên đất nước Ấn-độ hay Thái-lan.

Nếu về mặt đường biển nước ta được cái lợi điểm là nằm trên trục giao-thông của nhiều nước thì trái lại về mặt đường bộ ta lại không được lợi điểm đó nữa.

Làm thế nào để tận-dụng xa lộ liên Á vào công-cuộc phát triển nước nhà ?

Vấn đề không phải là giản-dị vì tận dụng ở đây không phải là sử dụng cho thật nhiều đoạn xa lộ này trong việc lưu thông các xe cộ để tránh cho các quốc lộ

hay Tinh lộ khác đỡ bị hao mòn vì nhiều xe cộ qua lại, cũng không phải là bãi bỏ tất cả các phương tiện khác như hàng không, hàng hải để chỉ chuyên về đường bộ mà trái lại phải tìm cách khai thác xa lộ đó để phục vụ cho nền kinh-tế một cách quy mô hơn.

Như trên chúng ta đã thấy, xa lộ sẽ đem lại lợi ích thiết thực trong việc giao thương với các nước láng giềng và trong ngành du lịch của dân ngoại quốc cũng như dân trong nước.

Về mặt giao thương Việt - Nam hàng năm phải nhập cảng một số lớn sản phẩm từ Thái lan như xi-măng và trong năm qua nhập cảng thêm gạo. Mặt khác ta xuất cảng sang Cambốt rất nhiều đồ uống như rượu bia và nước ngọt. Với sự hiện diện của xa lộ và thủ tục xuất nhập cảng dễ dàng, việc chuyên chở hàng hóa tất nhiên sẽ được lợi hơn về mặt cước phí. Chúng ta có thể hướng một vài sản phẩm xuất nhập cảng về phía các quốc-gia này thay vì phải nhập cảng từ các nước xa xôi bằng tàu thủy với cước phí cao và thủ tục cất dỡ hàng phiền phức và tốn kém.

Về mặt sản xuất. Chúng ta có thể thiết lập thêm một vài cơ sở sản xuất cạnh xa lộ để xử dụng nguyên-liệu tại địa-phương. Tuy đoạn đường từ Saigon đến biên giới Việt-Miên ngắn ngủi nhưng dọc theo xa lộ có nhiều vườn mía để sản xuất đường, có rừng cao su, và một số nông sản-phụ như đậu phụng, khoai mì v.v...

Về mặt du lịch. Lợi dụng sự xử dụng xa lộ của dân chúng các nước, ta sẽ tìm cách thu hút du khách bằng đường bộ. Có thể nói du lịch bằng đường bộ được nhiều người ưa thích nhất vì rẻ tiền và có dịp ngắm nhiều phong cảnh hơn là bằng đường hàng không hay hàng hải.

Nếu nhìn một cách xa xôi hơn, chúng ta nên nghĩ đến việc xử dụng xa lộ liên-Á để tiếp tế cho Ai-lao. Vấn đề này tùy thuộc chặt chẽ vào hai yếu tố sau đây :

— Sự tranh đấu về mặt ngoại giao của Việt-Nam trước các nước Đông-Nam Á.

— Sự mở mang các hải cảng tại Trung phần để tàu bè có thể cập bến dễ dàng.

Chúng ta có thể nghĩ đến, với tất cả kỳ vọng lạc quan, một ngày kia nếu Việt-nam được thêm một đoạn xa lộ nối từ Ai lao đến các hải cảng miền Trung (chưa nói đến một ngày nào đó, tình hình chính trị thế giới thay đổi, xa lộ liên-Á sẽ có dịp nối liền Trung - hoa lục địa với các nước Á - châu) rồi từ đó biển quốc lộ số 1 hiện hữu thành một xa lộ nối liền 2 đoạn xa lộ liên-Á tận cùng ở miền Trung và miền Nam Việt Nam, tất nhiên vấn đề chuyên chở quốc nội sẽ không phải là một trở ngại quan trọng cho công cuộc phát triển kinh tế địa phương nữa. Xa lộ là huyết mạch chính trong hệ thống phát triển hiện nay, có thể tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc phát triển kinh tế nước nhà. Bao nhiêu tài nguyên phong phú ở miền Trung nguyên Trung phần đang chờ đón những cơ hội thuận tiện để góp phần vào công cuộc khuếch trương nền kinh-tế nước nhà.

Việc thiết lập xa lộ liên-Á nối liền Saigon với các nước là bước đầu cho công cuộc phát triển, thiết nghĩ việc thực hiện các giai đoạn kế tiếp để hoàn thành công cuộc phát triển đó cần được chính phủ lưu ý một khi hoàn cảnh thuận tiện đã cho phép.

ý niệm thỏa hiệp

Hãy dựng cờ lên cao
Cho phất bay theo gió
Buổi mai đầy ca - dao
Trời đông phương phố nhỏ
Trôi giữa biển máu đào !...

Hãy đứng lên tình-nguyện
Như những loài cỏ xanh
Biển thành giòng nhựa luyện
Cho ngày mai yên lành
Niềm tin dù mong manh

Hãy lấy máu đồng bào
Làm sữa tươi đất mẹ
Cho trời đời em bé
Thịt da thối xanh xao
Bắt đầu thay thế hê

Cờ trên tay phất bay
Cho chim sâu ruộng mía
Là chim-hoà bình bay
Cho đêm đông nghĩa địa
Là mùa xuân của ngày

Hãy xem như thỏa hiệp
Quê hương này chuyển tiếp
Trời đông phương huy hoàng
Lời Việt Nam reo vang
Và chúng mình ngủ thiếp...

TRUYỆN NGẮN

LÊ - TẤT - ĐIỀU

Mơ ước lên cao

Ba tháng hè tôi không phải ăn bám chú thím tôi. Chú đã kiếm cho tôi một việc làm. Ở cách nhà chú năm căn có ông Hai bán củi gỗ và vật liệu xây cất. Hàng ngày tôi sang ngồi trong vườn nhà ông chẻ củi thuê. Công việc này có hai người sáng cũng làm. Khi có ai mua củi, họ đạp xe ba bánh chở đến tận nhà. Tôi nơi họ mới chẻ củi nhỏ ra cho khách. Tôi không làm thế được. Ngồi một chỗ, bên đống củi nhiều như vô tận, tôi làm việc buổi sáng, buổi chiều. Công việc chỉ cực nhọc lúc đầu. Làm được ba hôm tôi tưởng phải bỏ vì hai cánh tay đau nhức, nhắc cái riu lên cũng thấy khó khăn, nặng nề. Thỉnh thoảng ông Hai nhắc tôi : « Cần thận kẻo chặt vào tay đó » Số tiền kiếm được quá nhỏ, tôi đưa hết cả cho chú thím.

Khánh đã lớn. Nó tỏ ra quý mến tôi hơn. Những lần bị dầm củi dẫm vào tay tôi thường nhờ nó nhờ ra giúp. Thỉnh thoảng, nó chịu khó đưa tôi đi chơi quanh tỉnh. Nó còn giới thiệu vài người bạn của nó với tôi. Họ hỏi về Saigon, tôi không biết gì nhiều đề kể. Tuy vậy, câu chuyện cũng vui vẻ, đậm đà. Một lần, trong lúc đang đi với nhau, Khánh bảo tôi :

— Căn nhà anh ở với hai bác trước kia kia. Bây giờ, chủ mới sửa lại làm cửa tiệm buôn gạo. Họ xây thêm một tầng lầu nữa.

Tôi dừng lại vì xao xuyến, cảm động. Nhưng phút giây đó qua rất nhanh. Không trông thấy cảnh cũ kỹ cũng là một điều may mắn nó giúp mình bớt khổ vì quá khứ.

Chiều tối tôi ngồi bế đứa em nhỏ và hát ngêu ngao cho nó nghe tất cả những bài tôi thuộc. Không khí gia đình bớt nặng nề, căn gác gỗ bớt nóng nẩy, tù túng.

Một buổi sáng, tôi nhận được thư của Hoan. Thư viết trên loại giấy xé trong cuốn « Thế giới tự do » :

« Biên Hoà ngày...

Thương thân mến,

Mình đã tìm được chỗ ăn ở rồi Thương ạ. Hôm ở trường ra, không biết làm gì để sống, lo quá. Mình không về quê. Đường đi bị nghẽn nhiều chỗ, vã lại, về quê lại càng khó sống. Mình xách va li đến ở nhờ nhà một người anh họ, định xin vào làm bàn chải ở hội Bạn người mù để kiếm hai bữa qua ngày. Tình cờ, mình gặp anh Phi. Anh mách là có một ông chủ trại cưa đang muốn nuôi một người mù làm con nuôi. Dịp may hiếm có mình nhờ anh Phi đưa đến ra mắt ông. Cả hai ông bà đều vui vẻ nhận mình làm con nuôi liền. Có một điều khiến mình ngạc nhiên là cha mẹ nuôi mình đã có năm con : Ba trai, hai gái. Bây giờ thì mình đã hiểu lý do ông bà ấy muốn nuôi thêm mình.

Cha nuôi mình có một trại cưa ở Biên Hoà. Nhà mình ở ngay trong trại. Hai ông bà thường về Saigon luôn. Nhà rộng, mát. Bà bếp giữ nhiệm vụ làm cơm, đi chợ, đưa mấy đứa em mình đi học, giặt giũ v...:v..., Còn mình được giao nhiệm vụ người anh cả. Anh cả phải bông bế, săn sóc em út. Anh cả mỗi ngày phải nhớ lau nhà cho sạch sẽ. Khi xe ba má về tới cổng bấm còi thì anh cả phải tỏ ra có hiếu bằng cách ra mở cổng đón.

Theo như lời bà bếp thì trước đây cha mẹ nuôi của mình đã muốn hai người làm. Nhưng họ không trung thành. Một người trước khi ra đi còn cạy tủ kiếm một mớ bạc. Cha mẹ mình bây giờ chỉ còn tin ở con nuôi thôi.

Cuộc sống vật chất của mình tạm đầy đủ. Thịnh thoảng ba nuôi cho mình tiền tiêu vặt và mua cà rem, bong bóng cho đứa em nhỏ. Không có gì đáng buồn. Trong sự khôn ngoan của ông bà hình như có lẫn lộn cả lòng tốt. Chỉ phiền là nếu cứ rửa xe, lau nhà, bế em mở cổng mãi thì trí óc mình sẽ đứng ì ra, không chịu tiến bộ.

Tiền dành dụm được mình nhờ bà bếp mua nhạc. Bà ấy già rồi lại không biết đọc nên mua lăm luôn. Thăng bé lớn nhất trong bọn em mình có học nhạc. Thịnh thoảng cao hứng nó lại đọc cho mình chép ra chữ nốt. Nhờ vậy ngày nào mình cũng tập đàn.

Còn Thương thế nào ? Mùa hè này sống với gia đình có dễ chịu hơn năm ngoái không ? Nếu rảnh, viết thư cho mình. Nhớ nhà trường, nhớ các bạn quá, Thương ạ... »

Cuối thư có ghi địa chỉ một xưởng cưa ở Biên Hoà. « Dù sao thì Hoan cũng không bơ vơ » Ý nghĩ đó giúp tôi yêu đời hơn.

Hết hè, tôi trở lại trường trước ngày tựu trường hai hôm. Thịnh hoàng từ dọn đồ đạc đến ở giường của Hoan. Hắn khoe với tôi một nhạc khí mới của hắn : Chiếc kèn Clarinette. Thịnh nói :

— Thứ này thôi lên nghe buồn kinh khủng.

TRUYỆN NGẮN

LÊ - TẮT - ĐIỀU

Mơ ước lên cao

Ba tháng hè tôi không phải ăn bám chú thím tôi. Chú đã kiếm cho tôi một việc làm. Ở cách nhà chú năm căn có ông Hai bán củi gỗ và vật liệu xây cất. Hàng ngày tôi sang ngồi trong vườn nhà ông chế củi thuê. Công việc này có hai người sáng cũng làm. Khi có ai mua củi, họ đạp xe ba bánh chở đến tận nhà. Tôi nơi họ mới chế củi nhỏ ra cho khách. Tôi không làm thế được. Ngồi một chỗ, bên đống củi nhiều như vô tận, tôi làm việc buổi sáng, buổi chiều. Công việc chỉ cực nhọc lúc đầu. Làm được ba hôm tôi tưởng phải bỏ vì hai cánh tay đau nhức, nhắc cái rìu lên cũng thấy khó khăn, nặng nề. Thỉnh thoảng ông Hai nhắc tôi : « Cần thận kéo chặt vào tay đó » Số tiền kiếm được quá nhỏ, tôi đưa hết cả cho chú thím.

Khánh đã lớn. Nó tỏ ra quý mến tôi hơn. Những lần bị dằm củi đâm vào tay tôi thường nhờ nó nhờ ra giúp. Thỉnh thoảng, nó chịu khó đưa tôi đi chơi quanh tỉnh. Nó còn giới thiệu vài người bạn của nó với tôi. Họ hỏi về Saigon, tôi không biết gì nhiều đề kể. Tuy vậy, câu chuyện cũng vui vẻ, đậm đà. Một lần, trong lúc đang đi với nhau, Khánh bảo tôi :

— Căn nhà anh ở với hai bác trước kia kia. Bây giờ, chủ mới sửa lại làm cửa tiệm buôn gạo. Họ xây thêm một tầng lầu nữa.

Tôi dừng lại vì xao xuyến, cảm động. Nhưng phút giây đó qua rất nhanh. Không trông thấy cảnh cũ kỹ cũng là một điều may mắn nó giúp mình bớt khổ vì quá khứ.

Chiều tối tôi ngồi bế đứa em nhỏ và hát ngêu ngao cho nó nghe tất cả những bài tôi thuộc. Không khí gia đình bớt nặng nề, căn gác gỗ bớt nóng nực, tù túng.

Một buổi sáng, tôi nhận được thư của Hoan. Thư viết trên loại giấy xé trong cuốn « Thế giới tự do » :

« Biên Hoà ngày...

Thương thân mến,

Mình đã tìm được chỗ ăn ở rồi Thương ạ. Hôm ở trường ra, không biết làm gì để sống, lo quá. Mình không về quê. Đường đi bị nghẽn nhiều chỗ, vã lại, về quê lại càng khó sống. Mình xách va li đến ở nhờ nhà một người anh họ, định xin vào làm bàn chải ở hội Bạn người mù để kiếm hai bữa qua ngày. Tình cờ, mình gặp anh Phi. Anh mách là có một ông chủ trại cưa đang muốn nuôi một người mù làm con nuôi. Dịp may hiếm có mình nhờ anh Phi đưa đến ra mắt ông. Cả hai ông bà đều vui vẻ nhận mình làm con nuôi liền. Có một điều khiến mình ngạc nhiên là cha mẹ nuôi mình đã có năm con : Ba trai, hai gái. Bây giờ thì mình đã hiểu lý do ông bà ấy muốn nuôi thêm mình.

Cha nuôi mình có một trại cưa ở Biên Hoà. Nhà mình ở ngay trong trại. Hai ông bà thường về Saigon luôn. Nhà rộng, mát. Bà bếp giữ nhiệm vụ làm cơm, đi chợ, đưa mấy đứa em mình đi học, giặt giũ v...v..., Còn mình được giao nhiệm vụ người anh cả. Anh cả phải bông bế, săn sóc em út. Anh cả mỗi ngày phải nhớ lau nhà cho sạch sẽ. Khi xe ba má về tới cổng bấm còi thì anh cả phải tỏ ra có hiếu bằng cách ra mở cổng đón.

Theo như lời bà bếp thì trước đây cha mẹ nuôi của mình đã muốn hai người làm. Nhưng họ không trung thành. Một người trước khi ra đi còn cạy tủ kiếm một mớ bạc. Cha mẹ mình bây giờ chỉ còn tin ở con nuôi thôi.

Cuộc sống vật chất của mình tạm đầy đủ. Thịnh thoảng ba nuôi cho mình tiền tiêu vặt và mua cà rem, bong bóng cho đứa em nhỏ. Không có gì đáng buồn. Trong sự khôn ngoan của ông bà hình như có lẫn lộn cả lòng tốt. Chỉ phiền là nếu cứ rửa xe, lau nhà, bế em mở cổng mãi thì trí óc mình sẽ đứng ì ra, không chịu tiến bộ.

Tiền dành dụm được mình nhờ bà bếp mua nhạc. Bà ấy già rồi lại không biết đọc nên mua lắm luôn. Chẳng bé lớn nhất trong bọn em mình có học nhạc. Thịnh thoảng cao hứng nó lại đọc cho mình chép ra chữ nốt. Nhờ vậy ngày nào mình cũng tập đàn.

Còn Thương thế nào ? Mùa hè này sống với gia đình có dễ chịu hơn năm ngoái không ? Nếu rảnh, viết thư cho mình. Nhớ nhà trường, nhớ các bạn quá, Thương ạ... »

Cuối thư có ghi địa chỉ một xưởng cưa ở Biên Hoà. « Dù sao thì Hoan cũng không bơ vơ » Ý nghĩ đó giúp tôi yêu đời hơn.

Hết hè, tôi trở lại trường trước ngày tựu trường hai hôm. Thịnh hoàng từ dọn đồ đạc đến ở giường của Hoan. Hắn khoe với tôi một nhạc khí mới của hắn : Chiếc kèn Clarinette. Thịnh nói :

— Thứ này thôi lên nghe buồn kinh khủng.

— Thời coi.

Tôi mới học sơ sơ, thời lên làm điếc tai thiên hạ. Đề tập kỹ lại đã.

Thứ bảy, chủ nhật nào Thịnh cũng ra ngoài về nhà tập thổi kèn. Hẳn ít nói hơn, cố lẽ xao xuyến vì nhạc. Mỗi lần chiếc máy thu thanh ở nhà chơi vang lên những âm thanh giống tiếng kèn là Thịnh lần mò lại gần nghe. Thịnh cho tôi biết là hẳn quyết học thổi Clarinette bằng được. Hẳn nói:

— Khi cầm cái kèn trong tay, mình cảm thấy tự tin. Đôi lúc âm thanh làm mình quên ánh sáng.

Hình như Thịnh không còn sợ hãi tương lai nữa. Hẳn mong đợi những ngày sắp tới vì trong những ngày đó tiếng kèn của hẳn dễ nghe hơn. Khi cảm thấy mình có ích, chúng tôi dễ trở nên yêu đời.

Trong nỗi khổ dù người ta không than thở, cố gắng chịu đựng một cách can đảm vẫn chưa đủ. Tôi bắt đầu muốn tìm cho mình một thứ gì giống như cái kèn Clarinette của Thịnh.

San vẫn ở cái giường cạnh giường tôi. Một buổi chiều thứ bảy San gặp chuyện không may. Cũng vào dịp này, tôi hiểu rõ anh ta hơn.

San có một người bạn gái, Thứ bảy nào nàng cũng vào trường mù. Nàng giúp San đọc thư, viết thư. Nàng kể truyện, đọc, sách cho anh [ta] nghe. San cho chúng tôi biết cô gái tên là Quỳnh, một nữ sinh trường công, rất thích làm công tác xã hội. Quỳnh giúp San rất nhiều việc. Giọng nói của Quỳnh hơi giống giọng nói của chị Kim. Nhưng Quỳnh thích kể truyện vui và hay cười hơn. Những lần ở lại trường lâu, Quỳnh tập hợp lũ nhỏ lại và dạy chúng hát. Vì thế, lũ nhỏ cũng coi nàng là bạn. Hùng tỏ ra quý mến Quỳnh nhất. Mỗi lần nàng đến và chỉ nói chuyện với San, không hỏi nó, nó buồn suốt buổi và oán hận cả hai người. Có lần, khi Quỳnh ra về, Hùng bỗng đứng khóc một lúc như đứa em nhỏ phải xa bàn tay săn sóc của người chị. Hùng cũng là đứa trẻ ở viện mồ côi từ lúc chưa biết gì nên chỉ biết quyến luyến những người bạn.

Từ ngày tựu trường đến nay, không hiểu vì lý do gì, Quỳnh ít vào thăm trường. Mỗi lần tới, nàng chỉ ở lại, chừng nửa giờ là nhiều. Bé Hùng không được săn sóc như trước. Nó buồn rồi giận. Có lần, trong lúc San và Quỳnh nói chuyện, nó cầm một cái lon sữa bò đập ầm ầm lên nền xi măng. Mọi người hét lên nó mới thôi. Biết bé Hùng giận, Quỳnh đến với nó. Nhưng nó không chịu nói gì. Thằng bé tưởng rằng nó càng giận dữ thì càng được chiều chuộng hơn. Khi biết là mình làm Hùng đau khổ lắm.

Giường Hùng ở đầu khu « nước lụt » không xa giường tôi lắm. Thịnh thoảng khi anh Phong cho kẹo tôi lại chia với nó. Tôi thích nó vì nó là đứa bé khôn ngoan nhất ở đây. Nó khéo léo và nhanh nhẹn. Đã có lần bé Hùng bàn với tôi là : hai đứa trốn



khỏi trường dắt nhau đi bán xở số. Tôi nói:

— Mà y với tao ra khỏi trường, đi bậy, xe cán dẹp đầu liền.

— Mình nhờ mấy chị bên lưu xá chỉ đường cho.

Tôi phải giải thích mãi nó mới hiểu là việc nhờ vả đó không bao giờ được.

Từ ngày đập lon sữa bò để phản đối Quỳnh, bé Hùng trở nên ít cười đùa.

Một buổi tối tôi đem kẹo sang giường cho nó đúng lúc nó đang khóc. Nó xòe bàn tay ra cho tôi sờ rồi hỏi:

Móng tay em dài chưa ?

— Dài quá rồi. Thằng này ở dơ quá.

— Em định nhờ chị Quỳnh cắt dùm. Mà giờ chị ấy nghỉ em ra rồi. Em để móng dài rồi cầu tay chị ấy trả thù.

Nhưng bé Hùng không « trả thù » bằng cách cầu tay. Tôi không hiểu một đứa bé như nó, khi oán hận, thì nghiên ngẫm những ý nghĩ thế nào trong đầu. Có lẽ mọi người quanh Hùng cũng chả biết rõ hơn tôi. Khi bé Hùng thực hiện dự định của nó mọi người mới ngạc nhiên, sửng sốt.

Chiều thứ bảy ấy Quỳnh vào thăm trường hơi muộn. Anh Phong và những người khác đã ra về. Tôi ngồi nán lại ở phòng khách để tập lại bài hát anh Phong vừa dạy. Chuông báo giờ cơm reo vang. Có tiếng guốc của Quỳnh lạo xạo trên sân sỏi. Tiếng Quỳnh :

— Anh San đâu bé Hùng?

Tiếng Hùng vù vù vàng, giận dữ:

— Em không biết. Chắc anh ấy đi ăn cơm rồi.

Bỗng Hùng nói to :

— Bộ chị là vợ anh ấy hay sao mà vừa tới trường chị hỏi anh ấy liền . . .

— Hùng !

Tiếng hét kinh ngạc của Quỳnh khá lớn. Nhưng Hùng gào to hơn, giọng nó lạc hẳn đi.

— Anh San ơi ! Có vợ anh tới đó.

— Hùng ! Sao em ăn nói thế ?

— Chị buông tôi ra. Buông ra. Tôi không là em ai hết. Hành động bất ngờ của Hùng làm tôi choáng váng. Tôi rời phòng khách tiến về phía nó và nắm được tay nó ngay :

— Trời ơi ! Sao mày ăn nói bậy bạ vậy Hùng ?

Hùng thích cùi chỏ vào bụng tôi.

— Anh đừng có xía vô.

Giọng cô gái đã dịu dàng, bình tĩnh lại :

— Hôm nay bé Hùng hư quá.

Hùng lại chồm lên, gào.

— Anh San ơi : Có vợ anh tới . . .

Nó định cắn tay tôi. Tôi phải bồng hẳn nó lên đem về phía văn phòng. Tới nơi, tôi đặt nó xuống ở cửa. Bé Hùng có vẻ sợ, im tiếng. Một thầy giám thị hỏi vọng ra :

— Chi đó ?

Tôi đẩy Hùng vào, nhắc lại lời nói của nó.

Khi tôi quay ra, Quỳnh cũng vừa tới. Nàng nói :

— Đừng để nó bị phạt. Tội nghiệp.

Tôi cương quyết :

— Cần phải cho nó biết nó nói thế là bậy. Nếu không nó sẽ hư. Bây giờ cô Quỳnh chờ tôi đi gọi anh San.

Tôi chưa nói hết câu, bỗng từ văn phòng vọng ra hai ba tiếng cười. Và một câu nói bật lên giữa những tiếng cười ấy. Giọng nói nửa chế giễu nửa nghiêm khắc :

— Không có lửa sao có khói.

Một lần nữa, tôi điếng người. Có lẽ suốt đời tôi không bao giờ quên được cảm giác vừa khờ sở vừa tức giận lúc đó. Trường có một vài nhân viên không tra những người khách đến thăm viếng. Khi có dịp, các nhân viên này thích làm cho khách nổi giận.

Quỳnh và tôi đứng sững lại. Giọng ông giám thị già, nghiêm khắc nhất trường vang lên ở cửa văn phòng :

— Thưa cô, giờ này các em học sinh phải đi ăn cơm.

— Tôi có chuyện cần...

— Bất cứ tâm sự gì cũng phải để đến tuần sau. Bây giờ tôi phải đóng cửa trường.

Quỳnh yên lặng rất lâu. Tôi đoán là sự tức giận đã làm cho nàng không lên tiếng được. Quả nhiên, khi nàng nói, giọng nghẹn lại như sắp khóc.

— Thương nói lại giùm với anh San là vì danh dự, tự ái, từ giờ tôi không vào trường này nữa. Công việc anh ấy nhờ tôi chưa làm xong.

Tôi cố vớt vát :

— Cô Quỳnh giận thế anh San sẽ buồn lắm.

Giọng Quỳnh bình tĩnh lại, dõng dạc hơn :

— Tôi rất tiếc không đủ can đảm để chịu đựng được những câu châm biếm vô ý thức. Thương hiểu chứ. Nhớ đừng để cho anh San lầm tưởng là lỗi ở bé Hùng.

Tiếng guốc của Quỳnh xa dần một cách vội vã. Khi tôi đi tìm San tôi có cảm tưởng sắp giơ tay xô anh xuống một vực thẳm. Tôi biết rằng trong cách cư xử nét mặt có thể thay thế cho lời nói. Bỗng tối đã che mắt nhiều chi tiết của chuyện vừa xảy ra. Tôi căn cứ vào giọng nói lạnh lùng của ông giám thị già, để dự đoán sự uất ức của Quỳnh.

Buổi tối, câu chuyện đó trở thành đề tài chính của cuộc 'họp báo' giữa các học sinh lớn.

Thường thường, tối thứ bảy chúng tôi không đi ngủ đúng giờ. Chúng tôi có quá nhiều chuyện để bàn luận. Người nhận xét về các bạn sáng, kẻ nói về giấc mộng tương lai. Những anh lớn ít nói nhất cũng thức rất khuya, ngồi trong màn viết thư. Văn và Sinh còn bày trò đánh cờ bằng bàn toán. Những chuyện vui, buồn xảy ra hồi chiều đều được thuật lại kỹ lưỡng. Nhà trường có cử hai học sinh lớn giữ trật tự. Nhưng họ không khó tính lắm.

San đi đi lại lại quanh quần, không sao ngồi yên được một chỗ. Thình thoảng anh hỏi tôi :

— Cậu không biết ai nói câu «không có lửa sao có khói» thiệt hả ?

— Nếu tôi biết tôi giấu làm gì.

— Quỳnh giận lắm phải không ?

— Cô ấy không thềm vào đây nữa đâu.

— Sao Quỳnh không tìm mình để nói cho rõ chuyện ?

— Đã bảo cô ấy bị ông giám thị già mời ra mà.

— Cậu kể từ đầu cho mình nghe lại coi.

Tôi phải thuật lại nhiều lần. San chăm chú nghe như gắng tìm một vài chi tiết chứng tỏ là tình thế còn cứu vãn được. Thịnh nói :

— Phải cho thằng Hùng mấy cái tát.

— San đáp :

Cái đó thế nào cũng phải có rồi. Nhưng còn Quỳnh. Có thể cô ấy sẽ không bao giờ vào đây nữa. Mình biết tính Quỳnh lắm.

Anh Bằng góp ý :

Anh San bi quan quá. Tôi cho rằng cô ấy sẽ hết giận. Nhất là trong vụ này anh không có lỗi gì.

— Các cô ấy rất tự ái. Chiều nay Quỳnh đã cảm thấy bị hạ nhục. Muốn trở lại trường cô ấy cũng ngại.

Anh San hỏi to :

— Vinh ơi, thằng Hùng về giường nó chưa ?

Giọng Vinh có vẻ sợ hãi :

— Nó chưa về.

— Quơ dưới gầm giường coi.

— Không có.

— Mà mà nói dối tao đập bỏ mạng.

— Anh lại kiểm coi. Mà nếu lát nữa anh đánh nó nhiều quá, tôi la.

— Tao không thềm đánh nó, Tao sẽ bóp cổ nó chết. Cho chúng mày la.

Thịnh nói nhỏ :

— Làm gì mà ghê vậy.

— Phải dọa cho chúng nó tởn.

Vinh là bạn thân của Hùng. Nhưng có lẽ chính nó cũng không biết lúc này Hùng ở đâu. Thằng bé trốn biệt, bỏ cả bữa cơm chiều. Tôi và San đã đi khắp trường tìm nó. Tôi phải kèm sát San để phòng trường hợp anh ta giận dữ đánh thằng Hùng quá tay. Mới đầu San lồng lộn như điên cuồng. Tôi có cảm tưởng là nếu Hùng lọt vào tay anh ta lúc đó thì nó đến phải đi nằm nhà thương. Sau cơn giận của San dịu xuống Anh ta lại chỉ muốn gặp bé Hùng để bắt nó kể lại câu chuyện. Chúng tôi lục soát cả nhà bếp, buồng tắm, cầu tiêu vẫn không tìm ra nó.

Câu chuyện đã lan khắp trường. Nó phải trốn ở một chỗ kín đáo lắm thì mới không bị ai bắt gặp. Sinh nghi là nó nấp ở phòng nhạc. Nhưng phòng này khóa cửa.

Anh San rảo bước đến khu «nước lụt», có lẽ anh ta muốn kiểm soát từng giường. Khi trở lại, San nằm vật ra giường, hậm hực:

— Sao ông giám thị già lại cư xử với Quỳnh thế nhỉ ?

Thịnh nói :

— Ông ấy đâu có tra những người bạn sáng của tụi mình. Đâu phải chỉ có cô Quỳnh bị mời ra. Ai ở lại trường quá giờ cũng không được. Kỷ luật sắt mà.

— Ông ấy không thương tụi mình sao ?

— Thương gì ? Ở với tụi mình lâu ông ấy coi mình như những người sáng. Đáng lẽ dùng đôi mắt để nhìn giùm chúng mình thì ông ấy lại chỉ nhìn thấy lỗi của chúng mình rõ hơn.

— Nhưng những người đến thăm trường có làm ông ấy phật ý gì đâu.

— Có lẽ ông ấy muốn nơi đây biến thành một thế giới riêng..,

Câu chuyện trở nên có vẻ phẫn nộ, uất ức. Giọng nói của Thịnh bắt đầu gay gắt. Anh Bằng vội xen vào :

— Mình không nên nói xấu các ông ấy. Dù sao mình cũng vẫn phải sống nhờ vào nhà trường.

San đập tay lên giường :

— Bằng muốn đứng về phe độc tài hả ? Tôi nói thiệt, chuyện này không bao giờ tôi quên đâu. Nếu chúng mình được người ta săn sóc thực tình, tôi còn oán hận gì ?

Giữa lúc đó, chúng tôi nghe có tiếng chân ông giám thị Toán. Tất cả im lặng. Ông đến ngay chỗ chúng tôi đang tụ họp, nói nhanh và nhỏ :

— Bằng và Thương lên phòng trực, tôi nhờ chút việc.

Ông nắm tay tôi dắt đi. Bằng hỏi :

— Có việc chi đó thầy ?

Ông Toán không trả lời. Ông cố gắng kéo chúng tôi đi cho nhanh. Khi đến đầu cầu thang, chỗ cửa phòng trực, chúng tôi dừng lại.

Giọng ông Toán hần hển như một người đang mệt, cần thở mạnh :

— Có phải Hùng nó sợ bị đánh nên đi trốn không ?

Tôi đáp nhẽ :

— Vâng. Chiều nay . . .

Ông Toán cắt lời tôi :

— Trong hai em, em nào thân nhất với Hùng? Nghĩa là em nào nói mà Hùng chịu nghe?

• Tôi và Bằng cùng ngần ngợ, lưỡng lự, chưa biết trả lời sao. Ông Toán càng tỏ ra hốt hoảng, cuống quýt. Ông giải thích:

— Bé Hùng trèo ra ngoài cửa sổ không biết từ hồi nào. Bên ngoài cửa sổ lầu có một đoạn mái ngói rộng chưa đầy nửa thước. Mái dốc, ngói cũ. Hùng ngồi nép ở đoạn tường dưới chân cửa sổ. Nó không thấy đường nên trốn ở chỗ vô cùng nguy-hiểm đó. Nếu nó cử động mạnh là có thể trượt chân, ngói tụt, ngã từ trên lầu xuống lập tức.

Tôi sợ lạnh người. Ý nghĩ «bé Hùng đang đứng chênh vênh bên cái chết» làm tay chân tôi tê liệt. Anh Bằng hỏi:

— Thầy không kéo nó vào được sao?

— Tôi đã thử. Nhưng nó thính tai lắm. Khi nghe có tiếng động ở cửa sổ nó nép người xuống và cử động như có ý muốn đổi chỗ. Điều cốt yếu là đừng làm nó sợ. Chỉ một cử động mạnh đủ khiến nó ngã rồi. Rất có thể khi biết sắp bị bắt nó vùng chạy bừa.

— Làm sao bây giờ, thầy?

— Tôi đã nhờ mấy người khoẻ mạnh ở nhà bếp căng một cái chắn ngay dưới chỗ trò Hùng nấp. Nếu chẳng may... Bây giờ, làm-sao gọi nó cho nó đứng dậy, bám vào thành cửa sổ. Hai em, em nào thân với nó?

Anh Bằng nói:

— Em gọi nó chắc không được rồi: Nó sợ em như sợ San.

Tôi cũng phân vân:

— Chẳng hiểu nó còn nghe em không. Hồi chiều, chính em bắt nó vào văn phòng. Hay là nhờ thằng Vinh.

— Cũng được. Nhớ đừng làm ồn ào quá.

Tôi kiểm Vinh, đưa lên cửa phòng trực. Phải mất một lúc lâu nó mới hiểu nhiệm vụ của mình. Phòng trực hình như đã đầy nhân-viên nhà trường. Những tiếng bàn tán sì sào khiến tôi hiểu rằng tình thế rất đáng ngại.

Chúng tôi trở vào phòng ngủ. Tiếng thầy Toán nói với Vinh:

— Cửa sổ ở ngay trước mặt em. Đi lại đó một cách chậm chạp. Đừng sợ

Phòng ngủ im phăng phắc. Nhiều học sinh chưa hiểu chuyện gì nhưng chắc họ đều cảm thấy có một chuyện quan trọng đang diễn ra gần mình.

Tôi nắm chặt tay anh Bằng, tưởng chừng nghe rõ cả những tiếng động ngói rất nhẹ bên ngoài cửa sổ, Vinh bắt đầu vừa tiến đến cửa sổ vừa hát. Đó là cách báo

cho bé Hùng biết ai sắp đến gần nó. Vinh quá xúc động, Nó hát sai lung tung. Bài ca lại ngộ nghĩnh « Đêm trời mưa vợ chồng ếch cãi nhau... » Nó bắt chước tiếng ếch. Vinh vừa hát vừa thở mạnh. Nó hát lớn dần, không tự nhiên một chút nào. Nhưng nhờ vậy, tiếng chân của thầy Toán bị che lấp.

Tôi có cảm tưởng là nghe cả tiếng những ngón tay của Vinh chạm nhẹ lên thành cửa sổ. Tiếng hát của Vinh nhỏ dần, bình tĩnh hơn. Có lẽ nó đã mở rộng cửa sổ. Một luồng gió lạnh lùa vào sau tiếng cửa gỗ va vào tường. Bằng kéo tôi đến gần cửa sổ một cách thận trọng.

Chúng tôi chờ đợi. Vinh đã đổi bài ca khác, nó đập tay nhẹ nhẹ lên thành cửa sổ để làm nhịp. Với chiều cao của nó, nó phải đứng lên một đầu giường nào đó mới có thể tì ngực lên cửa sổ.

Tiếng nói mà chúng tôi chờ đợi nổi lên như tiếng thì thầm từ bên ngoài khung cửa sổ.

— Vinh ơi ! Anh San ngủ chưa ?

Chính Vinh lại là kẻ lúng túng, hoảng hốt. Nó yên lặng một lúc mới nói vội vã :

— Ngủ rồi ! Anh ấy ngủ rồi.

— Thật không ?

— Thật mà. Mày vô đi. Đừng trốn ngoài đó nữa.

Có tiếng chân đạp róc rách trên ngói. Giọng bé Hùng vẫn như thì thầm :

— Cao quá. Tao lại đói bụng. Mày kéo dùm một tay tao được không ?

Ngói róc rách mạnh hơn» Bé Hùng chọt hét lên một tiếng cùng với tiếng vài người reo lên :

— Được rồi.

Thầy Toán hét :

— Muốn chết hay sao mà trèo ra ngoài đó.

Tiếng bé Hùng cuống quýt bên trong cửa sổ :

— Anh San muốn đánh con.

Từ dưới sâu vọng lên tiếng thầy giám thị già :

— Thôi, anh em cuốn chẵn lại được rồi.

Phòng ngủ ồn lên hỏi han, bàn luận. Thầy Toán nói :

— Khuya rồi. Về giường ngủ hết .:

Thầy đưa bé Hùng về tận chỗ nằm của nó.

Khi đã hiểu chuyện anh San không nói gì. Mãi đến lúc tôi nằm xuống giường, sắp ngủ, anh mới gọi :

— Thương ơi. Sang đây ngồi nói chuyện một lát.

Tôi chiều ý anh. Được kể nỗi bức dọc của mình ra cũng là một cách tiêu diệt bớt sự buồn rầu. Anh San nói .

• — Cậu nghĩ kỹ coi. Quỳnh có trở lại đây không ?

— Có thể vài tuần nữa cô ấy sẽ trở lại.

— Tôi thì tôi sợ Quỳnh bỏ đi luôn.

Và, không cần đợi tôi hỏi, anh San chậm rãi kể lại một mạch :

— Quỳnh là tất cả nguồn hy vọng của mình trong bấy lâu nay. Những dự định của mình đáng lẽ mình không nói lại cho các cậu nghe. Nhưng giờ, chuyện đã xảy ra thế, giấu cũng vô ích, mình nói lại với cậu cho hả.

Đã từ lâu mình mơ đến một trang trại dành riêng cho người mù. Trại giống như một ngôi làng nhỏ. Học hết năm năm ở nhà trường chúng mình sẽ không bơ vơ. Sau này, chúng mình sẽ qui tụ cả ở đây. Ai biết nghề gì làm nghề đó. Chỉ cần ba, bốn người sáng giúp đỡ mình trong công việc giao dịch, buôn bán những sản phẩm của tiểu công nghệ.

Tôi hỏi.

— Hình như hội bạn người mù cũng làm việc đó ?

— Cậu đã đến thăm trụ sở của hội này chưa ?

— Chưa.

Thế thì biết gì mà nói, Hội này chỉ thu nhận được một số người mù quá ít. Tôi đã đến vài lần. Học viên cũng chỉ được học vài nghề quanh quẩn như mình. Có một nghề mới là nghề sửa đàn dương cầm. Nhưng muốn theo nghề đó mình phải có chút ít vốn kiến thức về nhạc. Vả lại, khi thành nghề rồi, mình đã chắc gì được no đủ. Cả đô thành Sài Gòn này có chừng bao nhiêu cái đàn dương cầm ? Chờ bao nhiêu năm mới có một cái hỏng cho mình chữa ? Nghề thêu, đan coi mò làm ăn khá thì lại chỉ có đàn bà làm được. Đời sống các chị mù chuyên đan, dệt cũng không tốt đẹp gì. Ngày ngày, các chị phải đi từ nhà đến hội làm việc. Nhiều chị ở tận bên Thị Nghè, đi bộ sưng chân mới tới bến xe buýt. Rồi chờ đợi, lần mò lên xuống sao cho khỏi vấp ngã. Cậu đi xe buýt chưa ?

• — Rồi.

— Đó. Nhiều khi mình rờ mãi mới kiếm ra cái cửa xe. Đi lại lật đật, lao đao như vậy cũng chỉ kiếm đủ ăn. Nhiều học viên vẫn phải đi bán xở số. Sung sướng gì.

Tôi ước ao người mù có một chỗ ở nhất định, họp thành một thế giới nhỏ, giúp đỡ khuyến khích nhau. Được làm việc ngay tại nơi mình ở là tốt nhất.

— Lỡ có người không muốn ở chung như thế thì sao ?

— Người nào có tài kiếm được nhà ở riêng thì cứ việc tách ra. Nhưng cậu nghĩ coi. Ở trường này có chừng mấy người có tương lai tốt đẹp ? Chỉ có mấy anh có biệt tài về âm nhạc là hy vọng tìm được việc làm nhiều tiền. Còn lũ chúng mình ! Như tôi với cậu chẳng hạn. Bị thầy ra đường mình chỉ có cách sống bám vào gia đình hoặc đi ăn xin.

Tôi suy nghĩ mãi về những điều đó. Cậu tưởng xin được vào trường là yên bụng rồi sao. Tôi không hiểu những người sáng, ở tuổi tôi, sờ rầu thì nghĩ gì. Riêng tôi, tôi luôn luôn cho rằng : sự thiếu may mắn của chúng mình chỉ là khi giới kêu gọi tình thương của mọi người chứ không phải là sức mạnh, Bây giờ

chúng ta đang sống bấp bênh tâm sự giúp đỡ của tình thương. Phải lợi dụng thời gian này để tạo sức mạnh, chiếm lấy một chỗ đứng đàng hoàng trong đời. Có nơi trú ngụ, có việc làm rồi mình tha hồ chứng tỏ mình có khả năng, mình là những con người hữu ích. Mình sẽ không phải đứng bên lề xã hội để xin xỏ tình thương.

Tôi đã nói ước vọng ấy cho Quỳnh nghe. Quỳnh hết sức sốt sắng muốn giúp mình thực hiện một phần nào. Cô ấy có nhiều bạn. Họ họp nhau nhiều lần bàn luận, tìm những người hảo tâm có thể giúp người mù một mảnh đất rộng, ở vùng ngoại ô cũng được. Hình như Quỳnh đã kiếm được một nhà sư bằng lòng cho chúng mình mảnh đất ở sau chùa. Mảnh đất đó hơi hẹp. Quỳnh muốn mua thêm ít đất ruộng nữa. Người chủ đất ruộng tỏ ra không khó tính lắm. Quỳnh đang bắt liên lạc với vài cơ quan từ thiện để xoay tiền mua ruộng. Đến đây, việc giấy tờ hơi trục trặc. Quỳnh không thể nhân danh một đoàn nào để làm việc đó.

Tôi tin rằng Quỳnh đã mệt mỏi và chán nản lắm rồi. Nàng bỏ bao nhiêu thì giờ để giúp mình. Bây giờ, Quỳnh lại gặp chuyện bực bội thế này, chắc nàng sẽ bỏ rơi tất cả cho khỏe.

Sự buồn rầu làm cho giọng San càng lúc càng trầm xuống, uể oải, tuyệt vọng. Tôi không biết an ủi anh bằng cách nào. Tôi cảm thấy anh ta già giặn hơn với những ý nghĩ hoàn toàn lạ lùng đối với tôi. Trong lúc nghe anh, tôi quên hẳn câu chuyện hồi chiều. Trở lại giường nằm, tôi thao thức mãi. Tỉnh thoảng anh San cũng cựa mình, thở dài.

Tôi nghĩ đến Thịnh hoàng tử và cái kèn, tôi nghĩ đến anh Bằng, anh Thảo chăm chỉ đi học nhạc. Vân hiền lành ôm mộng đi bói. Mọi người quanh tôi đang vùng vẫy, cố gắng để vượt lên. Anh San từ bao ngày nay đã âm thầm sửa soạn để có thể bước những bước vững chắc vào tương lai. Chính sự không may của anh San lại đem đến cho tôi những ý nghĩ mới, đầy nhiệt thành, hăng hái. Than thở hình như chỉ là cách tự vượt ve nỗi khổ. Đêm ngủ gặp ác mộng mình có thể thoát ra bằng cách tỉnh dậy. Nhưng nếu thực tại chính là ác mộng, mình không thể trốn thoát nó bằng cách ngủ. Vậy mà có lẽ tôi đã ngủ nhiều năm, ngủ mê mệt trong lời ru của một bài ca tu, tuyệt vọng. Tôi thiết tha muốn tạo cho mình cái sức mạnh mà anh San đã noi. Một người không thể tìm nơi trú ngụ vĩnh viễn trong tình thương của đồng loại. Đứng trong lòng vực sâu tăm tối tôi hiểu rằng trên kia còn nhiều chỗ đứng sáng sủa chờ tôi leo lên.

Tôi cảm thấy cái thú của sự có những ý nghĩ lạc quan. Tôi tưởng rằng người ta có thể bắt đầu cuộc đời bất cứ lúc nào. Niềm hy vọng xa xao đi trong huyết quản niềm hy vọng lao tỏa thật xa như tấm chăn dũi dài, mát mẻ của đêm khuya đã trùm lên tôi. Tôi tưởng đang nghe rõ ràng từng tiếng thở của anh em bè bạn. Một tiếng nói mơ ước, vô nghĩa nổi lên ở đâu đó, bỗng lại đến với tôi một cách dễ thương như hơi thở nóng của một người bạn thân. Tôi muốn được nắm tay tất cả những con người đang sống trên địa cầu :

Trích trong «ĐÊM DÀI MỘT ĐỜI»
LÊ TẤT ĐIỀU

PHẬT-GIÁO hay CỘNG-SẢN

lực-lượng nào nắm giữ tương-lai Châu Á

Tác giả : ERNST BENZ

Dịch giả : RICHARD & CLARA WILSON

(Xin xem BK.TĐ. từ số 228)

II. PHẬT-GIÁO VÀ CỘNG-SẢN

A) Khuynh hướng trở lại với chủ-nghĩa xã-hội của Phật-Giáo

B) Tình trạng Phật Giáo tại Liên xô và Trung-cộng.

(Xin xem BK.TĐ. từ số 235)

C) Phật Giáo đối-phó với Cộng-sản.

1) Công cuộc đê-kháng tích-cực : Phật-giáo là phản-đề của chủ-nghĩa Mác-xít. — Mặc dầu có những mối đe dọa do sự tuyên truyền của Cộng-sản như vừa kể, ta vẫn có thể nói rằng trào lưu phục hưng của Phật-giáo tại phần lớn các nước Đông Nam Á có thể coi như một hình thức phòng-vệ chống lại Cộng Sản chủ-nghĩa và ý-thức-hệ duy-vật của chủ-nghĩa này. Các Phật-tử tại Tích Lan, Miến Điện và Thái Lan, bằng ngôn-từ cũng như bằng sách vở, cố gắng bảo-vệ dân chúng khỏi bị « vi khuẩn Bôn-sơ-vích » thâm nhập. Chẳng hạn như B. s. Pisuthiapataya, một phát-ngôn-nhân có tiếng tăm của Phật-giáo Thái Lan, đã viết một

cuốn sách nhỏ nhan đề là « Bọn Cộng sản đang gõ cửa — Coi chừng ! »

Theo ông, « Phật giáo là tôn giáo duy nhất có thể chống đối một cách có hiệu quả sự thách đố của biện chứng duy-vật Mác-xít và vạch trần sự sai lạc của ý-thức-hệ Cộng Sản. » Cuốn sách của ông đã hướng mũi dùi vào nền-tảng duy-vật của Cộng-Sản chủ-nghĩa, như quan-điểm cho rằng thế-giới bị chi-phối bởi các luật tắc vật lý và vật chất, hoặc con người là « nô lệ của hoàn cảnh mình sống », và hoàn toàn bị lệ thuộc vào hoàn cảnh của thế-giới bên ngoài. Cuốn sách đã cho thấy rằng chủ-thuyết đấu tranh giai-cấp

hoàn toàn trái nghịch với đạo đức Phật-giáo. Người Phật-tử không thể chấp nhận sự căm thù giai-cấp và cho phép dùng những phương-tiện sát nhân để tạo lập nền thống-trị của giới vô-sân. Hơn nữa, Cộng Sản đã chủ trương hủy-diệt tất cả mọi tôn giáo, kể cả Phật-giáo. Nếu như tôn giáo được hưởng đôi chút dễ dãi tại các nước Cộng Sản, thì đấy chỉ là chiến-thuật nhất thời và được áp dụng chừng nào các tôn-giáo còn chịu ép mình theo giáo điều Cộng Sản.

Giáo lý của nhà Phật, theo tác-giả, đã chỉ dạy ngược lại, rằng con người tự quyết-định được số phận mình (Nghiệp). Sở đắc tự do ý chí, con người có thể vượt được lòng tham muốn, hận thù và làm lẩn. Thế-giới của con người không phải là bị các luật-tắc vật-lý và vật chất chế-ngự, mà là bởi luật đạo-đức bất di dịch Nghiệp báo và Luân hồi. Mục-dịch của đời người không phải là để thỏa mãn các nhu cầu vật chất, mà là tẩy sạch mọi vật dục trong tâm; chỉ có điều đó mới dẫn ta đến hạnh phúc, an lạc và giải thoát ta khỏi mọi phiền lụy. Đạo Phật đã đôi kháng lại với lời Cộng-Sản kêu gọi căm thù giai cấp và đạo Phật chính phục hoàn cầu bằng các tín-lệnh dạy con người phải tu-bi, nhân ái và khoan dung. Phật-giáo không cai-noa nhưng cai-xấu xa của cuộc đời bằng các biện pháp ngoại vật, nhưng là tẩy cho thanh sạch cái tâm, đó là điều kiện tiên quyết của tất cả mọi cuộc cải tạo xã-hội. Các phương pháp ôn hòa như khoan dung và thiện chí phải được dùng để cải thiện xã hội, chứ không phải là cách mạng bạo hành và căm thù.

Như vậy đạo Phật «trái nghịch với Cộng sản chủ-nghĩa trên mọi phương

diện». Chủ thuyết Cộng Sản và phương thức sống theo Cộng Sản «trái nghịch với tất cả các nguyên tắc đạo đức, với công bằng và luật lệ của thiên-nhiên». Cộng Sản là «một hình thái chính trị khủng bố, một đường lối hạ con người xuống đến mức thấp nhất của sự sinh-tồn và tước đoạt tất cả nhân phẩm của con người»

Cuốn tiểu-luận *Phật-giáo trong một Thế-giới Dân-chủ*, ấn hành tại Bangkok bởi Tổng Hội Phật Giáo Thái Lan, cũng cùng chung một lập luận. Tổng Hội, đặt dưới quyền bảo-trợ trực tiếp của quốc-vương, là một tổ-chức tôn-giáo và văn-hóa kỳ cựu nhất trong xứ. Hội viên bao gồm các lãnh-tụ của giới chính-trị, học giả và kỹ nghệ của Thái-Lan.

Cuốn tiểu-luận này khởi đi từ con người của Đức Phật. Cuốn sách lưu ý các độc giả rằng Đức Phật trong lúc truyền Đạo, đã không dùng tới mách khéo tuyên truyền hoặc cưỡng bách, mà dùng phương pháp thuyết phục bằng biện luận. Thông điệp của Ngài đã đi thẳng vào lòng người giàu cũng như kẻ nghèo, người mạnh cũng như kẻ yếu, đang quan vương cũng như gã hành khất. Ngài mong ước hương dân được tất cả mọi người ra khỏi vùng vật chất và thế-tục ma hương tới một cứu-cánh tinh-thần, nhưng ngài không hề lên án của cải tự nó là xấu hoặc quyền-lực như một thứ bất thiện bẩm sinh. Cuốn tiểu luận trình bày Đạo của Ngài như một cuộc cải cách xã hội bằng giáo dục và khai sáng tinh thần, chứ không phải bằng sự lật đổ một chế-độ đang tại vị bằng võ lực. Như vậy, theo cuốn tiểu-luận, gương của ngài cũng như chủ-thuyết của Ngài đã phủ nhận tất cả những lời hô-hào đấu-tranh giai-cấp.

Cuốn sách còn thêm là trong khi Cộng

Sản coi cá nhân chỉ là một bộ phận trong tổ-chức xã-hội, thì Phật-giáo đã đặt trọng tâm vào việc công nhận nhân cách và trách nhiệm của cá-nhân. Về phương diện này, Phật-giáo và Ky-tô-giáo gần như gặp nhau. Nhưng sự khác biệt nằm ở chỗ thuyết Nghiệp báo của nhà Phật coi trách-nhiệm đạo đức không phải chỉ giới-hạn ở cuộc đời này của ta; cử chỉ đạo đức của ta sẽ còn ảnh hưởng đến cuộc tái sinh của ta. Hơn nữa, thuyết Nghiệp-quả còn xác nhận tự-do, một điều mà cá-nhân trong xã-hội Cộng Sản không được hưởng.

Cuốn tiểu-luận vừa kể chỉ là một thí dụ của cả một chiến-dịch rộng lớn ở Thái-Lan minh-chứng tương phản giữa Phật giáo và Cộng sản. Tại Tích-Lan, nơi không có chung một biên giới với các nước láng giềng Cộng sản, sự cần thiết của một chiến-dịch tuyên truyền chống Cộng dữ dội như trên không được cảm thấy sâu sắc như ở Thái Lan. Thay vào đó, chúng ta thấy trong cuốn *Cuộc nổi dậy trong Đền* của Vijayavardhana một khuynh hướng đào sâu vào cuộc đương đầu với tư tưởng Cộng sản dưới khía cạnh lịch sử. Là một nhà phê-bình sâu sắc về lịch sử Âu Châu, kể cả lịch-sử của cuộc cách mạng Nga. Ông đã phân biệt một cách cần-trọng giữa lý tưởng Cộng Sản cùng sự thực-hiện chính trị tại Liên-bang Sô-viét và Trung-Cộng. Hình thức đặc biệt mà Cộng-sản đã áp dụng tại hai nước đó, theo ông, đã biểu lộ cái hố sâu không thể lấp bằng được giữa Cộng-Sản và Phật-Giáo; vì Cộng-sản đã dẫn tới « sự quân-sự-hóa lao động và cưỡng chế nhà nước ». Cưỡng chế nhà nước (State compulsion) là nền tảng của các cuộc thành công bề

ngoài của chế độ Cộng sản tại các nước đó và trên thực tế là nền móng trên đó lý-tưởng Cộng sản được xây dựng. « Tất cả mọi loại cưỡng bách đều đã đáng ghét và sẽ còn đáng ghét, chừng nào con người vẫn còn là con người; thà là họ nhận sự xáo-trộn mang tính chất con người hơn là một trật-tự phi nhân ».

Bàn về quan niệm nhà nước của Cộng sản, ông viết: « Theo lý thuyết Mác-xít, nhà nước là một cơ cấu tối thượng và vi-đại, và trước cái cơ-cấu vi-đại và tối thượng ấy, tự-do cá nhân phải chịu hy-sinh ». Sự giới-hạn tự do cá-nhân, tự-do tín-ngưỡng, ngôn luận và hội họp, đã đi ngược lại quan niệm về con người của Phật-giáo.

Ông cũng thấy cái hố phân cách giữa Phật giáo và Cộng sản trong việc xử-dụng hữu-ý sự hận thù như một khí giới trong cuộc tranh-chấp chính trị. « Cái động-lực của chủ thuyết Mác rút từ sự hận thù. Hận thù là một phản-ứng tự nhiên nhưng Mác đã dựng hận thù vào nguyên lý vận hành vũ trụ và cho tình cảm này là nguồn mạch của mọi tiến bộ. » Hận thù kêu gọi những bản năng thấp hèn nhất của nhân loại. « Hận thù đã mang lại nguồn hy vọng về một cuộc đảo lộn lớn trong đó thế giới áp bức sẽ được hưởng hạnh phúc, quyền lực và - nhất là sự báo thù. »

Ngược lại, lý tưởng cao nhất của Phật giáo là « toàn thể bao gồm trong thế-giới A-La-hán » (1). Phật giáo với tình yêu thương toàn thể chúng sinh, loại bỏ quan niệm về đấu tranh giai cấp, về cách mạng và

(1) A-la-hán : một cảnh giới trọng quá-trình tu chứng của Phật-giáo.

về sự độc tài của giai cấp vô sản. Đạo Phật không chấp nhận một sự độc tài của bất cứ một giai cấp nào đối với một giai cấp khác. Trên quan điểm đạo đức Phật-giáo, mục-dịch là làm điều-hòa mọi nhu cầu của các giai-cấp khác nhau và cố san bằng mọi sự bất bình-đẳng giữa các giai cấp. Về phương diện chính-trị, điều này có nghĩa là « phương pháp tiến-hóa — phương pháp dân chủ : thảo-luận, hợp tác và đồng ý ».

oOo

Thái độ của giới lãnh-đạo Phật-giáo Miến có hơi khác. Biên giới của Miến nằm chung với Trung-Hoa Cộng Sản. Đất nước họ bị nạn Cộng-sản xâm nhập đe dọa trầm trọng. Vì vậy công cuộc chống-đối có tổ-chức với Cộng sản đối với Miến thật là thúc bách. Tại Miến, mặc dầu Phật giáo ủng-hộ chủ trương xã-hội, họ đã nhất loạt chống Cộng sản như một ý-thức hệ. Nhất là U Nu, ông này luôn luôn làm sáng tỏ lập trường của chính phủ. Trong nhiều bài diễn văn, ông đã lên án Cộng sản là kẻ thù chính của Phật-giáo.

Bởi vậy, nên một trong những lý do thành lập Tổ chức Trung-Uơng Phật-giáo cho Liên bang Miến là để đề kháng lại sự thâm nhập của chủ nghĩa duy-vật Cộng sản. U Nu đã vạch rõ điều này trong bài diễn văn tại Nghị viện vào ngày 9-10-1950 trong đó ông trình bày về đạo luật thiết-lập tổ chức trung-ương vừa kể : « Đại Hội Phật-giáo lần thứ sáu đã đề cập tới nhiệm vụ gửi các đoàn truyền bá đạo Phật ra ngoại quốc, cũng như các nước khác đã gửi các đoàn truyền giáo của họ vào nước ta. Chúng ta còn có một nhiệm vụ nữa, đó là chiến đấu chống lại

guồng máy của tất cả những ai định phá hủy cái nền tảng đích thực của tôn giáo chúng ta. Phương pháp của họ thật khó mà lường ; ý định của họ thật rõ là thâm hiểm. Nhiều trung tâm tuyên truyền đã đưa ra mối hoài nghi về sự toàn-giác của Đức Phật và nhạo báng điều này. Tệ hơn thế : có kẻ đã đi xa tới cái độ căm quyết rằng đức Phật không vi đại bằng Karl-Marx. Một trong nhiệm vụ của tổ-chức Phật giáo này là đề chiến đấu với các sự thách đố như vừa kể, trên bình-diện trí thức. Tất cả mọi sự hoài nghi về sự toàn-giác của đức Phật sẽ tiêu tan ngay. Chúng ta có thể giải thích toàn-năng đích thực là gì. Nhưng khi một người Mác xít phát ngôn rằng Karl Marx hơn Đức Phật thì ta có bổn phận phải bảo họ câm họng lại. Bổn phận của ta là phải trả lời họ bằng những lời lẽ không chút ngại ngùng rằng sự khôn ngoan và hiểu biết gán ghép cho Karl Marx chưa bằng một phần mười hạt bụi nằm dưới chân của Đức Phật. Khi đệ trình dự án-luật này, chủ-ý của chúng tôi không phải là định giới hạn các tôn-giáo khác như Hồi giáo, Ấn độ giáo, Ky-tô giáo hoặc đạo thờ phụng tổ-tiên. Chúng tôi chủ ý chỉ muốn chiến đấu hữu hiệu chống lại các lực lượng phản tôn-giáo đang ló những cái đầu góm ghiếc ấy ra tại khắp mọi nơi.»

Thái-độ này cũng được chia sẻ trong các công việc của văn-phòng Trung-ương Cơ quan Hoàng-pháp Thế-giới tại Rangoon. Người sáng lập và đứng đầu cơ quan-này là nhà sư Sugatananda. Đó là pháp-danh của Francis Sroby, một người Hoa-kỳ đã quy y theo đạo Phật. Ông đã viết một cuốn sách nhỏ, *Phật giáo*

trả lời sự thách đố của Mác-xít, trong đó ông cho thấy là Phật Giáo và Cộng Sản đối-nghịch từ căn-bản cho đến biện-pháp áp dụng. Chủ đề này còn được trình-bày trong một số khảo luận ấn hành bởi bộ phận chính của Cơ quan Hoằng Pháp, Thế giới.

Các nhà lãnh đạo Miến đã liên tiếp lên án Cộng sản là kẻ thù chính của Phật giáo Miến, Tăng sĩ và Triết gia U Kelatha, viết trong tờ tạp chí *Người Miến* (31-7-1949), đã nhận-định rằng Chủ nghĩa Mác-xít là mối hiểm-họa liên-tục đe dọa Phật-giáo vì nền tảng duy vật của nó dẫn đến sự coi nhẹ giáo lý căn bản của Phật giáo—đó là : mục đích của cuộc sống của ta là thắng được cái vô thường. Báo chí Phật giáo Miến thường-trực nhắc nhở rằng chủ-nghĩa duy vật phương Tây, nhất là dưới hình-thức Mác-xít, đã chịu trách nhiệm về sự thờ ơ đối với Đạo-Pháp, nhất là trong giới thanh niên Miến.

Một nhân-sĩ Miến đã cho rằng « Phật giáo đúng là một phản-đề của duy vật chủ nghĩa » vì trong khi duy-vật chủ nghĩa cho rằng tinh thần chỉ là một sản phẩm của vật-chất, thì triết lý nhà Phật đã minh-chứng một cách không thể chối cãi được rằng tinh thần có trước khi vật- chất hình-thành và uốn nắn phần này theo bản-chất và khuynh hướng của tinh-thần.

U Narada, một trong những nhà lãnh đạo tinh thần của Phật giáo Miến — vị này nguyên là một linh mục Gia-tô-giáo Ý-đại-lợi — đã thành lập một nhóm chừng 80 tăng-sĩ Phật-giáo (sau đó con số đã vươn lên tới 500) đi khắp các vùng trên đất Miến để thuyết

pháp và giáo-hóa dân chúng với mục-đích củng-cố Phật giáo trong việc đề-kháng sự thâm-nhập của chủ-nghĩa Bôn-xơ-vich. Nhóm này còn thuyết về sự bao-dung của Phật-giáo đối với các tôn-giáo khác tại Miến và kêu gọi tất cả các tôn-giáo hợp-tác trong một trận tuyến chung chống lại duy-vật chủ nghĩa.

2 — Chủ nghĩa Mác-xít là một hình thức suy đồi của Phật-giáo.

Song song với thái độ chống đối tích cực ấy, theo tác giả, cái chủ-đề Phật giáo « hàm chứa » chủ-nghĩa Mác-xít ở bình diện thấp, nhưng lại siêu việt hẳn trên bình-diện cao, đã được phổ biến rộng rãi tại miền Đông-Nam Á và từ đó nảy sinh ra cái công-thức « chủ nghĩa Mác-xít là một hình-thức suy đồi của Phật giáo ». Chính Vijayavardhana, một cây bút hết sức chống đối hình-thức Cộng sản hiện đại và hết sức tin tưởng ở sự tru-việt của Phật giáo, đã nhận-định rằng chủ-nghĩa Mác-xít « là một trang nằm trong một cuốn sách Phật — trang sách này đã bị xé rời ra và đọc sai lạc đi ». Một nhà báo Miến đã viết một loạt bài « Thư gửi đấng cháu theo Cộng sản », với chủ-ý kéo những kẻ mê lầm về với Đạo Pháp, đã dùng lập-luận như sau : Các-Mác đã chẳng ít thì nhiều chịu ảnh hưởng của Đức Phật « một cách trực tiếp hoặc gián tiếp », vì chủ thuyết của Mác chẳng qua chỉ là một sự bóp méo những nguyên lý đạo-đức đã có trong giáo-ly của Đức Phật. Theo quan điểm nhà Phật, lòng ham-muốn sở hữu phát sinh bởi sự ngu tối, vì của cải cũng như lòng tham vị-kỳ chẳng qua

cũng chỉ là ảo ảnh. Nhưng người phương Tây không thể hiểu được điều đó.

Theo tác giả, những người theo đạo Phật rất kinh-ngạc về sự kiện chủ-nghĩa Mác-xít là một chủ-nghĩa vô-thần cuồng-tín. Đối với người theo đạo Phật, sự xuất-hiện của một phong trào vô-thần cuồng nhiệt như thế trong một lãnh vực trước kia do Ky-tô - giáo hữu thần chế ngự, đã giúp họ (PG) một bằng chứng lịch-sử về sự vững chắc của những lập luận chống đối chủ-thuyết hữu-thần do chính họ nêu ra. Chủ-nghĩa hữu thần của Phương Tây, mà mười ngàn nhà truyền đạo đã ca ngợi với dân chúng Đông Phương như một thông-điệp về sự cứu rỗi, đã tạo ra trên chính đất Âu châu một hình-thức duy-vật vô-thần chủ-nghĩa vô cùng cuồng-tín. Biện chứng duy vật chủ nghĩa, nguyên hệ-quả vô-thần của Ky-tô-giáo Âu châu, đang bắt đầu chinh phục thế giới, và làm le hạ bệ Ky-tô-giáo ngay trên mảnh đất mà Ky-tô-giáo đã đâm chồi mọc rễ vững vàng. U Ba yin, nguyên Bộ trưởng Giáo Dục Miến, trong một lạt bài mang tiêu-đề *Con đường tiến tới Dân chủ của Đức Phật*, đã quyết liệt loại bỏ chủ-thuyết Mác-xít, qui lỗi cho chủ-thuyết hữu-thần Tây Phương về sự bành-trướng của chủ-nghĩa duy vật và chủ-thuyết vô-thần. Ông đã mô tả sự tin tưởng ở « một đấng Thượng đế toàn giác có ý-chí toàn năng » là « gốc rễ sâu xa nhất của tất cả mọi chế-độ độc-tài và là chướng-ngại-vật lớn lao nhất của mọi hình-thức dân-chủ đích-thực. »

« Đánh thẳng vào ý-niệm Thượng-đế, Đức Phật đã cố hết sức mình giải-phóng nhân-loại khỏi vòng cương-tỏa của chế độ độc tài, bởi vì Ngài thấy

rằng chừng nào còn có độc-tài và giai-cấp thống trị, thì ý-chí con người chưa có thể có tự-do... Chế độ-độc tài — dù là của Thượng Đế hay con Người — cũng vẫn chỉ là một chủ-nghĩa chuyên-chế với tất cả các mầm mống liên-hệ của nó... Đức Phật đã nhìn thấy rõ rằng chủ-nghĩa độc-tài tự bản-chất là một hình thức áp-chế, do đó từ sự phủ nhận hiện-hữu của nhà Đại Độc-tài, Đức Phật đã giải thoát nhân loại khỏi vòng cương-tỏa của mọi hình-thức độc-tài và diệt trừ những mầm mống áp chế con người. Đức Phật đã hiến cho nhân loại một hiến-chương bình-đẳng và giải thoát khỏi sự sợ hãi cũng như đã đặt nền tảng cho sự thiết lập một nền dân chủ đích thực cho toàn thế giới. »

Theo tác giả, các độc-giả Tây phương hẳn phải ngạc nhiên về nhận-định là sự lựa chọn giữa chế-độ chính-trị độc tài và chế-độ chính-trị dân chủ trên thực tế chỉ là sự lựa chọn giữa « chế-độ độc-tài của Thượng Đế và chế-độ dân-chủ của Đức Phật ». Ông còn nhận-định rằng những gì đã và đang diễn ra tại Tây phương chứng tỏ rằng trong tương lai các huyền-thoại duy thần chẳng còn có đất sống nữa. Nhưng, vẫn theo ông, Phật giáo đã bóc trần những huyền thoại khỏi ý-niệm Thượng Đế, và không chút e ngại nền khoa học hiện-đại, nên Phật-giáo sẽ thắng cả Cộng Sản. Vì Cộng Sản chỉ là một mối mê-lầm thoát thai từ những thái-độ đặc biệt Tây phương, và là biểu hiện của một phản-đề giả-nguy của một chủ-thuyết hữu-thần sai lạc.

Một nhà phê-bình Tích Lan cũng

nhận-định rằng: sự tin-tưởng ở một vị đại độc tài trên thượng-giới là nguyên nhân chính của tất cả mọi hình-thức nô lệ. Ông phản-đối chế độ chuyên-chế của Ngã đã đào tạo ra lớp «nô lệ của nhà nước» cũng như ông chẳng ưa gì cái thứ hệ-thống-giáo-dục đào tạo nên một lớp «nô lệ của Giáo-Hội.»

Tác giả còn cho biết, theo quan-điểm Phật giáo, nền văn-minh Tây phương hiện đại và nền văn-minh Cộng Sản là «hai hệ thống chuyên-chế kiểm soát trí tuệ con người, đe dọa tự do tinh-thần của chúng ta ngày nay. Như hai đối cực của trái đất, những lực lượng này đã chiếm lãnh hai đối cực của vũ-trụ luân-lý, nhưng chúng đại-diện cho cùng một không khí tinh thần — không khí chuyên chế kiểm soát trí tuệ con người.»

3 — *Hiềm họa xích-hóa đối với chương trình xã-hội Phật giáo.*

Theo tác giả hình thức đạo-đức xã-hội của Phật giáo mới và chương trình lập một quốc-gia xã-hội thịnh-vượng theo Phật giáo rất dễ bị đe dọa xích-hóa, nhất là khi sự vươn tới một xã-hội lý-tưởng không còn được coi là một phương-tiện để đạt tới Niết-Bàn. Chương-trình tiên-khởi của Phật giáo — quốc-gia thịnh-vượng — nhằm tạo các điều-kiện vật chất để đạt tới cái cứu cánh tôn giáo tối thượng: Niết-Bàn. Nhưng có mối nguy là cứu cánh tối thượng đó có thể bị lãng quên. Luận điệu tuyên truyền của Trung cộng, nhất là tại khu vực Bắc bộ Miến điện, đã liên-tục cố gắng thuyết phục Phật tử là Cộng sản Chủ nghĩa tiêu-biểu cho sự đạt thành hoàn toàn của chính những lý tưởng của họ (Phật tử).

Một điều hết sức ý nghĩa là chính

nhóm Thakin, từ đó U Nu và Aung-Sang đã xuất hiện, một nhóm « khai quốc công thần » của nền độc lập Miến Điện, đã phải chiến đấu với nhóm tả phái trong chính hàng ngũ họ. Trong một cuốn sách nhỏ viết về cuộc Cách Mạng Miến do Bộ Thông Tin Miến phát hành, đã có đoạn mô tả sự bành trướng về ý-thức hệ của nhóm Thakin: « Một hội-viên Thakin vô cùng háng hái trong việc truyền đạo, nhưng trong các cuộc thuyết giảng thì không phải là bàn về Niết Bàn, cứu cánh của mọi Phật tử, mà lại là về một thứ Niết Bàn hiện đại, một Miến Điện Sô-viết-hóa... »

Một số người khác chấp-nhận các nguyên-tắc của chủ nghĩa Cộng sản theo như họ hiểu, nhưng đồng thời lại rất sùng-kính đạo Phật và nhận định rằng: « Phật giáo là một tôn giáo khoa học nhất; nguyên-tắc của nó có cộng-sản tính. »

Đó là một thí dụ cho thấy mối hiềm họa to lớn là chừng nào, khi một chương trình cách-mạng xã hội mới của Phật-giáo không còn nhằm vào cứu cánh tối thượng của đạo, nó sẽ biến ngay thành một chương trình của Cộng sản. Theo tác giả, mối hiềm họa lại càng to lớn hơn vì muốn đạt tới cứu cánh tối thượng của Phật giáo cần phải có một cố gắng ghê gớm về tinh thần và luân lý, những điều mà theo ông, chỉ có thể trông cậy được ở một hạng người ưu-tú có học-vấn và biết tự kiểm chế. Còn đám đông, vì tình trạng sống vất vả, dễ có khuynh hướng lầm lẫn các phương tiện-cải thiện tình trạng sinh sống trong một quốc gia xã hội thịnh vượng — ra thành cứu cánh.

Các vị lãnh-đạo Phật giáo đã nhìn thấy trước được hiềm họa này và đã không ngớt miệng nhắc nhở rằng phải luôn ghi

nhớ trong tâm trí cứu cánh của đạo Pháp. Ông U Ba Swe, Bộ trưởng Chiến tranh và là lãnh tụ của đảng Xã Hội Miến, trong một bài diễn văn đã đề-cập đến vấn-đề vừa kể như sau: « Có thể nói rằng chúng ta đã đạt tới một quốc-gia xã-hội. Nhưng ta lại có thể hỏi rằng liệu sự thỏa mãn những nhu cầu vật chất này... có tiêu-biểu cho cứu-cánh tối hậu của đời chúng ta hay không? Bị dày vò bởi các mối lo toan, bị sao xuyên vì cơm ăn, áo mặc và nhà ở, trí óc con người không thể tập trung vào các vấn đề lão, bệnh, tử. Nhưng khi các nhu-cầu vật- chất đã được thỏa mãn con người có thể mạnh dạn đương đầu với các hiện tượng đó. Chủ-nghĩa Mác-xít không thể trả lời được vấn-đề giải - thoát . . . Chỉ có triết lý nhà Phật mới có thể trả lời nổi. Chỉ khi nào các nhu cầu tinh thần được thỏa mãn, chừng đó ta mới tìm thấy niềm an ủi ở đời. Chỉ có lúc đó chúng ta mới có thể tìm thấy con đường giải thoát ra khỏi thế - giới này. »

Theo tác giả, có lẽ các độc-giả Tây Phương sẽ hết sức kinh ngạc mà thấy một ông Bộ Trưởng Chiến Tranh và là thủ lãnh của Đảng Xã-Hội lại cho rằng các giới tham dự đại-hội lao-động coi vấn đề chính của họ là giải thoát, nhất là giải thoát khỏi thế giới này mà bước vào Niết Bàn.

Nhưng đó là vì ông đã mang nặng mối lo ngại về sự thành-tựu nhỏ nhoi vừa đạt được do các biện-pháp xã-hội thịnh vượng của Miến cũng như những bước đầu đưa tới sự thỏa mãn các sự thiếu thốn vật chất, có thể làm cho dân chúng quên mất sự giải-thoát khỏi thế giới này—sự e

sợ này là một vấn đề hết sức hệ trọng của Phật giáo. Vì lúc đó nảy sinh ra mối nguy là Phật tử có thể nhầm lẫn sự cá-biệt của chủ nghĩa xã-hội của mình với chủ-nghĩa Mác-xít.

oOo

Vài lời của người đọc sách :

Trước hết chúng tôi xin thành thực cáo lỗi cùng quý vị độc giả, vì công việc bận rộn cùng nhiều lý do khác, chúng tôi đã không thể tóm lược được trọn vẹn cuốn sách này hầu quý-vị.

Tuy nhiên, ngoài các chương đề cập tới *Khuynh hướng Thống Nhất Phật Giáo*

SÁCH MỚI

— **Đàn ông** truyện dài của Võ-Phiến do Thời-Mới xuất bản và tác giả gửi tặng. Đây là tập đầu của bộ «Về đâu» của Võ-Phiến gồm 3 tập: Đàn ông, Chờ đợi, và Yêu đương — Hai tập sau đang in và sắp in. Sách dày 134 trang, gồm 2 phụ bản của Trịnh Cung và Hoàng-ngọc-Biên. Bản đặc biệt không đề giá.

— **Hai góc cây** truyện dài của Minh-Đức Hoài-Trình, trong «Những tác-phẩm hay», do tác-giả gửi tặng. Sách dày 270 trang, giá 80đ.

— **Kỷ yếu một năm hoạt-động**, Chương trình phát-triển quận Tám do Ban-Huấn-kế «Kế-hoạch xây đời mới» biên soạn và gửi tặng. Ngoài những thành-tích hoạt động còn những hình-ảnh về chương-trình phát-triển quận Tám Đô Thành. Sách dày trên 90 trang, khổ 21 x 27.

và *Nền Giáo Dục cùng các Đại Học Phật giáo* là những chương mang nhiều điểm chẳng xa lạ gì với độc giả Việt Nam, cũng như chương bàn về *Phật giáo và khoa-học hiện-dại*; Chúng tôi đã cố đúc kết các chương khác trong cuốn sách vào thành 2 phần lớn là: *Rhật giáo Phục Hưng* và *Phật giáo và Cộng Sản*. Chúng tôi mong rằng hai phần đó đã trình bày được đôi chút khái-niệm về quá trình phát triển của phong trào Phật Giáo Phục Hưng tại các quốc-gia Á Châu, cũng như những trở ngại mà Phật giáo đã và đang gặp phải tại khu vực vừa kể.

Cuốn sách của nhà học giả Đức Ernst Benz gồm nhiều chương bàn về nhiều khía cạnh riêng biệt và đã chấm dứt bằng chương *Rhật giáo phê bình Cộng Sản chủ nghĩa*. Ngoài phần nhận-định tổng-quát trong bài tựa, cuốn sách của ông đã bỏ lửng phần kết luận.

Nhưng nếu nhìn vào các nhận định rải rác trong các chương trong sách chúng tôi có cảm-tự ở ng rằng tác-giả

đã muốn trình bày phong trào Phật-Giáo Phục Hưng như một lực lượng thứ ba đang thành hình, và sự lớn mạnh của lực lượng này ít nhất cũng được một trong hai lực lượng đang chi phối thế-giới xác nhận. Lực lượng này còn đang phải chiến đấu gay go với những di sản phân hóa và mất gốc do thực dân cũ để lại cũng như còn đang phải chiến-đấu chống lại những âm-mưu lợi dụng lực lượng, biến lực lượng thành một thứ chiêu-bài của thực dân mới (trong đó có Cộng-sản). Dường như tác giả hé lộ cho thấy cái vấn đề cam-go nhất của phong trào Phật-giáo Phục-Hưng này là sự khiếm khuyết cấp lãnh đạo. Phong trào đang cần một cấp lãnh-đạo «hiếu» được thông-điệp của «nhà cách mạng Tất Đạt Đa» và có đủ bản lãnh để hướng dẫn lực-lượng này thành một lực lượng thứ ba, thoát khỏi sự nô-lệ-hóa hoặc xích-hóa của lực lượng thực dân trắng và đỏ.

NGUYỄN

Tăng cường sinh lực

bằng

CETONIC

VITAMINE C 250mg

1483 BYT - D.P.D.C.

Trong vườn mùa Xuân

Vườn mùa Xuân chợt tối
con chim đã bay rồi
bỗng thấy mình xa lạ
với linh hồn ma trời

Vườn mùa Xuân âm u
anh nhìn trời không thấu
anh nhìn anh đui mù
anh nhìn em e ngại

Và em không dám cười
với anh chẳng dám nói
nụ cười xin giữ kín
tiếng nói để mai sau

Vườn mùa Xuân còn đó
cây lá xanh ngút ngàn
với tình yêu ngụy tín
và cuộc đời hóa trang

Lời hoan hô trên môi
nhưng tim anh bất lực
hai bàn chân rã rời
trên đường về sự thật

Hai người bạn chết đi
một người bạn tàn tật
anh còn sống phải không ?
nhưng hồn anh đã mất !

Trong khu vườn mùa Xuân
con chim đã bay rồi
anh nhìn theo chợt khóc
như thuở năm trong nôi...

NGUYỄN-NHO-NHỌN
(hơi thở miễn nhiệt đời)

Tiền đồn

Truyện dài của THẾ-UYÊN (12)

(Xin xem BK.TĐ. từ số 224)

Chàng tiếp tục lắng nghe, quan sát. Các cảm quan mở rộng dò xét đến mức nhúc nhối và khối xương thịt của chàng như muốn chìm lẫn vào thân cây, bờ đất chung quanh. Toàn thân, từ tế bào li ti, từ sợi tình tự vô danh trong sâu thẳm tâm hồn, đang âm thầm còn cào đòi hỏi một khoảng khắc tách khỏi thứ không gian bất trắc đau đớn này. Chúng ta và chàng điều mệt quá rồi, tất cả muốn nằm xuống nghỉ ngơi, tan lẫn trong khoảng trống ốc đảo có mùi cỏ ngái bốc lên lẫn hơi còn ấm của đất ven con lộ như một vệt trắng mất hút phía xa trong thứ ánh trắng trắng xóa đến vĩnh cửu ở chân trời đất. Chàng cố gắng suy luận để tìm đến một cảm giác an ninh nhưng vô ích. Một tiếng chó chu đờn độc không là một dấu hiệu báo nguy cho trung đội, nhưng viên đạn chiếu sáng vô cơ của đèn, vụ chạm súng với tổ báo động kích, con bò lỗ chỗ vết đạn đứng run lẩy bẩy trong chuồng bên cạnh người đàn bà ngồi khóc không rung đôi vai không hở một âm thanh và bây giờ mùi cỏ ngái kỳ dị với tiếng loa gọi tên lúc chìm lúc nổi. Chàng đặt một tay trên vai Ra ấn khê ra lệnh ở nguyên vị trí trước khi đặt gót chân lên đất êm đi vòng quanh khu nhà, Chàng cẩn thận né từng vết trắng lớn lọt qua cành lá, tai và mắt như mở rộng và căng ra nghe ngóng. Người lính gác giấc phía bên kia bất động trong đám chuối đến nỗi chàng chỉ nhận ra vị trí của hắn nhờ đường nét thẳng và thước thợ của khẩu tiêu liên. Người lính tiếp tục đứng im khi chàng đến bên cạnh. Khu vườn bên kia rậm rạp, nhô cao thấp như một nghĩa địa nhỏ, hai dãy nhà song song có đầu hồi gần sát nơi người lính gác. Chàng thất vọng : địa thế này như một tử địa. Dịch có thể đến gần đến độ dùng lựu đạn ném tay lính gác giấc vẫn có thể chưa thấy. Hơn nữa nếu dịch tới đông, chỉ còn cách cố thủ tử chiến : mặt lộ quá cao để có thể băng qua rút chạy an toàn chàng thì thảo :

— Nếu chúng đến, sẽ đến phía này. Anh có lựu đạn không, Năm? . . . Có dịch, ném lựu đạn trước khi bắn. Dặn cả người phiên sau như thế.

Chàng ngồi xuống thềm cạnh võng, úp ngược mũ trên đùi, áp mặt vào chàm thuốc hút. Một giọt mồ hôi trút từ thái dương vào kẽ mắt cay sè làm chàng vội ngừng lên trước khi kịp để cho ngọn lửa đốt cháy đều đầu điều thuốc. Những giọt mồ hôi nhờn chơn dưới vải áo bắt đầu bay dần mát mẻ sau mỗi hơi thuốc hít vào trong lòng ngực. Chàng lần tay cởi cúc áo, kéo túi nhựa đựng bản đồ ra đặt xuống. Thềm

đất mát lạnh dưới mông, chàng bắt đầu thấy dễ chịu và thoải mái trong ý thức sáng suốt thứ cảm giác này chỉ là tạm bợ và không tồn tại lâu hơn đời sống điều thuốc đang tự tiêu hủy âm ỉ trong lòng bàn tay úp kín. Lưng chàng lần theo chiếc cột gỗ, tìm vị trí vững chắc và êm ái nhất. Tâm hồn như dịu đi, bớt cồn cào. Chàng nhắm mắt lại an nghỉ. Tiếng nhiều con rế kêu ri ri xa gần, tiếng rõ nét một con mối tắc lười trên đầu cột. Đột nhiên, như không vì một lý do xác đáng nào, đứa trẻ bên kia vách vụt cất tiếng khóc nức nở tiếp theo ngay bằng tiếng ru của người mẹ. Chàng không làm một cử động, một chú ý nhỏ vào vùng âm thanh mới tung ra bên kia vách gỗ nhưng những chữ đều đặn vẫn tạo các ý niệm nối dẫn lại như chịu gấn bó bằng ma lực, bất chợt như húc tung một vách ngăn, làm chàng xúc động và chìm trở lại một đêm trắng đã lâu, chàng bị đau tai nhức nhối và chỉ ngủ thiếp đi sau khi được mẹ bế ra sân cho gối đầu lên đùi và ru khe khẽ bằng cái giọng đang tiếp tục ngân lên bên kia bức vách sau lưng. Xúc động biến thể dần như màu sắc trong kính vạn hoa nhưng đủ tác động làm tâm hồn hỗn tạp ngân vang và không vì một nguyên do nào hay vì giọng ru con gái ngủ cổ xưa kia, chàng đang tự dừng muốn khóc. Để trấn tĩnh, để đàn áp xúc động đang muốn đưa mình trở về trạng thái trẻ nhỏ có thể khóc ngon lành vì những cơ vô lý đối với tâm hồn người lớn, chàng ngồi thẳng dậy, mở mắt nhìn và cố ghi nhận những đường nét tối sáng chung quanh. Hiệu thính viên chưa ngủ, đầu còn đội mũ nhựa trên còn cái ống liên hợp lủng lẳng làm như hấn có cái tai dài dị thường trong bóng tối của chái nhà. Chậm chạp và lần lược chàng nhận ra những chiếc võng khác rải rác với các chân tay thò ra quều quào. Chưa ai ngủ cả, chưa ai ngủ được. Nỗi bất trắc đã ngự trị dày đặc và nặng chiu. Chàng ngừng mắt khá lâu ở khẩu trung liên trước khi một ý nghĩ hình thành làm trong bụng thoáng có một cơn thất đau đớn: dù xạ thủ đã lựa vị trí tốt nhất, trung liên chỉ có một thị trường không quá hai mươi thước. Không thể bắn kịp hết một băng và phóng lựu không thể khai hoả nếu địch xung phong bằng mã tấu. Trận chiến chỉ kéo dài năm phút và chấm dứt bằng mười bảy kẻ của trung đội cô đơn này gục xuống thềm đất nhiều rác rưởi không tên. Các suy luận về tình hình máy móc kế tiếp nhau làm lý trí chàng thức tỉnh dần, nỗi xúc động không còn dấu vết tới độ bây giờ, trong khi dứt bản đồ vào ngực áo, chàng tự hỏi tại sao chỉ có vậy thôi sao nước mắt lại dồn ứ lên như muốn trào ra. Tiếng ru con vẫn tồn tại bên kia vách nhưng rời rạc và thấp dần, chàng lắng nghe và cố nhận dạng câu ca dao cổ cho đến khi những âm thanh sau cùng chết đi trong giấc ngủ của người đàn bà. Chàng đưa bàn tay khum sát xuống đất quệt mạnh cho tắt đầu điều thuốc, cầm súng đứng dậy men theo bóng tối của hàng hiên nhỏ, tiến ra phía lộ.

Ra vẫn đứng nguyên tại vị trí cũ, thân thể ép lần vào thân cây. Hấn cầm vai người chỉ huy xoay hướng về phía đồn:

— Chuẩn úy nghe tiếng chi không?

Chàng lắng nghe, cố gắng nghe, nghiêng hẳn đầu nhưng không thấy gì ngoài

tiếng rẽ đều đặn và một thoáng gió trên ngọn cây. Chàng quì xuống, trườn mình sát lộ, tì cằm vào cánh tay giữ súng, chờ đợi cho tai thuận trong không gian bao quanh. Bây giờ tiếng kim khí va chạm vào nhau và va vào mặt nhựa cứng nghe rõ rệt. Hình như còn lẫn cả tiếng người nói trên một giọng cao. Ra ghé sát tai, nói dứt đoạn :

— Chúng đang bắt dân... đào đường ..

— Gắn đồn quá, gắn đồn hơn gắn đây... Tại sao đêm nay chúng làm ồn dữ vậy.

Tại sao ồn ào đến độ cố ý như vậy? Chàng hồi tưởng rất nhanh một đêm cùng Vinh và toán thám báo tới ấp Bưng rình địch : đám dân bị xua ra khỏi nhà đào đất lấp cửa ấp nằm trên quốc lộ đã làm việc mệt mỏi, chăm chỉ nhưng im lìm sợ sệt. Không một tiếng nói và mỗi nhát cuốc nhát thuổng bỏ vào lòng đất đều hình như được kim giữ ghì như tiếng vang lại. Đêm nay chúng gọi loa, bắt dân đào ngay gần vị trí đóng quân của Hy, chắc chắn âm mưu gì đây. Tại sao đêm đó lại đi theo Vinh? Uống nhiều cà phê quá ngủ không được? Vì có gì đồn lại cho bắn chiếu sáng khá lâu sau khi trung đội chạm súng trong khi hiệu lệnh viên nhất định cả quyết không nghe thấy Hy yêu cầu. Chúng âm mưu gì đây, nhằm lừa Hy, chàng hay đồn... âm mưu gì, âm mưu gì... Không phải, tại cà-phê uống nhiều, buổi chiều uống có một ly nhỏ, lại với sữa. Chắc chúng xua dân ồn ào đắp ụ làm nghi binh cầm chân Hy và đồn đề đồn quân đánh úp ấp Bưng? Chàng vụt tìm ra nguyên do đã tạo ra vụ đi theo Vinh đêm ấy : ngày hôm sau chàng được đi phép dài hạn như lần này và từ buổi tối bức bí tình dục cuộn cuộn thô thúc... Chàng bực dọc ngồi thẳng dậy xoay người dựa lưng vào lộ, cố gắng tập trung tư tưởng suy nghĩ về địch, cố gắng ngăn chặn một thứ như một tâm hồn thứ hai như một con sông ngầm miên man lôi cuốn chàng vào không gian thời gian có Bích, có Vinh có nỗi tình dục dồn ép cần phải kìm giữ, đập tắt đi thêm vài giờ. Chàng níu kéo vội vã một mệnh đề, ghim lại bám chặt lấy đề tập trung tư tưởng. Địch cố ý lộ hình tích đề âm mưu gì. Âm mưu gì, âm mưu gì... Chắc từng ấy rùm beng không đề diệt trung đội lẻ loi này bởi vì... Hình như có tiếng loa, không phải, tiếng cười hay hát của một người đàn bà xen lẫn với tiếng cuốc va chổi thanh trên mặt nhựa.Ồn ào quá khá nghi. Thứ nhất bởi vì chúng gọi loa tên chàng ở phía đại đội, tưởng chàng đã dẫn quân trở về gắn đồn sau khi chạm súng, thứ hai bởi vì, con sông ngầm vụt trời lên làm toàn thân chàng hồi tưởng phút khoái cảm trên người Bích trong ngày nghỉ phép sau đêm theo Vinh tới ấp Bưng. Chàng vội cúi xuống vật mạnh một cọng cỏ may, cố gắng thu lại tư tưởng suy nghĩ tiếp, thứ hai bởi vì không lẽ bày trò mất công như vậy chỉ để diệt mười bảy kẻ của trung đội chàng. Bây giờ phải làm gì đây, chàng vụt nhận ra cái giống vương vãi quần đang... Chàng vội đổi thế ngồi, răng cắn đứt đôi cọng cỏ, vị nhựa ứa ra tê tê đầu lưỡi. Phải quyết định ở lại hay rút về trước khi quá muộn. Không thể ở nguyên, vị trí tử địa nếu bị tấn công. Rút lui? Rút ra sao đây, địch chắc chắn đang án ngữ trên đường về và đang có âm mưu...

Vinh đã nói xong, rời khỏi ghế gần tiểu đoàn trưởng, lại bàn cầm chiếc ly, hất nước

thừa xuống đất, cầm chai rượu lên soi trước ánh đèn măng-xông. Mọi người hình như đồng ý im lặng để ước tính tình hình, Định vụt chỉ còn nghe thấy tiếng đèn kêu như một loại muỗi lớn, tiếng lưỡi lê người lính tạp dịch đang chặt đá, tiếng Vận nho nhỏ dịch những lời báo cáo của Vinh cho viên cố vấn sau cùng tiếng chai rượu va vào miệng chiếc ly Vinh đang cầm ở tay. Định ngừng lên, gập mắt. Vinh đang nhìn như chằm chọc ;

— Làm một ly whisky nữa chẳng, lính mới ! Không phải tối nào cũng được uống rượu của quan Đại Mỹ đâu... Ly toa đây hả ?

Tiểu đoàn phó tắt đèn pin đặt thẳng trên bàn đồ trải trên chiếc ghế, quay lại nói :

— Tôi đề nghị cho Hy tới dẹp chỗ chúng đang đào đường đắp mả già Hồ. Bảo hẳn bản chỉ thiên cũng được chứ gì ! Vừa không chết dân, vừa tránh được xài xề của Tư tướng Kinh kỳ sáng mai nếu có mấy cái mô lù lù cách đồn chưa hơn một cây số...

Viên Trung úy già từ thành đồn gọi vào :

— Tụi chúng đang đốt cả đước kia... Hồn thật ! Thục cho tụi chúng mấy quả 81 cho được việc !

Tiểu đoàn trưởng nói :

— Nếu tụi chúng đang muốn nhử Hy vào đấy ? sập bẫy !

Yên ngừng đầu khỏi bàn đồ :

— Cũng có thể chúng định cầm chân Hy và đồn đề đánh ấp Bung. Nếu đúng như vậy bọn mình hết xoay xở.

Định hỏi tiểu đoàn phó :

— Ở đây tổng cộng có bao nhiêu quân, đại úy ?

— Đại đội Hy và chừng tám chục trong đồn.

— Hai đại đội kia đóng đâu, sao không gọi về đại úy ?

— Gọi làm sao : Họ đóng hai đồn bên phải bên trái đây cách ít nhất bảy cây số đường chim bay. Liên lạc bằng siêu tần số còn chưa xong, nói chi chuyện gọi về.

Định tính nhằm số quân trong ngoài và nghi đến hơn mười cây số quốc lộ ngoằn ngoèo dưới ánh trăng phải giữ mỗi đêm. Chàng nhớ lại vẻ mặt mỗi của Hy, của Hiệu của Vũ với chiếc mũ sắt lật ngửa xoay nhẹ trên ghế bố lúc chiều. Họ đang làm gì trong bóng trắng ngoài kia, sự hiện diện của họ bây giờ đối với chàng không còn là gì hơn là một chữ thập xanh trên bản đồ cần phải di chuyển đến một góc ô vuông nào đó. Những hiện hữu trừu tượng bởi vì cố gắng, chàng vẫn không hình dung được những người lính, những bóng đen vô danh của Hy,

của Vũ với chiếc mũ sắt lật ngửa quay nhẹ nhẹ đang lang thang trong vùng bóng sáng và tối ngoài tường đồn. Cảm giác lạnh buốt của thành chiếc ly từ đâu vụt áp vào má làm chàng giật mình ngừng lên, bàn tay tự động đỡ lấy ly rượu Vinh đưa tới :

— Uống đi lính mới... Uống hơi dài vào... Nữa. Được rồi đó, mẹ kiếp, trông cái mặt nhớ vợ dễ ghét quá. Mẹ kiếp ! ... Vâng đại úy, tôi đoán chắc hai thằng tôi giết thuộc tổ báo động của chủ lực quân tụi chúng bởi vì thứ nhất chỗ chạm súng là nơi tập trung quân lý tưởng của địch vùng này, từ đó chúng tiến về Bắc bình Zoulou hay áp Bưng đều nguy trang được lại quá đông dân ở không sợ ta pháo kích, thứ hai là tôi vừa nhào lên lấy súng, chúng đã đông đảo tứ bề. Chắc chắn là đại đội của tên Hải kéo về.

Định hỏi tiểu đoàn phó :

— Hải là ai đại úy ?

— Quận ủy hay huyện ủy của tụi chúng tại đây.

— Ta biết rõ hết tên tụi chỉ huy bọn chúng không đại úy ? Trong phạm vi tỉnh này...

— Biết chớ sao không.

Vinh quay lại, lắc viên đá leng keng trong chiếc ly :

— Bọn chúng biết bọn mình còn kỹ hơn. Như toa lính mới tới chẳng hạn, thường toa hay ị vào lúc nào, có thích đá giữa lộ trong trăng, nhớ vợ nhiều vào thanh thiên bạch nhật hay vào lúc canh ba gà gáy o, o, ban điều nghiên của tụi chúng chỉ ba ngày nữa là biết đủ. Mẹ kiếp đấm đá ở đây chẳng khác gì chơi cờ người ! Lính mới muốn sống mà về với vợ, phải luôn luôn tự coi mình như quân ngoại quốc tại vùng này.

— Anh nói tôi không hiểu.

— Sao toa thông minh mà lại chậm hiểu như vậy ? Như thế có nghĩa là trừ phi có hành quân lớn, toa đừng có tin bất cứ thằng dân nào ở đây, kể cả cái lão ba Tàu bán quán ngoài kia lẫn con bé lai bị khai thông từ khuya rồi mà cứ giả bộ trình nữ, mẹ kiếp ! Sốt cả ruột.

Tiểu đoàn phó cầm chiếc ly giơ lên :

— Anh Vinh, cho tôi một chút rượu . . . Thôi, ít thôi . . . Không phải dân ở đây theo Cộng cả đâu. Nhưng họ phải một cỡ hai tròng mới sống được. Đóng thuế hai bên, nghe lệnh hai bên.

Xuân từ phòng truyền tin phía trong bước ra sân vội vã, tay cầm màu giấy đưa cho Yện.

— Vũ vừa liên lạc, đại úy. Hẳn đóng tại đây nhưng nói không thể ở đó qua đêm

được. Sẽ đưa trung đội tới điểm này trong nửa giờ nữa.

Yên đã vạch xong mũi tên xanh trên mặt nhựa bản đồ, giờ lên :

— Hẳn định băng qua lộ và rút về đóng gần trường học, đại úy.

Tiểu đoàn trưởng cúi xuống, nét mặt nhăn nhó :

— Rắc rối quá cái tên này ! Coi nào, lộ trình này làm hẳn phải ép sát lộ ngay đúng chỗ tụi chúng đang đào đường.

Vận nói :

— Ngoài 100 mét là ruộng trống chỗ đó

Tiểu đoàn trưởng ngừng đầu nhìn Vinh đang giả như im lặng không nghe thấy gì như đề dò hỏi một ý kiến rồi quay lại cúi kính la lớn vào phía trong :

— Mang cái C. 10 đang liên lạc ra đây ! Gọi Vũ cho tôi hỏi.

Định tầm mắt nhìn theo một giọt mồ hôi đang lãng trên sống lưng hiệu thính viên khom người đặt chiếc máy cạnh bàn, giọt nước óng ánh, bẹp dẹt và xấu xí trên nước da xám nâu. Trong khoảng khắc, chiếc lưng nhỏ và trắng mịn của Linh hiện ra, ống cong Chập chờn rồi vụt biến đi và chàng tiếp tục thấy giọt mồ hôi đang phồng lớn hơn lăn vào trong cặp quần người lính bây giờ đã ngồi xồm trên sân, miệng mấp máy liên tiếp trên ống liên hợp :

— Vinh ba Vinh ba, đây Thanh gọi Vinh ba nghe không trả lời...

Tôi nghe anh rất nhỏ, tôi nghe anh rất nhỏ nghe không trả lời.

Hiệu thính viên im lặng nghe, ngược nhìn tiểu đoàn trưởng, đôi giọng nói :

— Họ đang chuẩn bị đề di chuyển, đại úy.

— Gọi thăm quyền cho tôi nói chuyện !

— Vinh ba Vinh ba, thăm quyền của Thanh muốn nói với thăm quyền Vinh ba nghe không trả lời. . .

Một tiếng diêm bật nổi lên làm Định thấy thèm thuốc. Chàng rút một điếu và khi đặt lên môi, chàng nhận ra những người chung quanh đều đã hút và những đốm lửa đỏ lập loè rải rác đến tường đồn, hồ súng cối, trên lô-cốt đại liên. những làn khói cuộn vòng tròn rõ từng khúc cong và bị cắt ngang mất hút ngay mái ngói ngăn chặn ánh đèn. Có những cử động, di chuyển chậm chạp hướng về phía tiểu đoàn trưởng đang im lặng, mắt như lạc hướng, tay ép mạnh ống liên hợp vào tai như muốn làm hẳn những âm thanh từ xa về. Chàng nhận ra sự qui tụ sát cánh ấy cùng một lúc với nỗi ước mong được nghe hiểu nữa câu nói sau của Vũ đã bị tiếng xe làm mất lúc trời sập tối, nửa câu nói có thể là sau cùng của người ấy, bây giờ như ở một nơi thật xa đối với chàng.

Tiểu đoàn trưởng đã đưa trả máy cho hiệu thính viên, đứng dậy kiểm chiếc ly uống dở dang của mình trên bàn. :

— Còn đá không, cho một ly nữa đây, Bầy ! . . . Mười phút nữa Vũ sẽ di chuyển sát quốc lộ bên trái. Hấn nói sẽ quan sát và báo cáo về chỗ địch đang bắt dân phá đường. . . Hy đã cho đại đội về chỗ khúc quanh gần ngã ba rồi phải không? . . . Anh Xuân báo cho Hy biết ngay và bảo chuẩn bị tác chiến, Vũ có thể sẽ bị kẹt. Sĩ ưu tiên cho Hy ! Anh Yên liên lạc pháo binh xin ưu tiên sẵn, cho tọa độ bên trái chỗ đào ụ 300 thước. Vũ nói sẽ có thể cần hỏa lực pháo binh, hấn sẽ áp sát lộ tối đa, nhiều hy vọng dụng. . . Vinh ! Thám báo ra sao ?

— Tôi cho ba tên đi rồi. Chắc đã tới ngôi miếu sau nhà hát. . . Không cho đi nhiều hơn được đại úy. Tên Sần bị thương rồi, còn mấy tên kia đề chốc nữa còn đi với tôi. Không đại úy, các tờ báo động không thấy báo cáo, chắc tại Cộng không lại sát đường. . . Tư tưởng Kinh kỳ không cho được tin mới nào cả. . . Vâng, tôi sẽ phối kiểm tất cả ngay.

(Còn tiếp)

THỂ-UYÊN

SỬA LẠI CHO ĐÚNG

Trên BK. TĐ số 235 ngày 15-10-1966 trong bài « Châu-Mỹ La-tinh trên đường phát-triển » của Josue de Castro do ông Trần-Triệu-Luật dịch, trang 30, cột 1, hàng 10, có in thiếu một câu. Xin bạn đọc sửa lại giúp cho đúng như sau :

« Chính cơ-cấu phong kiến, cớ hủ là nguyên nhân của tình trạng chậm tiến tại Châu-Mỹ La-Tinh. Không thể nào phát triển lục-địa Châu-Mỹ La-tinh trong khi chế độ cớ hủ đó hãy còn tồn tại. »

Xin trân trọng cáo lỗi cùng tác giả và quý-vị độc-giả.

Tòa-soạn BK. T.Đ

- Làm sao hiểu được, thường thức được tranh Matisse, Picasso, tranh trừu tượng ?
- Vì sao hội họa tiến về những khuynh hướng lạ lùng, khó hiểu như hiện nay ?
- Hiện tượng ấy có ý nghĩa gì ?

Joseph — Emile Muller giải đáp các thắc mắc đó trong cuốn :

NGHỆ THUẬT HIỆN ĐẠI

cuốn sách rành mạch nhất, đầy đủ nhất, do một người am hiểu nhất viết về hội họa và điêu khắc hiện đại.

Bản Việt ngữ do Vũ-Đình-Lưu dịch.

Thời mới xuất bản

Giá 70đ.

thơ

bước chân

quân trường

tạ từ vùng tuổi thơ kia
tóc xanh và gió trắng chia mảnh buồn
ở đây lửa ngập thao trường
vai ba lô, súng túi hờn núi sông
anh vào tập bắn lên không
cây quế hương đó gài hông gài đầu
chênh vênh đất mẹ dải dàu
nhìn lên cao thấy con tàu bay ngang
mồ hôi thích nắng chang chang
mơ chi máu dẫm quân trang của mình
bãi xa như mộng đấng trình
chiều khan giọng nói lạc tình môi em
rừng dung túng địch nằm im
hỏa châu ngơ ngác xanh vườn nhớ nhung
súng này chuyển mạng quế hương ?
ngước lên trời giận sao sương mịt mờ

SINH HOẠT

Hội-thảo về « Hiến-pháp dân-chủ »

Sáng chủ nhật 9-10-66, hồi 9 giờ, một cuộc hội-thảo về « Hiến-pháp dân-chủ » đã được khai mạc tại thính đường trường quốc-gia âm-nhạc, do Ô. Thăm-phán Trần-Thúc-Linh, thay mặt nhóm nghiên cứu Luật-Học và Chính-trị và kỹ-sư Lương-thế-Siêu thay mặt Hội kỹ-sư và kỹ-thuật-gia tổ chức.

Chủ-tọa đoàn của buổi hội-thảo có các ông : Kỹ sư Lương-thế-Siêu, Lâm-tấn-Phát, Bác-sĩ Trần-văn-Du, nhà văn Hoàng-trọng-Miên, luật-sư Lê-hữu-Phước, các luật-gia Lê-tài-Triển, Trần-thúc Linh.

Khai mạc buổi hội thảo, Ô. Trần-thúc Linh trình bày lý-do cuộc họp mặt (buổi mở đầu cho một loạt những cuộc tiếp xúc với các giới quan-tâm đến việc xây dựng nền Dân chủ cho đất nước . . .) ý nghĩa ngày họp (mùa cách-mạng : Cách-mạng Tân-Hợi Trung-Hoa, Cách-mạng Việt-Nam) những hướng chính-mã một Hiến-pháp tương lai phải thể

hiện (phản ảnh ước vọng hòa-bình của toàn dân . . .). Sau đó luật sư Lê-hữu-Phước thuyết trình về « Hiến-pháp dân chủ » nhấn-mạnh về sự quân-bình của các quyền lập-pháp, hành-pháp, tư-pháp... sao cho khỏi có sự lấn át lẫn nhau, sự quân bình giữa Trung Ương với các địa-phương, để khỏi thành độc-tài hoặc sứ quân. Tiếp theo là những tham-luận của đại-biểu các giới : ông Lê-tài-Triển, hội-thẩm tòa Phá-án thuyết trình về « quyền tư pháp trong Hiến pháp tương lai », 1) Ô. Lê-văn-Giáp, chủ-tịch Lực-lượng Văn hóa dân tộc, trình bày về « Hiến pháp và văn hóa dân tộc », Ô Trần xuân Cao, đại biểu thanh niên, trình bày về « Điều-kiện tiên-quyết của Hiến pháp dân-chủ », Ô Đặng-văn-Nhâm, đại-diện báo chí, trình bày về « tự do báo chí và hiến pháp », Ô. Lương-thế-Siêu, kỹ sư, trình bày về tầm quan trọng của giáo-dục và kinh-tế trong chế-độ dân-chủ,

(1) Có đăng trên nhật báo Thần Chung ngày 13-10-66

Ô. Trần-văn-Sanh, đại biểu công-nhân, trình bày về « người lao-động và Hiến pháp dân chủ », Bà Nguyễn thị Hương, đại biểu phụ nữ, trình bày về « Địa vị phụ nữ trong hiến-pháp », và sau hết Ô. Thiệu-Son, nhà văn, trình bày về « Chế độ dân chủ ».

Đúc-kết mọi ý-kiến được phát-biểu trên đây, ông Trần-thúc-Linh đã nêu được những điểm chính mà cả hội trường đều đồng ý :

1) *Hiến Pháp* không phải là một văn kiện hảo ra cho có hình thức hoặc dùng làm bình phong che đậy những hành vi độc tài mà phải thể hiện những nguyện vọng tha thiết và chánh đáng của dân chúng đồng thời tạo điều kiện để giải quyết vấn đề Việt Nam lúc này.

2) *Dân-Chủ* không phải là một danh từ suông, một đặc ân của một người, một quốc gia hay một tổ chức nào sẵn có ban cho mà là một nếp sống, một bước tiến không ngừng, kết quả của một sự đoàn kết tranh đấu bền bỉ và cam go của toàn dân.

3) Những tiêu chuẩn để xét giá trị một Hiến Pháp có dân chủ hay không là :

— Chủ quyền dân tộc trên mọi lãnh vực phải được bảo vệ ;

— Các quyền tự do dân chủ như tự do cá nhân, tự do tư tưởng, tự do kinh tế phải được tôn trọng ;

— Chánh quyền phải tạo những điều kiện vật chất và tinh thần để dân chúng được sử dụng thực sự các quyền tự do căn bản.

— Các cơ cấu quốc gia phải được tổ chức để thực hiện được một cuộc cách mạng xã hội đặng sớm đem lại thịnh vượng cho quốc gia trong hòa bình vững bền.

— Quyền Tư Pháp phải được thực sự độc lập và không một cơ quan nào khác có thể chen lấn vào nhiệm vụ xét xử.

4) Một ban liên lạc với các giới để thấu thập mọi nguyện vọng xây dựng dân chủ được thành lập gồm các vị sau đây :

Lương Thế Siêu, Lê Tài Triền, Lê Hữu Phước, Trần Văn Du, Lãn Tấn Phát, Trần Thúc Linh, Hoàng Trọng Miên và Đại diện các giới.

Cuộc họp ra mắt của Ban Chấp hành Trung Ương Lực Lượng Bảo vệ Văn-hóa Dân tộc.

Chiều ngày 9-10-66, vào lúc 16 giờ, tại Hội-Trường Quốc gia Âm Nhạc, 112 Nguyễn Du, Saigon, Ban Chấp Hành Trung ương L.L.B.V.V.H.D.T. đã tổ chức cuộc họp ra mắt trước một số đông đảo thành phần các giới đến tham dự.

Sau lời tuyên bố của Ban Tổ chức, ông Chủ Tịch L.L.B.V.V.H.D.T., đã đọc một bản báo cáo văn hóa khá

dài, trình bày cụ thể nội dung, đường lối của Lực Lượng, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến các phẩm chất tiêu biểu của nền văn hóa Việt Nam, nhiệm vụ cụ thể mà Lực Lượng phải thực hiện, kêu gọi phát huy một niềm tự hào dân tộc chính đáng, dựa vào sức lớn mạnh và sự tự vệ của giống nòi trong cơn sóng to gió lớn đang đe dọa cuộc đời dân tộc.

Sau bản báo cáo, ông Ký Ninh — Tổng Thư ký Nghiệp đoàn ký giả — đồng thời là Chủ tịch trong Ban Chủ tịch của Lực Lượng, đọc danh sách Ban Chấp Hành. Tiếp đến, Lực Lượng trả lời một số câu hỏi mà báo chí nêu lên, sau đây là một số thắc mắc tiêu biểu :

1) *Lực lượng có được bảo đảm về pháp lý không ? Có được chính quyền ủng hộ không ? Dựa vào sức mạnh nào ? Có tham vọng gì về chính trị ?*

Trả lời : Lực Lượng đang thực hiện các thủ tục về pháp lý. Sức mạnh mà Lực Lượng cậy dựa là các hội đoàn văn hóa, giáo dục, tiêu biểu của nguyện vọng dân chúng. Ngoài sức mạnh của dân chúng, Lực Lượng không trông nhờ ở thế lực của phe phái nào cả. Chính quyền, nếu thật sự quan tâm đến nguyện vọng dân chúng, tất sẽ ủng hộ Lực Lượng.

Lực Lượng là một tổ chức hoạt động thuần túy về mặt văn hóa, xã hội, nên không nuôi một tham vọng nào cả về mặt chính trị ?

2) *Lực Lượng có đề nghị cấm đoán một số tác phẩm như tin các báo loan truyền không ? Chương trình cụ thể của Lực Lượng như thế nào ?*

Trả lời : Lực Lượng là tổ chức của quần chúng tất đặt nặng sự vận động, giáo dục và hướng dẫn không thể tự ý muốn cấm đoán hoặc lấy sự cấm đoán làm đường lối hoạt động. Hơn nữa, hôm

nay Ban-Chấp-Hành mới thành lập», bổ sung, thì những tin tức loan truyền về sự cấm đoán là một thủ đoạn xuyên tạc cốt gây hoang mang, hoài nghi, do một số người nào đó chủ trì. Lực Lượng sẽ lấy sự hướng dẫn, nâng đỡ làm phương hướng chính. Tuy nhiên đối với những kẻ cố tâm phá hoại tinh thần dân tộc, gieo rắc sa-đọa, Lực Lượng sẽ tùy theo sự nhận thức của quần chúng mà có biện pháp thích ứng để ngăn chặn sự phá hoại ấy.

Lực Lượng đã lập 10 ủy ban chuyên về sưu tầm nghiên cứu, phổ biến, trình diễn, đặt nặng hướng dẫn văn hóa trong nhà trường, quan tâm đến các vấn đề xã-hội, khoa-học. Các Ủy-ban này sẽ công bố công tác cụ thể sẽ thực hiện và đã thực hiện, như công tác cứu lụt lập giải - thưởng văn - chương, hội thảo v.v...

3) *Lực Lượng có chủ trương chống Cộng không ? Có chủ trương bài Mỹ không ?*

Trả lời : Trên lập trường dân tộc, những gì phù hợp với văn-hóa dân-tộc, tất phải được đón nhận, những gì phá hoại tất phải được bài trừ. Vì không phải là tổ chức chính trị, Lực Lượng chỉ đặc biệt chú trọng vào các sinh hoạt văn hóa, xã hội.

Sau cuộc trả lời báo chí, hai màn trình diễn văn nghệ khá đặc sắc của một số thiếu nhi, hưởng ứng đường lối văn nghệ do Lực Lượng đề ra, rất được tán thưởng.

THỜI-SỰ KHOA-HOC

Giải Nobel 1966 về Y-học và Sinh-lý-học

Tin điện từ Stockholm đánh đi ngày 13-10 cho biết ban giáo sư Viện Karolinska ở Stockholm họp thành ủy ban tuyển chọn đã tặng giải Nobel về sinh lý và y học năm 1966 cho giáo sư Francis Peyton Rous thuộc viện Rockefeller ở Nữu Ước và cho Giáo sư Charles B. Huggins của phòng thí nghiệm Ben May ở Chicago.

Giải thưởng này trị giá 300 ngàn tiền Thụy Điển (tức vào khoảng 285 ngàn quan Pháp) sẽ chia đều cho hai người do chính tay đức vua Gustave VI trao tặng trong một buổi lễ trọng thể tổ chức ngày 10-12-66 tại Stockholm.

Giáo sư Francis Peyton Rous, người Hoa-Kỳ, theo học y-khoa tại Viện Đại-học Johns Hopkins mà ở đó ông trở thành giáo-sư khoa bệnh-lý vào năm 1906. Sau đó ông rời sang làm việc tại viện Rockefeller, điều khiển một trung tâm bệnh lý, trong công cuộc sưu tầm về y-học. Ông lại là hội viên của viện Sloan-Kettering khảo cứu về ung thư, ông đi sâu vào công cuộc tìm kiếm các cực-vi-trùng. Giải Nobel năm nay mà ông được lĩnh một nửa chính là để thưởng cho ông trong việc khám phá ra cực vi trùng trong những cơ quan bị ung thư.

Còn giáo sư Charles B. Huggins,

người Gia-nã-đại, sinh ở Halifax năm 1901. Ông theo học Y khoa tại Viện Đại học Gia-nã-Đại Acadia de Wolfsville, sau đó ông tiếp tục học nốt ở trường Y khoa Harvard. Năm 1924, ông được tuyển làm giáo sư tại Đại học đường Michigan rồi đến năm 1929 ông trở thành giáo sư khoa giải phẫu ở Viện Đại-học Chicago. Ông còn là nhân viên của Hàn-Lâm-viện quốc gia về khoa học và là hội viên của nhiều hội khảo cứu về ung thư.

Các công cuộc khảo cứu của Giáo sư Charles B. Huggins hướng vào việc giải phẫu và điều trị bằng kích thích tố những bệnh ung thư ở vú và ở cơ quan sinh dục đân ông. Giải Nobel năm nay đem tặng cho ông một nửa chính là để thưởng cho ông về việc giải phẫu ung thư ở cơ quan sinh dục nam và về việc điều trị bằng chất diethylstilboestrol. Kết quả là 250/0 những bệnh nhân chữa chạy bằng phương pháp này đã hoàn toàn khỏi bệnh sau bảy năm điều trị.

Hiện nay, ung thư còn là một thứ bệnh thời đại nan y. Những khám phá này sẽ giúp cho ngành Tân y-học những bước tiến đáng kể.

THIỆN Ý
sưu tầm.

dón đọc :

Tạp chí TIN VĂN

do một nhóm trí thức và văn nghệ sĩ chủ trương

Kể từ số 7, Tin Văn sẽ phát hành vào ngày 10 và 25 mỗi tháng

THỜI SỰ VĂN NGHỆ

Hãy sờ vào sách

Ở Pháp có ông Coty là người yêu sách vừa làm một việc đáng khen. Ông ta sắm một chiếc xe không lồ, dài mười bốn thước, trang bị tủ kính trong veo, chứa tất cả chừng năm trăm loại sách. Chiếc xe của ông cứ theo bức hình in trên báo thì đẹp đẽ tân kỳ lắm, lịch sự lắm. Ông đưa chiếc xe ấy đi chu du các nơi, cứ tới mỗi đô thị ông dừng lại, ông mở đĩa hát cho có âm nhạc du dương, ông tổ chức vài trò giải trí cho thu hút, rồi ông mời mọi người tự do lên xe xem sách.

Sở dĩ ông Coty làm như vậy là vì ông lấy làm buồn phiền ở chỗ có 60% người Pháp không biết tới sách là gì, không bao giờ nghĩ rằng sách là một món nên mua thử một lần xem sao. Ông cố tạo cho quần chúng có dịp tiếp xúc với sách, may ra số 60% ấy có giảm xuống tí nào chăng.

Kết quả ?

— Kết quả là sau bốn tuần chu du như thế, trải qua hăm bốn đô thị, ông Coty đếm được 4.065 người khách đến cầm sách lên tay, hay sờ mó vào sách, ngoài ra có 4.470 vị khách khác thì chỉ đứng xa mà nhìn.

Ôi ! tấm lòng của ông Coty đáng quý mà công nghiệp của ông Coty lớn lao biết bao. Thêm được những bốn nghìn người sờ mó vào sách (là một thứ rất đáng sờ mó), đó là một tin mừng cho nền văn minh nước Pháp.

Con người, một phát kiến

Nhà Gallimard vừa có một cuốn sách ăn khách bất ngờ : cuốn *Les mots et les*

choses của Michel Foucault. Ấn hành lần đầu chỉ bán trong một tháng là hết. Sự kiện đáng chú ý ở chỗ, đây là một tác phẩm biên khảo khó đọc, một cuốn sách triết-học.

Tác giả duyệt lại một số ý niệm căn-bản của nền văn-hóa chúng ta. Những ý niệm ấy thể hiện một phần ở các chữ (les mots). Trong số các chữ được nói tới có chữ nhân-bản (humanisme), phải coi là chữ quan trọng, bởi nó chỉ vào con người, tức tất cả chúng ta. Lâu nay ai cũng tưởng ý-niệm về con người là một ý-niệm xưa nhất, xuất-hiện sớm nhất : bởi con người biết suy nghĩ thì phải nghĩ ngay về chính mình cái đã chứ. Không ngờ sau khi tàn-mãn tra-cứu M. Foucault tuyên bố : « Trước cuối thế kỷ thứ XVIII, chưa có con người.»

Vậy hồi đó có gì ? M. Foucault mời chúng ta hãy thử xét lại văn-hóa các thế kỷ thứ XVI, XVII và đầu thế kỷ thứ XVIII ở Tây Phương : ở đó có các vấn-đề về Thượng-đế, về vũ-trụ, về các định-luật không-gian, về trí tưởng tượng v.v... Nhưng về chính con người thì chẳng có gì cả. Con người chỉ xuất hiện thành hình từng mảnh một từ cuối thế kỷ thứ XVIII đầu thế kỷ thứ XIX.

Nói đến nhân-bản nhân tiện nên động tới J. P. Sartre một tí, bởi ông này đã từng viết ra cuốn : « Hiện sinh là một chủ nghĩa nhân bản ». Claude Bonnefoy có hỏi ý kiến M. Foucault về J. P. Sartre, liên-hệ đến chuyện này ; M. Foucault nói : « Cuốn *Phê bình luận-lý biện-chứng* (*La cri-*

tique de la raison dialectique) là sự cố gắng đẹp đẽ và hăng say của một con người thế-kỷ thứ XIX để suy nghĩ về thế kỷ XX.

Nói năng mới hay cho chứ !

Nhịp hoạt động

Nhà Hachette, trong thời gian gần đây được coi như sung sức nhất trong giới xuất bản ở Pháp. Trong vòng ba tháng, nhà ấy in được sáu mươi cuốn sách. Chín mươi ngày, sáu mươi cuốn. Vậy là cứ ba ngày lại có hai cuốn ra đời.

Những ông thầy mỗ

Vừa rồi ở Nga-xô độc giả đồ xô đọc cuốn bút ký của một y-sĩ danh tiếng chuyên về các cuộc giải phẫu tim. (Tập chí *Express* của Pháp có trích dịch nhiều đoạn để giới thiệu tác phẩm best-seller ấy).

Ở Hoa Kỳ, một y-sĩ khác—cũng chuyên về mỗ—cũng lại mới đạt được một thành công rực rỡ về văn chương. Đó là cuốn *Surgeon U. S. A.*, của Frank Slaughter.

Nói là thành công về văn chương e cũng không được đúng. Độc-giả không phải cốt xem văn của các vị đó. Kỳ thực, trong hai tác phẩm vừa kể cuốn nào cũng có những đoạn thuật lại các cuộc mỗ rất tỉ mỉ. Vậy độc giả xem mỗ chẳng ? Cũng lại chưa đúng hẳn nữa, Xem mỗ mà còn được theo dõi tâm trạng của người mỗ, được thông cảm với tâm hồn của người mỗ nữa, đó mới thực là thú.

và «Một cô gái lửa lò»

Vikos Athanassiadis đặt cho tác-phẩm thứ hai của mình một cái tên ác quá.

Nhan đề như thế hết mong được phiên dịch ra tiếng Việt-Nam. Người Hi-Lạp (N. Athanassiadis ở Hi-lạp) vốn yêu chuộng cái đẹp thuần-túy của thân người không ngại những pho tượng khỏa-thân. Nhưng những pho tượng ấy làm sao được phép thông hành vào các xứ có lắm phong tục thuần-mỹ như nước ta.

Điều đáng tiếc hơn nữa là một cô gái lửa lò có vẻ rất xuất sắc, được dư luận giới phê bình Âu-châu khen ngợi dữ lắm.

Cũng nên nhân tiện phác-giác luôn rằng cô gái ấy là một nhân-ngư (sirène) và cuốn truyện này huyền hoặc thi vị, nói thế đề cái lửa lò ấy có thể được tha thứ chẳng ?

Tin tức về giải Nobel

Trung tâm Bút-Việt đặt giải-thưởng truyện-dài. Anh Lê-tất-Điều trúng giải. Tạp chí Văn loan tin. Thế rồi do một điểm sai lầm trong cái tin được loan ra đó hai nhà văn Lê-tất-Điều với Trần-phong Giao đâm giận nhau.

Phải chi nước Do-thái biết việc này sớm hơn thì đã rút được một kinh nghiệm bổ-ích. Ngày 18-10, đài phát thanh Do-thái loan báo rằng Samuel Yosef Agnon, văn sĩ Do-thái được giải Nobel. Được tin ấy, thủ tướng Do-thái đánh điện chúc mừng, bộ-trưởng Quốc-gia giáo-dục Do-thái đích-thân tới thăm nhà văn Agnon.

Thiên-hạ bàn xôn xao, bèn hỏi lại bên Thụy-Điền. Thì ra đến 20-10 mới có phiên họp xét giải Nobel văn-chương này. Ông Agnon trượt trúng giải sớm 2 ngày.

Rồi đây Hàn-lâm-viện Thụy-Điền có nhờ làm cho Thủ tướng và Bộ-trưởng Giáo

dục Do-thái bẽ bàng chăng ? Hay đây là một mưu mẹo của chánh-phủ Do-thái để bắt người ta chú ý đến gà nhà ?

Văn chương đã là rắc rối, tranh thường lại là chuyện đa sự nữa. Dem văn chương ra mà thường thì... « sự cánh đá » là phải.

Một cái chết bi đát

Trước đây khi Hitler bắt đầu cuộc chiến tranh ở Âu Châu, hai vợ chồng văn hào Stefan Zweig đã tự tử để phản đối. Mới vừa rồi đây tại Thượng-Hải lại có một đôi vợ chồng văn sĩ nữa cũng tự tử vì lý do chính trị : để phản đối nạn Vệ-binh-Đỏ. Đó là vợ chồng Fu Leu (?), chuyên dịch các tác phẩm của H. de Balzac và của Roman Rolland, và là chủ tịch một Hiệp Hội truyền bá văn-học thế-giới tại Trung-hoa.

Những hình thức phản đối, dẫn thân như thế đều có vẻ quá đà, không giống như hình thức dẫn thân của cặp vợ chồng J.P. Sartre tại Nhật-bản chẳng hạn : diễn-hành và (định)... xử án Johnson.

Giải văn chương toàn quốc

Kết quả giải thưởng văn chương toàn quốc đã được công bố. Về biên khảo có 2 giải (1 giải khảo về Triết, 1 giải khảo về Sử).

— Đại cương Triết-học Trung-hoa của Nguyễn Hiến Lê và Giản Chi.

— Chí sĩ Nguyễn quang Diêu của Nguyễn văn Hầu.

Về tiểu-thuyết có 2 giải (1 giải truyện ngắn, 1 giải truyện dài).

— Khuôn mặt: của Thanh Tâm Tuyền.

— Gia tài người mẹ: của Dương Nghiễm Mậu.

Về thơ có 3 giải :

— Nhã ca mới: của Trần Thi Nhã Ca.

— Trời thơ bao la : của Huy Lực

— Không bờ bến : của Tuệ Mai Trần Gia.

Về kịch có 2 giải :

— Sân khấu : của Dương Kiền.

— Chuyện người mua mộng : của Phan Tùng Nguyên.

Sự chọn lựa các tác phẩm dĩ nhiên là một đề tài bàn bạc phong phú. Sau khi các tác giả được nhận xét, bây giờ đến lượt các người tuyên-trạch bị dư luận nhận xét, khen chê. Lệ thường là như vậy.

Ngoài ra dư luận cũng có chú ý đến vài chủ trương của ban tổ chức giải thưởng. Ba kỳ trước, giải thưởng do bộ Thông-Tin tổ chức ; riêng kỳ này, do bộ Giáo-dục đảm trách. Ba kỳ trước các giải thưởng tiếp nhau (Ví dụ : kỳ I xét các tác phẩm xuất bản đến cuối năm 1957, thì kỳ II xét các tác phẩm từ 1958 đến cuối 1959, kỳ III từ 1960 đến cuối 1961) Riêng giải thưởng kỳ này không tiếp các kỳ trước, mà lại bắt đầu từ các sách ra đời ngày 1-11-1963 và kết thúc bởi ngày 1-11-1965. Bộ Thông tin là một bộ chuyên về các hoạt động chính trị, còn bộ Giáo dục ai cũng nghĩ có tính chất thuần túy văn-hóa. Ngờ đâu trong việc ấn định thời hạn giải thưởng của Bộ Giáo-Dục lại phảng phất ý nghĩa chính-trị hơn của Bộ Thông-Tin. Thế mới biết ở đời đừng vội coi thường là các ông giáo chính trị không cao.

Chuyện không phải đơn giản chỉ có như vậy mà thôi. Người ta bâng khuâng: Trong khoảng thời gian giữa lúc giải thưởng kỳ III chấm dứt và kỳ IV bắt đầu có một số tác phẩm có giá trị (như *Hương Rừng Cà Mau* của Sơn Nam chẳng hạn) đành không được chú ý tới. Cho hay sách hay mà « sinh bất phùng thời » cũng là cái tội. « Thời » đây là cái thời cách-mạng.

Giải Phật giáo

Nha tuyên úy Phật Giáo có tổ chức một giải thưởng truyện ngắn. Chiều 20-10-66 kết quả được công bố dưới sự chủ tọa của T. T. Thích Tâm Châu

Giải nhất : *Ngón tay trên lửa* của Thanh Lâm.

Giải nhì : *Lối Thoát* của Vi Đường Khanh.

Giải ba : *Người gơ tay cản mã tấu* của Nguyễn Tam Thanh.

Hồi chuông cuối cùng của Nguyễn Ngọc Đỉnh.

Đi thanh minh của Thanh Lâm.

Ngoài ra còn 6 giải khuyến-khích.

Các giải thưởng văn chương từ trước tới nay ở Việt-Nam vốn dĩ có cái truyền thống là bao dung rộng rãi. Trong khi ở Âu-Tây thường thường mỗi giải chỉ chọn thưởng một tác phẩm hoặc một tác phẩm độc nhất, thì ở ta có cái lối chọn khá nhiều tác giả và tác phẩm.

Đặc điểm ấy nắn nít lôi kéo tới một đặc điểm thứ hai : đó là phần thưởng

bị chia năm xẻ bảy, chẳng còn là bao. Rất cuộc có thể phê bình tất : Của ít mà lòng quá nhiều.

Đó là tình trạng chung. Riêng trong giải-thưởng của Phật-giáo thì khỏi nói ai cũng rõ đức hi-xả càng rộng rãi bao la hơn bất cứ ở đâu.

Giải Bút-Việt

Trái với «truyền thống» vừa nói, hội Bút-Việt năm nay tổ chức giải thưởng truyện dài, chỉ chọn có một tác phẩm : *Đêm dài một đời* của Lê tất Điều.

Về vấn đề này, tưởng không nên dông dài. Bởi vì những lời qua lại giữa hai nhà văn Lê tất Điều và Thư Trung đã giới thiệu vấn đề rất đầy đủ.

Như vậy không khí trong văn giới Việt-Nam trong mùa thi văn chương năm nay có lẽ náo nhiệt hơn bất cứ năm nào từ trước đến giờ. Đó là chưa kể những dư luận chung quanh giải thưởng của báo *SỐNG* sắp tới.

TRÀNG THIÊN